Giáo Sĩ Việt Nam

Bán nguyệt san – Số 217 – Chúa nhật 02.03.2014

Giáo sĩ: ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)

www.conggiaovietnam.net giaosivietnam@gmail.com

MỤC LỤC

Lời Mở Đầu Hiến Chế Về Phụng Vụ Thánh (Sacrosanctum Concilium) …….. Vatican 2
SỨ ĐIỆP CỦA ĐỨC THÁNH CHA PHANXICÔ GỬI HỘI NGHỊ KỶ NIỆM 50 NĂM BAN HÀNH HIẾN CHẾ "SACROSANCTUM CONCIULIUM" ……. Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ
LỊCH SỬ MÙA CHAY THÁNH …….. Lm. Antôn Nguyễn Văn Độ
Đức Thánh Cha Phanxicô: Thư kêu gọi các gia đình cầu nguyện cho Thượng Hội đồng Giám mục 2014 ……... Thành Thi chuyển ngữ (WHĐ)
CHIM TRÊN TRỜI HOA ĐỒNG NỘI …… Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD.
Tề Gia …… Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ
ĐỀ TÀI THẦN KHÍ TRONG THƯ THỨ NHẤT GIO-AN (PNEUMA, KHRISMA, PARAKLÊTOS) …… Lm. Jos Lê Minh Thông, OP.
NGƯỜI CÔNG GIÁO PHẢI SỐNG ĐẠO CÁCH NÀO CHO ĐÍCH THỰC ĐỂ MƯU PHẦN RỖI CHO MÌNH VÀ GIÚP NGƯỜI KHÁC NHẬN BIẾT CHÚA QUA GƯƠNG SÔNG CHỨNG NHÂN CỦA MÌNH ? …….. Lm. PX. Ngô Tôn Huấn
BÌNH AN TRONG ĐỜI TU …… Tu sĩ Jos. Vinc. Ngọc Biển
LIÊN QUAN GIỮA CÁI CHẾT VÀ VẤN ĐỀ THIÊN CHÚA THEO QUAN NIỆM CỦA FEUERBACH [1] …….. Gs. Trần Văn Toàn
TỪ ĐỔ VỠ ĐẾN HÒA ĐIỆU ..... Lm. Khất Tuệ
GHÉP TIM NHÂN TẠO ..... Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức, MD.

Lời Mở Đầu Hiến Chế Về Phụng Vụ Thánh (Sacrosanctum Concilium)

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

Khóa III Ngày 04 tháng 12 Năm 1963

Phaolô Giám Mục

Tôi Tớ Các Tôi Tớ Thiên Chúa

Hiệp Nhất Với Các Nghị Phụ Của Thánh Công Đồng

Để Muôn Đời Ghi Nhớ

Hiến Chế

Về Phụng Vụ Thánh
Sacrosanctum Concilium

Bản dịch Việt Ngữ của Giáo Hoàng Học Viện Piô X
Prepared for Internet by Vietnamese Missionaries in Asia

Lời Mở Đầu

1. Lời Mở Đầu. Thánh Công Đồng chủ tâm phát huy hằng ngày đời sống Kitô giáo nơi các tín hữu, thích ứng hơn nữa với những định chế nào có thể thay đổi cho hợp với những nhu cầu của thời đại chúng ta, cổ xúy những gì khả dĩ góp phần hiệp nhất mọi người đã tin theo Chúa Kitô, và kiện cường những gì qui trợ cho việc mời gọi mọi người vào lòng Giáo Hội. Vì những lý do đặc biệt đó, Thánh Công Đồng thấy có bổn phận phải lo canh tân và cổ xúy Phụng Vụ.

2. Vai trò của Phụng Vụ trong mầu nhiệm Giáo Hội. Thật vậy, nhờ Phụng Vụ, nhất là trong hiến tế tạ ơn, mà "công cuộc cứu chuộc chúng ta được thực hiện" [1]. Phụng Vụ góp phần rất nhiều để giúp các tín hữu đem cuộc sống mình diễn tả và biểu lộ cho những người khác mầu nhiệm Chúa Kitô và bản tính đích thực của Giáo Hội chân chính, một Giáo Hội có đặc tính vừa nhân loại vừa thần linh, vừa hữu hình vừa hàm chứa những thực tại vô hình, vừa nhiệt thành hoạt động vừa chiêm niệm, vừa hiện diện nơi trần gian nhưng đồng thời cũng là lữ khách. Tuy nhiên, trong Giáo Hội, yếu tố nhân loại cũng qui hướng và lệ thuộc vào yếu tố thần linh, những thực tại hữu hình phải qui hướng về những thực tại vô hình, những hoạt động phải hướng về việc chiêm niệm, và những gì hiện tại phải hướng về thành đô tương lai là nơi chúng ta đang tìm kiếm [2]. Hằng ngày, Phụng Vụ kiến tạo những người bên trong Giáo Hội thành đền thánh trong Chúa, thành nơi cư ngụ của Thiên Chúa trong Thánh Thần [3] để đạt tới mức tuổi sung mãn của Chúa Kitô [4]. Nhờ đó, Phụng Vụ còn kiện cường sức lực cho họ cách lạ lùng để rao giảng Chúa Kitô; và như vậy Phụng Vụ cũng bày tỏ cho những kẻ bên ngoài thấy Giáo Hội như một dấu chỉ nêu cao trước mặt các dân nước [5] ngõ hầu con cái Thiên Chúa đang tản mác được qui tụ nên một [6] cho tới khi thành một đàn chiên theo một Chúa chiên [7].

3. Hiến chế về Phụng Vụ Thánh và các Nghi Lễ khác. Vì vậy để cổ xúy và canh tân Phụng Vụ, Thánh Công Đồng thấy cần nhắc lại những nguyên tắc sau đây và thiết định những tiêu chuẩn thực hành.

Trong những nguyên tắc và tiêu chuẩn này, có một số không những có thể và cần phải áp dụng cho Nghi Lễ Roma mà cho hết mọi Nghi Lễ khác, mặc dầu những tiêu chuẩn thực hành sau này chỉ phải hiểu là có liên quan tới Nghi Lễ Roma thôi, ngoại trừ những gì tự bản chất là có liên hệ đến những Nghi Lễ khác.

4. Tôn trọng tất cả các Nghi Lễ được chính thức công nhận. Sau hết, vẫn trung thành vâng phục truyền thống, Thánh Công Đồng tuyên bố rằng: Giáo Hội Mẹ Thánh coi tất cả những Nghi Lễ đã được chính thức công nhận đều bình đẳng trên pháp lý và được tôn trọng như nhau, lại muốn các Nghi Lễ ấy được duy trì trong tương lai và được cổ võ bằng mọi cách. Thánh Công Đồng cũng ước mong, nơi nào cần, các Nghi Lễ ấy phải được cẩn thận tu chỉnh cho toàn vẹn theo tinh thần của truyền thống lành mạnh và được bổ sung một sinh khí mới mẻ hầu phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu hiện tại.

Chương I
Những Nguyên Tắc Tổng Quát
Để Canh Tân Và Cổ Võ Phụng Vụ Thánh

I. Bản Tính Và Tầm Quan Trọng Của Phụng Vụ Thánh Trong Đời Sống Giáo Hội

5. Thiên Chúa muốn mọi người được cứu rỗi. Thiên Chúa "muốn cho mọi người được cứu rỗi và nhận biết chân lý" (1Tm 2,4). "Trước kia Ngài đã dùng các tiên tri mà phán bảo tổ phụ nhiều lần, nhiều cách" (Dth 1,1), và khi đã đến thời kỳ viên mãn, Ngài đã sai Con mình, Ngôi Lời nhập thể, được Thánh Thần xức dầu, để rao giảng Phúc Âm cho người nghèo, cứu chữa những người khổ tâm [8], như là "thầy thuốc của thể xác và tinh thần" [9], cũng là Trung Gian giữa Thiên Chúa và nhân loại [10]. Vì thế, chính bản tính nhân loại của Người, hiệp làm một với Ngôi Lời, đã nên khí cụ phần rỗi chúng ta. Cho nên, nhờ Chúa Kitô "Thiên Chúa đã hoàn toàn nguôi lòng để chúng ta được giao hòa với Ngài, và cho chúng ta được phụng thờ Ngài một cách hoàn bị" [11].

Công cuộc cứu chuộc nhân loại và tôn vinh Thiên Chúa cách hoàn bị như thế đã được tiên báo trong dân Cựu Ước qua những kỳ công vĩ đại của Chúa nay lại được Chúa Kitô hoàn tất, nhất là nhờ mầu nhiệm phục sinh của cuộc Khổ Nạn hồng phúc, việc Sống Lại từ cõi chết và Lên Trời vinh hiển của Người. Nhờ đó "Người đã chết để tiêu diệt sự chết cho chúng ta và sống lại để tái lập sự sống" [12]. Vì chính từ cạnh sườn Chúa Kitô chịu chết trên thập giá, đã phát sinh bí tích nhiệm lạ là Giáo Hội [13].

6. Công cuộc cứu chuộc tiếp nối do Giáo Hội được thực hiện trong phụng vụ. Vì vậy, như Chúa Kitô được Chúa Cha sai đi thế nào, thì chính Người cũng sai các Tông Đồ đầy tràn Thánh Thần đi như vậy, không những để trong khi rao giảng Phúc Âm cho mọi thụ tạo [14] các Ngài loan báo Con Thiên Chúa đã dùng cái chết và sự sống lại của Người để giải thoát chúng ta khỏi quyền lực Satan [15] và sự chết, đồng thời dẫn đưa chúng ta vào nước Chúa Cha, nhưng còn để các Ngài thực thi công cuộc cứu chuộc mà các Ngài đã loan báo, nhờ Hiến Tế và các Bí Tích, trung tâm điểm của toàn thể đời sống phụng vụ. Như vậy, nhờ phép Rửa Tội, con người được tháp nhập vào mầu nhiệm phục sinh của Chúa Kitô: cùng chết, cùng chịu mai táng, cùng sống lại [16], được lãnh nhận tinh thần dưỡng tử, "do đó chúng ta xưng hô Chúa là Abba, Cha" (Rm 8,15) và như thế được trở nên kẻ phụng thờ đích thực mà Chúa Cha tìm kiếm [17]. Cũng thế, mỗi khi ăn tiệc của Chúa, họ loan truyền việc Chúa chịu chết cho tới khi Chúa lại đến [18]. Do đó, chính trong ngày Hiện Xuống, ngày Giáo Hội xuất hiện nơi trần gian, "những người suy phục lời giảng" của Phêrô, "đều chịu phép Rửa Tội". Họ "kiên tâm theo lời giáo huấn của Tông Đồ, thông công trong việc bẻ bánh và cầu nguyện... ngợi khen Thiên Chúa, lại được lòng toàn dân" (CvTđ 2,41-42; 47). Kể từ đấy, Giáo Hội không bao giờ bỏ việc cùng nhau qui tụ để cử hành mầu nhiệm phục sinh: bằng việc đọc "những lời chỉ về Người trong bộ Thánh Kinh" (Lc 24,27), bằng việc cử hành Lễ Tạ Ơn trong đó hiện tại hóa "sự vinh thắng và khải hoàn nhờ cái chết của Người" [19], đồng thời "cảm tạ Thiên Chúa về ân điển khôn tả của Ngài" (2Cor 9,15) trong Chúa Giêsu Kitô, "để ca tụng sự vinh hiển của Ngài" (Eph 1,12) nhờ quyền năng Chúa Thánh Thần.

7. Sự hiện diện của Đức Kitô trong phụng vụ. Để chu toàn công việc lớn lao ấy, Chúa Kitô hằng hiện diện trong Giáo Hội, nhất là trong các hoạt động phụng vụ. Người hiện diện thực sự trong Hy Lễ, không những trong con người của thừa tác viên, vì "như xưa chính Người đã tự dâng mình trên thập giá thì nay chính Người cũng dâng mình nhờ thừa tác vụ của các linh mục" [20], nhất là hiện diện thực sự dưới hai hình thái Thánh Thể. Người hiện diện thiết thực trong các Bí Tích nhờ quyền năng của Người; vì thế, ai rửa tội thì chính là Chúa Kitô rửa [21]. Người hiện diện thiết thực trong lời của Người vì chính Người nói khi người ta đọc Thánh Kinh trong Giáo Hội. Sau hết Người hiện diện khi Giáo Hội khẩn cầu và hát Thánh Vịnh, như chính Người đã hứa: "Đâu có hai, ba người nhân danh Thầy mà họp lại, Thầy sẽ ở giữa họ" (Mt 18,20).

Thực vậy, trong công cuộc vĩ đại tôn vinh Thiên Chúa cách hoàn hảo và thánh hóa mọi người, Chúa Kitô hằng kết hiệp với Giáo Hội là hiền thê rất quý yêu và Giáo Hội kêu cầu Người như Chúa mình và nhờ chính Người phụng thờ Chúa Cha Hằng Hữu.

Vì thế, Phụng Vụ đáng được xem là việc thực thi chức vụ tư tế của chính Chúa Giêsu Kitô, trong đó công cuộc thánh hóa con người được biểu tượng nhờ những dấu chỉ khả giác và được thể hiện hữu hiệu cách khác nhau theo từng dấu chỉ, và trong đó việc phụng tự công cộng [1*] vẹn toàn cũng được thực thi nhờ Nhiệm Thể Chúa Kitô, nghĩa là gồm cả Đầu cùng các chi thể của Người.

Do đó, vì là công việc của Chúa Kitô tư tế và Thân Thể của Người là Giáo Hội, nên mọi việc cử hành phụng vụ đều là hành vi chí thánh, và không một hành vi nào khác của Giáo Hội có hiệu lực bằng, xét cả về danh hiệu lẫn đẳng cấp.

8. Phụng vụ trần gian và phụng vụ trên trời. Phụng Vụ trần gian là nơi chúng ta tham dự bằng cảm nếm trước Phụng Vụ trên trời, được cử hành trong thánh đô Giêrusalem, nơi chúng ta là những lữ khách đang tiến về, ở đó Chúa Kitô đang ngự bên hữu Thiên Chúa như một thừa tác viên của cung thánh, của nhà tạm đích thực [22]; Phụng Vụ trần gian là nơi chúng ta hợp cùng toàn thể đạo binh trên trời đồng thanh ca ngợi tôn vinh Chúa: trong khi kính nhớ các Thánh, chúng ta hy vọng được thông phần và đoàn tụ với các Ngài; chúng ta mong đợi Đấng Cứu Thế là Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta, cho đến khi chính Người là sự sống chúng ta sẽ xuất hiện và chúng ta cũng sẽ xuất hiện với Người trong vinh quang [23].

9. Phụng vụ không phải là hoạt động duy nhất của Giáo Hội. Phụng Vụ Thánh không làm trọn mọi hoạt động của Giáo Hội. Vì, con người cần phải được mời gọi để tin và hoán cải trước khi có thể đến tham gia Phụng Vụ: "Làm sao họ kêu khấn được Đấng họ không tin? Làm sao họ tin Đấng họ không được nghe? Làm sao họ nghe được, nếu không có người rao giảng? Làm sao mà rao giảng, nếu không được sai đi?" (Rm 10,14-15).

Vì thế, Giáo Hội loan truyền sứ điệp cứu rỗi cho những kẻ không tin, để mọi người nhận biết một Thiên Chúa duy nhất và chân thật, đồng thời cũng nhận biết Đấng Ngài sai là Chúa Giêsu Kitô, và thống hối, hoán cải con đường của họ [24]. Còn đối với các tín hữu, Giáo Hội phải luôn luôn rao giảng đức tin và lòng thống hối; giúp họ sẵn sàng đón nhận các Bí Tích, dạy họ giữ trọn những điều Chúa Kitô đã phán [25], thúc giục họ tham gia mọi công cuộc bác ái, đạo đức và tông đồ; những công cuộc này biểu lộ rằng: dầu các tín hữu không thuộc về thế gian nhưng lại là ánh sáng thế gian và chính họ tôn vinh Chúa Cha trước mặt mọi người.

10. Phụng vụ là tột đỉnh và nguồn mạch đời sống Giáo Hội. Tuy nhiên, Phụng Vụ là tột đỉnh qui hướng mọi hoạt động của Giáo Hội, đồng thời là nguồn mạch tuôn trào mọi năng lực của Giáo Hội. Thực vậy, các công lao khó nhọc trong việc tông đồ đều nhằm làm cho mọi người, nhờ đức tin và phép rửa, trở nên con cái Thiên Chúa, cùng nhau qui tụ ngợi khen Chúa giữa lòng Giáo Hội, thông phần Hiến Tế và ăn tiệc của Chúa.

Đáp lại, chính Phụng Vụ thúc giục các tín hữu đã được no thỏa "nhiệm tích phục sinh", phải trở nên "những người sống phối hợp trong tình yêu" [26]. Phụng Vụ nguyện cầu "cho họ ăn ở xứng đáng và trung thành giữ nhiệm tích họ đã lĩnh nhận với lòng tin tưởng" [27]. Việc tái lập giao ước của Chúa với con người trong Lễ Tạ Ơn nung nấu và lôi cuốn các tín hữu vào trong tình yêu thúc bách của Chúa Kitô. Vì thế, chính Phụng Vụ, nhất là Lễ Tạ Ơn, như là nguồn mạch chảy tràn ân sủng vào trong chúng ta và làm cho con người được thánh hóa trong Chúa Kitô một cách hữu hiệu đồng thời Thiên Chúa được vô cùng tôn vinh; đó là điều mà mọi công việc khác của Giáo Hội đều qui hướng về như là cứu cánh.

11. Cần thiết chuẩn bị tâm linh mỗi người. Nhưng muốn thâu đạt được hiệu năng toàn vẹn ấy, tín hữu cần đến tham dự Phụng Vụ Thánh với tâm hồn chuẩn bị sẵn sàng, ngay thẳng, hòa hợp tâm trí mình với ngôn ngữ, và cộng tác với ân sủng trên trời, để đừng nhận lãnh ân sủng đó một cách vô ích [28]. Vì vậy, các mục tử không phải chỉ chủ tâm tuân giữ các lề luật trong các hoạt động phụng vụ để cử hành thành sự và hợp pháp mà thôi, nhưng còn phải làm cho các tín hữu tham dự Phụng Vụ một cách ý thức, linh động và hữu hiệu.

12. Phuụng vụ và sự cầu nguyện cá nhân. Tuy nhiên, đời sống thiêng liêng không chỉ bao trùm trong việc tham dự Phụng Vụ Thánh mà thôi. Bởi vì người Kitô hữu được mời gọi cầu nguyện chung, nhưng cũng phải vào phòng riêng âm thầm cầu nguyện cùng Chúa Cha [29], hơn nữa phải cầu nguyện không ngừng [30] như lời vị Tông Đồ đã dạy. Chính vị Tông Đồ này còn dạy chúng ta hằng phải ôm ấp sự khổ chế của Chúa Giêsu được phô diễn trong xác thể hay chết

của chúng ta [31]. Vì vậy, trong Hy Lễ, chúng ta nguyện xin Chúa "khi chấp nhận của lễ linh thiêng được dâng lên", Chúa biến chính chúng ta trở nên "lễ vật vĩnh cửu" [32] của Chúa.

13. Các việc đạo đức khởi nguồn từ phụng vụ. Những việc đạo đức của dân Kitô giáo bao lâu còn được thích hợp với các lề luật và qui tắc của Giáo Hội thì còn được khích lệ rất nhiều, nhất là khi thi hành theo chỉ thị của Tông Tòa.

Những việc thánh thiện của các Giáo Hội địa phương cũng được đặc biệt tôn trọng, khi được thi hành theo các chỉ thị của Giám Mục, hợp với tập tục hoặc các sách đã được chính thức phê chuẩn.

Nhưng phải chiếu theo các mùa phụng vụ để xếp đặt các việc ấy cho hòa hợp với Phụng Vụ Thánh, để có thể được coi là phát xuất từ Phụng Vụ và để tiến dẫn dân chúng đến Phụng Vụ, vì tự bản chất, Phụng Vụ vượt xa các việc ấy.

II. Công Cuộc Huấn Luyện Phụng Vụ Và Tham Dự Linh Động

14. Tham dự các việc cử hành phụng vụ cách trọn vẹn. Mẹ Giáo Hội tha thiết ước mong toàn thể các tín hữu được hướng dẫn tham dự các việc cử hành phụng vụ cách trọn vẹn ý thức và linh động. Việc tham dự ấy do chính bản tính Phụng Vụ đòi hỏi; lại nữa, nhờ phép Rửa Tội, việc tham dự Phụng Vụ trở thành quyền lợi và bổn phận của dân Kitô giáo, "là giòng giống được lựa chọn, là tư tế vương giả, là dân thánh, là con dân được tuyển chọn" (1P 2,9; x. 2,4-5).

Trong việc canh tân và cổ võ Phụng Vụ Thánh, cần phải hết sức để tâm đến việc tham dự trọn vẹn và linh động của toàn dân: vì Phụng Vụ là nguồn mạch trước tiên và thiết yếu, từ đó các tín hữu phải múc lấy tinh thần Kitô giáo đích thực. Vì thế, nhờ việc huấn luyện cần thiết, các mục tử chăn dắt các linh hồn phải nhiệt tâm tìm đạt được điều đó trong mọi hoạt động phụng vụ.

Tuy nhiên, sẽ không có một tia hy vọng nào đạt tới kết quả đó, nếu trước tiên chính những mục tử chăn dắt các linh hồn không thấm nhuần sâu rộng tinh thần và năng lực của Phụng Vụ cũng như không thành những bậc thầy trong lãnh vực ấy. Vì vậy, rất cần phải chú trọng đến việc huấn luyện Phụng Vụ cho hàng giáo sĩ. Do đó, Thánh Công Đồng đã ra lệnh thiết lập những điều sau đây.

15. Huấn luyện giáo sư phụng vụ. Các giáo sư được ủy nhiệm giảng huấn môn Phụng Vụ Thánh trong các chủng viện, các học viện dòng tu, và các phân khoa thần học, phải được đào tạo đầy đủ về phận vụ của họ tại các trường chuyên môn đặc biệt.

16. Việc giảng dạy phụng vụ. Trong các chủng viện và các học viện dòng tu, môn Phụng Vụ Thánh phải được đặt vào hàng các môn cần thiết và quan trọng; còn trong các phân khoa thần học, phải được đặt vào hàng các môn chính. Hơn nữa, môn Phụng Vụ phải được giảng huấn dưới khía cạnh vừa thần học và lịch sử, vừa tu đức, mục vụ và luật pháp. Ngoài ra giáo sư của các môn học khác, nhất là tín lý thần học, Thánh Kinh, thần học tu đức và mục vụ, phải chú tâm làm nổi bật mầu nhiệm Chúa Kitô và lịch sử cứu rỗi theo những đòi hỏi nội tại của từng môn riêng biệt, ngõ hầu làm sáng tỏ rõ ràng mối liên hệ giữa các môn ấy với Phụng Vụ và tính cách duy nhất trong việc đào tạo linh mục.

17. Huấn luyện phụng vụ cho chủng sinh. Các giáo sĩ trong các chủng viện và tu viện phải được huấn luyện về Phụng Vụ cho đời sống thiêng liêng. Muốn được như vậy, họ cần phải được dẫn dắt thích đáng để có thể lĩnh hội và tham dự những nghi lễ thánh với trọn tâm hồn, cả trong việc cử hành các mầu nhiệm thánh, cũng như thực hành các việc đạo đức khác đã được thấm nhiễm tinh thần Phụng Vụ Thánh; cũng thế, họ phải tập quen tuân giữ các lề luật phụng vụ sao cho tinh thần phụng vụ ảnh hưởng sâu rộng trên đời sống tại các chủng viện và tu viện.

18. Trợ giúp các linh mục có trách nhiệm mục vụ. Các linh mục triều hay dòng đã làm việc trong vườn nho Chúa phải được trợ giúp bằng mọi phương tiện thích hợp để luôn luôn lĩnh hội

đầy đủ hơn những gì họ thi hành trong các công việc thánh, ngõ hầu sống đời sống phụng vụ và thông ban đời sống ấy cho các tín hữu đã được ủy thác cho họ.

19. Huấn luyện phụng vụ cho các tín hữu. Những mục tử chăn dắt các linh hồn phải chú trọng và kiên tâm theo đuổi việc huấn luyện phụng vụ cho các tín hữu và cho họ tích cực tham dự bên trong lẫn bên ngoài, tùy theo tuổi tác, hoàn cảnh, cách sống và trình độ văn hóa tôn giáo của họ. Nhờ vậy các mục tử sẽ chu toàn được một trong những trọng trách chính yếu của người trung thành phân phát các mầu nhiệm Thiên Chúa. Đồng thời, trong công tác đó, các ngài phải dẫn dắt đoàn chiên mình bằng cả lời nói lẫn gương lành.

20. Các phương tiện truyền thông và phụng vụ. Các công tác truyền thanh và truyền hình về những hoạt động thánh, đặc biệt về việc cử hành Thánh Lễ, phải được thận trọng thực hiện cách xứng đáng dưới sự hướng dẫn và bảo lãnh của người đủ khả năng do các Giám Mục ủy thác.

(Còn tiếp nhiều kỳ)

Chú Thích:

1 Kinh Dâng lễ Chúa Nhật thứ 9 sau lễ Hiện Xuống.

2 Xem Dth 13,14.

3 Xem Eph 2,21-22.

4 Xem Eph 4,13.

5 Xem Is 11,12.

6 Xem Gio 11,52.

7 Xem Gio 10,16.

8 Xem Is 61,1; Lc 4,18.

9 T. Ignatiô thành Antiokia, Ad Ephesios, VII, 2 : x.b. F.X. Funk, Patres Apostolici, I, Tubinga 1901, trg 218.

10 Xem 1Tm 2,5.

11 Sacramentarium Veronense (Leonianum): x.b. C. Mohlberg, Roma, 1956, số 1265, trg 162.

12 Kinh Tiền Tụng Lễ Phục Sinh trong Sách Lễ Roma.

13 Xem T. Augustinô, Enarr. in Ps CXXXVIII, 2 : Corpus Christianorum, XL, Turnholti, 1956, trg 1991 và lời nguyện sau bài đọc thứ hai ngày thứ bảy Tuần Thánh trong Sách Lễ Roma, trước khi cải tổ Tuần Thánh.

14 Xem Mc 16,15.

15 Xem CvTđ 26,18.

16 Xem Rm 6,4; Eph 2,6; Col 3,1; 2Tm 2,11.

17 Xem Gio 4,23.

18 Xem 1Cor 11,26.

19 CĐ Trentô, khóa 13, 11-10-1551, Sắc lệnh De SS. Euch., ch. 5: Concilium Tridentinum, Diariorum Actorum, Epistolarum, Tractatuum nova collectio, x.b. Soc. Goerresiana, bộ VII. Actorum phần IV, Friburgi Brisgoviae 1961, trg 202.

20 CĐ Trentô, khóa 22, 17-9-1562, giáo thuyết De SS. Missae Sacrificio, ch. 2: Concilium Tridentinum, x.b. đã trích, bộ VIII. Actorum phần V, Friburgi Brisgoviae 1919, trg 960.

21 Xem T. Augustinô, In Joannis Evangelium Tractatus VI, ch. I. số 7: PL 35, 1428.

1* Các động tác Phụng Vụ đều không phải là động tác riêng thuộc về một cá nhân hay một nhóm người nào (phụng tự riêng tư) nhưng là động tác của toàn thể Giáo Hội. Nói đúng hơn đó là động tác của chính Chúa Kitô, Thủ Lãnh Giáo Hội và của tất cả mọi chi thể trong Nhiệm Thể. Đầu và tất cả chi thể đều cầu nguyện, đều hoạt động qua cử chỉ và việc làm của thừa tác viên.

Từ ngữ "công cộng" trong Phụng Vụ hàm chứa ý nghĩa hoàn hảo, nó chỉ việc phụng tự của toàn thể một xã hội (ở đây tức là Giáo Hội) với tư cách là một xã hội.

Ví dụ: việc lần chuỗi có thể được đọc chung nhưng thực ra đó không phải là lời cầu nguyện phụng vụ, mà vẫn là một động tác phụng tự "riêng tư". Nói cách khác đó là việc cầu nguyện của một cá nhân hay của một nhóm người.

Trái lại Thánh Lễ, các Bí Tích, Á Bí Tích và Kinh Nhật Tụng, dù chỉ được thừa tác viên cử hành một mình hay đọc riêng, luôn luôn vẫn là động tác phụng tự "công cộng", là động tác của Chúa Kitô và của Giáo Hội Người mà thừa tác viên cử hành là đại diện.

Do đó sự công hiệu của lời nguyện phụng vụ không do huân công của thừa tác viên nhưng do chính những huân công vô bờ bến của Chúa Kitô và Giáo Hội.

22 Xem Kh 21,2 ; Col 3,1 ; Dth 8,2.

23 Xem Ph 3,20 ; Col 3,4.

24 Xem Gio 17,3 ; Lc 24,27 ; CvTđ 2,38.

25 Xem Mt 28,20.

26 Kinh tạ lễ ngày vọng lễ Phục Sinh và Chúa Nhật Phục Sinh trong Sách Lễ Roma.

27 n.v.t. Kinh cầu nguyện thứ ba tuần Phục Sinh.

28 Xem 2Cor 6,1.

29 Xem Mt 6,6.

30 Xem 1Th 5,17.

31 Xem 2Cor 4,10-11.

32 Kinh dâng lễ thứ hai tuần Hiện Xuống, trong Sách Lễ Roma. **2*** Phụng Vụ là công cuộc của Chúa Kitô và Giáo Hội phổ quát, chứ không thuộc về một Giáo Hội địa phương hay đoàn thể đặc biệt nào (x. số 7). Do đó, tất cả mọi sự liên quan tới việc điều hành Phụng Vụ chỉ lệ thuộc thẩm quyền tối cao của Giáo Hội mà thôi. Các Hội Đồng Giám Mục và các Giám Mục nói chung chỉ có thẩm quyền do Giáo Hội thừa ủy.

VỀ MỤC LỤC

SỨ ĐIỆP CỦA ĐỨC THÁNH CHA PHANXICÔ GỬI HỘI NGHỊ KỶ NIỆM 50 NĂM BAN HÀNH HIẾN CHẾ "SACROSANCTUM CONCIULIUM"

Dưới đây là bản dịch nguyên văn sứ điệp của ĐTC Phanxicô gửi ĐHY Cardinal Antonio Cañizares Llovera, Bộ Trưởng Thánh Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích, nhân dịp kết thúc hội nghị kỷ niệm 50 năm ban hành Hiến Chế Phụng Vụ Thánh với chủ đề "Sacrosanctum Concilium. Biết ơn và dấn thân cho Một Phong Trào Hội Thánh Cao Cả", được Thánh Bộ tổ chức với sự hợp tác của Giáo Hoàng Học Viện Lateran.

Gửi Hiền Huynh Đáng Kính,

Đức Hồng Y Antonio Cañizares Llovera

Bộ Trưởng Thánh Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích

Đã 50 năm kể từ ngày ban hành Hiến Chế Sacrosanctum Concilium, tài liệu đầu tiên được Công Đồng Vatican II phát hành, và ngày kỷ niệm quan trọng này làm tăng thêm những cảm tình biết ơn đối với sự đổi mới sâu xa và phổ biến rộng rãi về đời sống phụng vụ, có thể thực hiện được nhờ giáo huấn của Công Đồng, để vinh danh Thiên Chúa và xây dựng Hội Thánh,

đồng thời thúc đẩy việc phục hồi cam kết chấp nhận và áp dụng giáo huấn này một cách đầy đủ hơn bao giờ hết.

Hiến Chế Sacrosanctum Concilium và sự khai triển thêm của Huấn Quyền đã làm cho chúng ta hiểu rõ hơn về phụng vụ trong ánh sáng Mặc Khải của Thiên Chúa, như "việc thực thi sứ vụ tư tế của Đức Chúa Giêsu Kitô", trong đó "toàn thể việc thờ phượng công cộng được thực hiện bởi Nhiệm Thể của Đức Chúa Giêsu Kitô, nghĩa là, của Đầu và các chi thể của Người" (SC 7). Đức Kitô được mặc khải là nhân vật chính thực sự của mọi cuộc cử hành, và Người "luôn luôn liên kết Hội Thánh, là hiền thê yêu quý của Người, với chính Người. Hội Thánh gọi Người là Chúa của mình và qua Người dâng việc thờ phượng lên Chúa Cha hằng hữu" (ibid.). Hành động này, xảy ra nhờ quyền năng của Chúa Thánh Thần, có một sức mạnh sáng tạo sâu xa, có khả năng lôi kéo mọi người, và một cách nào đó, toàn thể thụ tạo, đến với mình.

Cử hành việc thờ phượng thiêng liêng chân thật có nghĩa là dâng hiến chính mình làm của lễ sống động, thánh thiện và đẹp lòng Thiên Chúa (x. Rm 12:1). Một phụng vụ bị tách ra khỏi việc thờ phượng thiêng liêng có nguy cơ không còn giá trị, giảm từ nguồn gốc Kitô giáo xuống một nghĩa thánh thiêng tổng quát, hầu như ma thuật, và vẻ thẩm mỹ rỗng tuếch. Như một hành động của Đức Kitô, phụng vụ có một sức đẩy nội tâm để được biến đổi theo những tâm tình của Đức Kitô, và trong động năng này, toàn thể thực tại được biến đổi. "Cuộc sống hằng ngày của chúng ta trong thân xác chúng ta, trong những việc nhỏ, phải được linh hứng, tràn ngập, đắm chìm trong thực tại của Thiên Chúa, phải trở thành hành động với Thiên Chúa. Điều này không có nghĩa là chúng ta phải luôn luôn nghĩ về Thiên Chúa, nhưng chúng ta phải thực sự được thâm nhuần bởi thực tại của Thiên Chúa, ngõ hầu toàn thể cuộc đời chúng ta là... phụng vụ, là tôn thờ" (ĐTC Bênêđictô XVI , *Lectio Divina* tại chủng viện Rôma, ngày 15 tháng 2 năm 2012).

Để tạ ơn Thiên Chúa vì những gì đã có thể thực hiện được, chúng ta cần phải kết hợp với nhau trong ước muốn canh tân của mình để di chuyển về phía trước trên con đường mà các Nghị Phụ Công Đồng đã đề ra, vì vẫn còn nhiều việc phải làm ngõ hầu những người đã được rửa tội và các cộng đồng Hội Thánh có thể hấp thụ đúng và hoàn toàn Hiến Chế Phụng Vụ Thánh. Tôi đặc biệt muốn nói đến một sự dấn thân cho một khởi đầu và một đào luyện phụng vụ vững chắc của các tín hữu giáo dân cũng như của hàng giáo sĩ và những người được thánh hiến.

Trong khi bày tỏ lòng biết ơn đối với tất cả những ai đã khuyến khích và chuẩn bị hội nghị này, tôi hy vọng rằng nó sẽ mang lại kết quả mong muốn. Tôi khẩn xin sự cầu bầu của Đức Trinh Nữ Maria và thân ái gửi đến Đức Hồng Y, các cộng sự viên, các thuyết trình viên và tất cả các tham dự viên Phép Lành Tòa Thánh.

Từ Vatican, ngày 18 tháng hai năm 2014

+ GH Phanxicô

Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ

http://giaoly.org/vn/

VỀ MỤC LỤC

LỊCH SỬ MÙA CHAY THÁNH

Lm. Antôn Nguyễn Văn Độ

Tứ thời bát tiết Xuân, Hạ, Thu, Đông, thay đổi tuần hoàn luân vòng chuyển đổi. Niên lịch phụng vụ của Giáo hội Công Giáo cũng nằm trong chu kỳ ấy.

Mùa Vọng, Mùa Giáng Sinh qua đi, Mùa Thường niên tiếp nối, chúng ta chuẩn bị bước vào Mùa Chay Thánh, cao điểm là Đêm Vọng Phục Sinh. Vậy Mùa Chay có từ bao giờ, kéo dài bao lâu ? Những việc chúng ta làm trong Mùa Chay có ý nghĩa thế nào ? Mùa Chay đến rồi lại đi, chúng ta làm gì để Mùa Chay không trở nên nhàm chán và có ý nghĩa ?

Vậy Mùa Chay có từ bao giờ, kéo dài bao lâu ?

Vào những thế kỷ đầu Kitô giáo, để sống đạo và thực hành đạo, các kitô hữu tiên khởi đã quan sát những người chung quanh xem họ sống đạo và thực hành đạo thế nào, cụ thể như việc người Dothái giữ ngày Sabát, hay lên Đền thờ cầu nguyện. Tuy các kitô hữu tiên khởi họp nhau thành một cộng đoàn tế tự, cử hành phép rửa nhân danh Cha và Con và Thánh Thần theo một công thức tuyên xưng đức tin. Nhưng khi cử hành các ngày đại lễ như lễ Vượt Qua, lễ Năm Mươi, dù vẫn giữ nguyên những ngày lễ của người Dothái nhưng lại mặc cho các ngày lễ ấy một ý nghĩa mới, chẳng hạn : khi cử hành, họ không chỉ nhắc lại các biến cố Cựu Ước, mà còn tưởng nhớ cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa Kitô, cũng như việc Chúa Thánh Thần hiện xuống trên các Tông đồ. Mãi đến thế kỷ thứ IV, trong Giáo hội mới nảy sinh những ý kiến khác nhau như : liệu có cử hành lễ Phục Sinh vào ngày lễ Vượt Qua của người Dothái không ? Tại các Giáo đoàn thuộc Tiểu Á, họ vẫn giữ nghi lễ chiên vượt qua. Riêng Giáo đoàn Antiokia lại ấn định lễ Phục Sinh vào ngày chúa nhật sau lễ Vượt Qua của người Dothái, trong khi đó, các kitô hữu tại Alexandria do các nhà chiêm tinh tính toán nên đã chuyển rời lễ Phục Sinh vào dịp phân xuân.

Cho dù có sự khác nhau về ngày cử hành các ngày lễ, nhưng lễ Phục Sinh vẫn là lễ chung của toàn thể cộng đoàn Kitô giáo, vì lễ Phục Sinh dựa trên nền tảng đức tin, trước lễ Phục Sinh, có một thời gian chuẩn bị tương đối dài gọi là Mùa Chay hay « 40 ngày », tưởng nhớ 40 Chúa Giêsu ở trong hoang địa 40 đêm ngày.

Việc thực hành Mùa Chay đã có từ thời thì đầu Kitô giáo, nhưng trải qua những bước thăng trầm, mãi tới thế kỷ thứ II, thời thánh Irênê, giám mục thành Lyon, việc giữ chay ngắn hạn từ hai đến ba ngày, không ăn bất kỳ thức ăn nào mới được phổ biến. Sang kỷ thứ III tại Alexandria, người ta kéo dài việc ăn chay ra hết một tuần. Những dấu tích của Mùa Chay hay « 40 ngày » được tìm thấy ở thế kỷ thứ IV, trong lễ qui của Công Đồng Nicêa. Đây là thời gian chuẩn bị mừng lễ, nhưng ưu tiên vẫn là việc giúp các tân tòng chuẩn bị lãnh Phép Rửa Tội và Đêm Vọng Phục Sinh.

Cuối thế kỷ thứ IV, Giáo đoàn tại Giêrusalem bắt đầu giữ chay 40 ngày hay còn gọi là Mùa Chay 8 tuần, người ta ăn chay suốt thời gian này, trừ thứ Bẩy và Chúa nhật. Sang thế kỷ thứ V, tại Aicập người ta cũng giữ chay, tiếp đến là xứ Gô-lơ, người ta ăn chay ngày thứ Bẩy và thứ Sáu tuần trong Mùa Chay. Trong khi giữ chay, các kitô hữu chỉ ăn một bữa mỗi ngày, thức ăn gồm có bánh, rau và nước. Giữ nghiêm ngặt nhất là ngày Thứ Sáu và Thứ Bẩy Tuần Thánh, người ta không ăn một chút thức ăn nào. Giờ ăn chay được qui định tùy theo sự khác nhau của mỗi giáo đoàn. Vì mùa chay gồm 6 tuần không thể tương ứng với 40 ngày được. Nên sang thế kỷ thứ VII, người ta đã lùi về trước mùa chay mấy ngày, cụ thể như bắt đầu từ ngày thứ Tư cho đến ngày thứ Bẩy tuần trước khi bước vào Mùa Chay, ngày mà hôm nay chúng ta gọi là Thứ Tư Lễ Tro, ngày ăn chay. Đồng thời, ba Chúa nhật trước Mùa chay, Chúa nhật bẩy tuần, Chúa nhật sáu tuần và Chúa nhật năm tuần, là gồm tóm thời gian chuẩn bị mừng lễ Phục Sinh, cách lễ Phục Sinh chín tuần. Việc giữ chay ngày càng đòi hỏi nghiêm ngặt hơn, chẳng hạn như buộc chỉ ăn bữa tối. Nhưng đến thế kỷ thứ VIII, việc giữ chay được nới rộng ra, nghĩa là cho phép những người ốm đau bệnh tật được ăn chứng, bơ, sữa, cá và cả rượu nữa. Sang thế kỷ

XII và XIII, bữa ăn ngày chay được ấn định là trước giờ trưa 3 giờ tức 9 chín giờ sáng, tiếp theo được ăn « bữa ăn nhẹ » vào buổi tối. Sang thế kỷ XVII việc ăn chay giảm dần và các nhà thần học cho phép được ăn cháo, sữa và cá nhỏ. Trong ngày chay, tại các hoàng gia, nhà bếp thi nhau trổ tài làm ăn với những thực đơn sao cho dồi dào phong phú hơn ngày thường.

Một cảnh chợ cá ngày Thứ Tư Lễ Tro

Từ năm 1949, Giáo hội Công giáo qui định việc giữ chay và kiêng thịt là ngày Thứ Tư lễ Tro và Thứ Sáu Tuần Thánh mà thôi. Lý do vì hai ngày đó là ngày tưởng nhớ sự chết : ngày thứ tư lễ Tro, linh mục chính thức làm phép tro được đốt từ những cành lá đã làm phép vào ngày Lễ Lá năm trước rồi vẽ hình thánh giá trên trán người nhận tro và nhắc lại rằng « *ngươi là tro bụi, và người sẽ trở về tro bụi* », nhắc lại cái chết của mỗi người chúng ta, tiếp đến, ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, ngày tưởng niệm cái chết của Chúa Giêsu trên Thập giá.

Trong phụng vụ của Giáo hội Chính Thống, thời gian chuẩn bị bước vào Mùa Chay kéo dài năm tuần liền, mỗi tuần đọc một đoạn Tin Mừng riêng, với cách thức sám hối sâu xa. Tuần thứ bốn, được ấn định là ngày kiêng thịt và ăn chay trong toàn Giáo hội. Chúa nhật thứ năm được gọi là Chúa nhật Hòa giải, mỗi người hòa giải với người bên cạnh trước khi toàn thể cộng đoàn xin lỗi Chúa.

Cảm tưởng chung là một bầu không khí « vui và buồn ». Mỗi tín hữu, với sự hiểu biết có giới hạn và khác nhau về phụng vụ, nên khi bước vào nhà thờ với các kinh nguyện của Mùa Chay, mỗi người mỗi cảm tưởng khác nhau. Một phần vì những lời kinh tiếng hát mang đậm nét buồn, màu áo tím, những bài đọc dài hơn, đơn điệu hơn ngày thường, và hầu như không có nét vui tươi. Một nét đẹp nội tâm rực sáng, tựa như ánh sáng ban mai chiếu rọi từ thung lũng tối tăm lên tận đỉnh cao của núi đồi.

Niềm vui ầm thầm, êm dịu và toàn bộ các bài Sách thánh trong Mùa Chay nghe thật đơn điệu cho thấy sự bình an đã dẫn đưa người ta tới những điệp ca hòa tấu Allêluia trong Đêm Vọng Phục Sinh.

Chúa nhật lễ Lá là thời gian không còn dành riêng cho việc tưởng niệm cuộc khổ nạn nữa, bước vào một Tuần Thánh, với những bài đọc nhắc lại những ngày sau hết của Chúa Kitô trên trần gian và sự Phục Sinh của Ngài.

Tại sao lại gọi là 40 ngày chay thánh ?

Từ « Mùa Chay » là một từ tương phản với từ gốc latinh là « quadragesima » có nghĩa là 40. Trong Kinh thánh, con số 40 có ý diễn tả một khoảng thời gian chờ đợi, một quá trình, tượng trưng cho việc chuẩn bị gặp gỡ Thiên Chúa. Số 40 còn diễn tả hành trình trong sa mạc trên đường về Đất hứa của Dân Dothái kéo dài 40 năm. Ông Môi-Sen đã ở trên núi Chúa 40 ngày (Xh 24,18; 34,28). Những người trinh sát đã ở trong vùng đấy 40 ngày (Ds 13, 25). Elia đã đi 40 ngày trước khi tới được hang ở đó Ngài được thị kiến (1V 19,8). Ninivê đã được cho 40 ngày để sám hối (Gn 3,4). Và quan trọng nhất là Chúa Giêsu được Chúa Thánh Thần thúc đẩy vào trong hoang địa 40 ngày để ăn chay cầu nguyện trước khi thi hành sứ vụ công khai (Mt 4,2).

Như vậy Mùa chay là mùa nhắc nhớ 40 năm hành trình trong sa mạc của dân Dothái, 40 ngày trong hoang địa của Chúa Giêsu. Con số 40 ngày, là thời gian đi vào hoang địa của cõi lòng, thinh lặng để chuẩn bị gặp gỡ Chúa. Đây là thời gian phụng vụ cao điểm thuân tiện thích hợp cho các Kitô-hữu noi gương Đức Kitô dùng 40 ngày để ăn năn đền tội và dấn thân phục vụ anh chị em. Và bằng 40 ngày long trọng của Mùa Chay, mỗi người được liên kết mật thiết hơn với các Mầu Nhiệm của Chúa Giêsu, Đấng đang tiến đến cái chết và sự sống lại.

Mùa chay mang lại cho chúng ta điều gì?

Phần lớn người kitô hữu không thực hành việc ăn chay, nguyện ngắm, nên Mùa Chay không có ảnh hưởng tới đời sống của họ là bao? Khi nói về Mùa Chay, người ta thường hiểu một cách không tích cực lắm. Đại đa số dân chúng cho rằng trong Mùa Chay việc kiên ăn, kiêng uống giữ chay chiếm vị trí hàng đầu.

Tuy nhiên điều đáng lưu ý là đại đa số người kitô hữu không thực hành đạo trong đời sống nhưng họ vẫn đến nhận tro vào Thứ Tư Lễ Tro. Đây là một nghi thức giầu tính biểu tượng, nó tác động đến tận đáy lòng con người, nhắc nhớ người ta suy nghĩ về thân phận của mình khi nhận tro và mời gọi con người trở về với Chúa. Vì nhiều khi con người quên đi thân phần yếu hèn, mỏng giòn của mình, dẫn đến đau thương và đổ vỡ. Bi kịch cuộc đời con người đều từ đó mà ra. Con người phạm tội, tội cắt đứt sự hiệp thông giữa con người với Thiên Chúa, làm cho con người mất đi hạnh phúc, phải đau khổ và phải chết. Chuyện sa ngã của Nguyên tổ đã chứng minh điều đó. Lịch sử cứ độ của Dân Chúa, tội thì Chúa phạt, hối cải thì Chúa tha và cứu. Nên mỗi khi lâm vào hoàn cảnh bi đát đau thương hay thất vọng, Dân Chúa đều nhận ra rằng cần phải sám hối trở về giao hòa với Thiên Chúa để được chữa lành. Mùa Chay là mùa sám hỗi, chúng ta hãy ra sức làm những việc cần thiết để được giao hòa và hiệp thông với Chúa, hầu được Chúa ban ơn.

Trong đời sống người kitô hữu, nhiều khi lắng nghe lời Chúa xong, chúng ta đã có quyết tâm đi xưng tội, làm việc đền tội, nhưng rồi kết quả không mấy khả quan, thì Mùa Chay là cơ hội rất thuận lợi. Thư thánh Phaolô nói với chúng ta : « *Đây là lúc thuận tiện, đây là ngày cứu độ»* (2 Cr 6,2). Đây là thời gian khẩn trương trong năm phụng vụ, thời gian thuận tiện được ban cho chúng ta để đẩy mạnh quyết tâm hoán cải, tăng cường việc lắng nghe Lời Chúa, cầu nguyện, thống hối, mở rộng tâm hồn đón nhận thánh ý Chúa, thực hành khổ chế một cách quảng đại hơn, để đi tới và giúp đỡ tha nhân đang túng thiếu: đó là một hành trình tinh thần giúp chúng ta chuẩn bị sống Mầu Nhiệm Phục Sinh. Vậy chúng ta hãy tin tưởng điều đó và bước vào Mùa Chay Thánh.

Lm. Antôn Nguyễn Văn Độ

VỀ MUC LUC

Đức Thánh Cha Phanxicô: Thư kêu gọi các gia đình cầu nguyện cho Thượng Hội đồng Giám mục 2014

WHĐ (26.02.2014) – Ngày 25-02-2014, Hội đồng Tòa Thánh về Gia đình đã công bố Thư của Đức Thánh Cha Phanxicô gửi các gia đình Công giáo khắp thế giới. Trong thư, Đức Thánh Cha thông báo cho các gia đình về việc ngài đã triệu tập Thượng Hội đồng Giám mục vào năm 2014 (ngoại thường) và năm 2015 (thường lệ) về gia đình, với chủ đề: *"Những thách đố mục vụ đối với gia đình trong bối cảnh Phúc-Âm-hoá"*, đồng thời *Cuộc Hội ngộ thế giới các Gia đình* (lần thứ VIII) sẽ được tổ chức tại Philadelphia, Hoa Kỳ, vào tháng Chín 2015.

Sau đây là toàn văn bản dịch lá thư của Đức Thánh Cha.

* * *

Các gia đình thân mến,

Với thư này, tôi mong được hiện diện trong mỗi gia đình để nói với anh chị em về một biến cố sẽ diễn ra tại Vatican vào tháng Mười tới đây. Biến cố đó là Thượng Hội đồng Giám mục ngoại thường được triệu tập để bàn về *"Những thách đố mục vụ đối với gia đình trong bối cảnh Phúc-Âm-hoá"*. Quả thật, ngày nay Giáo hội được kêu gọi loan báo Tin Mừng qua việc đáp ứng những đòi hỏi mới và khẩn thiết đang đặt ra cho mục vụ gia đình.

Cuộc gặp gỡ quan trọng này liên quan đến toàn thể Dân Chúa, gồm các giám mục, linh mục, tu sĩ nam nữ và giáo dân thuộc các Giáo hội địa phương trên khắp thế giới, những người đang tham gia tích cực vào việc chuẩn bị qua những kiến nghị cụ thể cũng như không thể thiếu sự nâng đỡ bằng lời cầu nguyện.

Các gia đình thân mến,

Anh chị em tham gia bằng lời cầu nguyện là điều hết sức có ý nghĩa và cần thiết hơn bao giờ hết. Cuộc họp Thượng Hội đồng Giám mục lần này được dành cách riêng cho anh chị em, cho ơn gọi và sứ vụ của anh chị em trong Giáo hội và xã hội; hướng đến những thách đố của hôn nhân, của đời sống gia đình; vai trò của gia đình trong đời sống Giáo hội. Vì vậy, tôi mong anh chị em tha thiết nài xin Chúa Thánh Thần ban ơn soi sáng cho các Nghị phụ tham dự Thượng Hội đồng, hướng dẫn các ngài đang gánh vác nhiệm vụ quan trọng này. Anh chị em cũng biết, Thượng Hội đồng ngoại thường này sẽ được tiếp nối bằng Thượng Hội đồng thường lệ vào năm tới cũng bàn về đề tài gia đình. Trong bối cảnh đó, cuộc *Cuộc Hội ngộ thế giới các Gia đình* sẽ được tổ chức tại Philadelphia vào tháng Chín 2015. Vì thế mọi người chúng ta cùng nhau cầu nguyện, để qua các biến cố này, Giáo hội sẽ thực hiện một cuộc hành trình thật sự nhằm nhận biết và vận dụng các biện pháp mục vụ cần thiết để giúp các gia đình đương đầu với những thách thức hiện nay bằng ánh sáng và sức mạnh xuất phát từ Tin Mừng.

Tôi viết thư này gửi anh chị em nhân lễ Dâng Chúa vào Đền thờ. Thánh Luca thuật lại, Đức Mẹ và Thánh Giuse tuân giữ Luật Môsê đã mang Hài nhi Giêsu lên Đền thờ dâng cho Chúa, rồi hai cụ Simêon và Anna được Chúa Thánh Thần thúc đẩy đã đến gặp các Đấng và nhận ra Hài nhi Giêsu chính là Đấng Mêsia (x. Lc 2, 22-38). Cụ Simêon đã ẵm lấy Hài nhi và tạ ơn Chúa vì cuối cùng cụ cũng đã được "nhìn thấy" ơn cứu độ. Bà Anna, dù già nua, cũng đã tìm thấy một sức sống mới và bắt đầu nói với mọi người về Hài nhi. Thật là một hình ảnh đẹp: nhờ Chúa Giêsu, hai phụ huynh trẻ và hai cụ già đã được quy tụ bên nhau. Quả thật, Chúa Giêsu đã quy tụ và liên kết các thế hệ! Người là nguồn vô tận phát sinh tình yêu thắng vượt mọi khép kín, cô

đơn, muộn phiền. Trong cuộc sống gia đình, anh chị em có nhiều phút giây tuyệt đẹp: ăn uống, nghỉ ngơi, làm việc nhà, giải trí, cầu nguyện, đi chơi, đi hành hương, giúp đỡ nhau… Tuy nhiên, nếu không có tình yêu, sẽ chẳng có niềm vui, và Chúa Giêsu, tình yêu đích thực, chính là Đấng ban tình yêu đó cho chúng ta: Người ban Lời Chúa soi chiếu đường chúng ta đi, ban Bánh hằng sống nâng đỡ chúng ta trong cuộc sống nhọc nhằn.

Các gia đình thân mến,

Lời cầu nguyện của anh chị em cho Thượng Hội đồng Giám mục sẽ là kho tàng quý giá làm phong phú Giáo hội. Cảm ơn anh chị em và xin cũng cầu nguyện cho tôi để tôi có thể phục vụ Dân Chúa trong sự thật và đức ái. Xin Đức Mẹ và Thánh Giuse che chở tất cả anh chị em luôn mãi, giúp anh chị em tiến bước, liên kết anh chị em trong yêu thương và phục vụ nhau. Tôi thành tâm nài xin Chúa ban phúc lành cho từng gia đình anh chị em.

Vatican, ngày 2 tháng Hai 2014
Lễ Dâng Chúa vào Đền thờ

PHANXICÔ

Thành Thi chuyển ngữ

VỀ MỤC LỤC

CHIM TRÊN TRỜI HOA ĐỒNG NỘI

CHÚA NHẬT VIII THƯỜNG NIÊN A

(Is 49:14-15; Tv 62; 1Cr 4:1-5; Mt 6:24-34)

Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD

Con người ai cũng có nhu cầu, nhưng nhu cầu nào là nhu cầu thiết thực? Trong bài Tin Mừng hôm nay (Mt 6:25-34), đức Giesu đã không chối bỏ những nhu cầu thực tế của con người, nhưng Người cảnh cáo đừng biến chúng thành đối tượng của cuộc sống. để rồi tự mình trở thành nô lệ của chúng.

Những ai tin có Thiên Chúa là Cha ở trên trời thì không thể để mình bị vướng vào vòng oan nghiệt ấy. Khi các môn đệ buộc phải đẻ ý một cách chính đáng đến những điều cần thiết cho cá nhân mình và lo lắng cho những ai mà các ngài có trách nhiệm thì chuyên đó chỉ là thứ yếu so với việc tìm kiếm nước Thiên Chúa và sự "công chính" (Mt 6:33).

Câu 25 trong bài Tin Mừng này nêu rõ hai vấn đề mà con người hay bận tâm là ***cơm ăn*** và ***áo mâc***. Hai thứ này (cơm ăn c.26-27; áo mâc c.28-29) đều được bàn luận rất mạch lạc và chí lý trong Tân Ước. Hãy coi chim trời, chúng đâu có gieo có gặt, đâu có tích trữ đồ ăn nước uống mà Thiên Chúa vẫn nuôi sống nó đầy đủ bốn mùa. Hãy nhìn hoa cỏ trong đồng nội có ai săn sóc đâu nhưng vẫn tươi mát huy hoàng từng mùa.

Chim muông tung bay ca hót trên cành.

Lá tươi hoa đẹp dập dinh gió bay.

Khi so sánh như vậy đức Giesu hẳn không muốn xác định một nguyên tắc luân lý, nhưng Người muốn khơi động óc tưởng tượng của các môn đệ và của chúng ta nữa để suy nghĩ, xét nghiệm xem đâu là chính đâu là phụ. Hãy tìm kiếm nước Thiên Chúa và đức công chính của người, những thứ kia Người sẽ thêm vào cho (Mt 6:33).

ĐỪNG LO LẮNG THÁI QUÁ

C.S. Lewis là nhà văn và nhà biện hộ Kito giáo nổi tiếng, ông cũng là một Kito hữu rất mộ đạo mà cũng phải tự nhận là ông đã quá ưu tư lo lắng nhiều việc. Khi bình luận đoạn văn của Mathieu (Mt 6:25-34), Lewis đã viết cho các bạn ông như sau: "Nếu Thiên Chúa muốn chúng ta sống giống như chim trên trời thì có lẽ tốt hơn là Người cho chúng ta một hiến pháp để sống giống và hơn cả chim trời!" Đức Giesu hình như không lo lắng quá nhiều, Người sống theo nguyên tắc là chỉ tin tưởng vào Cha người ở trên trời, và Người dạy những kẻ theo người sống theo cách của người. Toàn thể bài Tin Mừng Mathieu hôm nay, tư tưởng "*Đừng lo lắng*" được nhắc tới ở những câu 25,27,28,31 và hai lần ở câu 34. Tư tưởng này có thể được diễn dịch môt cách văn hoa hơn như "*Đừng băn khoăn* hoặc *Đừng bận tâm*." Nếu ai ưu tư quá nhiều, dù là chính đáng, nhưng nếu những ưu tư đó không mang lại được an toàn thực sự mà lại trở thành cớ để mình biến thành nô lệ cho sự giàu sang thì lúc đó họ không thể tránh khỏi chuyện làm tôi hai chủ. Chúng ta sau khi chịu phép thanh tẩy là được kêu gọi để phụng sự Thiên Chúa và chỉ một mình Thiên Chúa thôi đến khi cảm nghiệm được một loại tự do đích thực với ý nghĩa thâm sâu nhất.

THIÊN CHÚA QUAN PHÒNG

Cả ba bài đọc Kinh Thánh hôm nay đều buộc chúng ta phải suy nghĩ về sự quan phòng của Thiên Chúa. Nói về sự quan phòng, về một trật tự nhịp nhàng kỳ diệu trong trời đất, chúng ta phải liên tưởng ngay tới Thiên Chúa là Cha ở trên trời, là đấng đã tạo dựng nên muôn loài muon vật. Sinh hoat của vạn vật, của con người đều được Thiên Chúa điều hành theo một ý nghĩa. Quan phòng chì là cách diễn tả một sự sắp đặt của Thiên Chúa để vũ trụ vận chuyển cho nhịp nhàng thứ tự cũng như chim trên trời hoa cỏ trong đồng nội hay trên sườn đồi đều được săn sóc một cách tự nhiên. Danh từ Quan Phòng ám chỉ Thiên Chúa chỉ thấy nói tới ba lần trong Kinh Thánh (Gv 5:5; Kn 14:3; Gđ 9:5) và một lần nữa trong sách Khôn Ngoan (Kn 6:17), nhưng giáo huấn về sự quan phòng thì hầu như đầy dẫy trong cả Cựu lẫn Tân Ước. Thiên Chúa muốn hướng dẫn, điều chỉnh mọi sự. Thiên Chúa yêu thương tất cả mọi người, muốn cứu chuộc tất cả mọi người và sự quan phòng của Thiên Chúa Cha trên trời đến với mọi quốc gia dân tộc trên khắp thế giới. Người không muốn những kẻ tội lỗi phải chết, nhưng muốn họ ăn năn thống hối, vì Thiên Chúa ở trên hết mọi sự, là Thiên Chúa đầy lòng thương xót và trắc ẩn cảm thông. Thiên Chúa thưởng công chúng ta tùy theo việc chúng ta làm, ý nghĩ và mưu định chúng ta có trong đầu. Chỉ một mình Thiên Chúa có thể biến ác thành thiện.

CHÚNG TA CÓ GIÁ TRỊ VÀ QUÍ BÁU HƠN MUÔNG THÚ NHIỀU.

Đức Giesu dạy con cái người về sự quan phòng của Thiên Chúa và khuyên họ đừng quá áy náy lo lắng nhiều về tương lai. Sự lo lắng của anh em có làm cho anh em sống thêm được một giờ hay một ngày nào không? Đức Giesu khuyên các môn đệ lúc nào đó thử suy nghĩ về "con quạ, là loài muông thú, chúng chẳng gieo cũng chẳng gặt, chẳng tích trữ đồ ăn trong lẫm trong kho nhưng chúng vẫn được Thiên Chúa an bài cho sống no đủ. Các con là người, giá trị của các con hẳn phải lớn hơn loài muông thú nhiều chứ!" Thức ăn cũng giống như áo quần và những nhu cầu khác trong đời sống con người thôi. Chúa lấy thí dụ "Hãy coi bông huệ ngoài đồng xem nó mọc lên thế nào, chúng chẳng phải cực nhọc cũng chẳng cần soay sở, nhưng thầy nói cho các con hay ngay cả vua Solomon một thời vinh quang danh vọng lừng lẫy cũng không mặc áo bào lộng lẫy hơn chúng."(Mt 6:26-29) .

Những ai đã thấy sự quan phòng của Thiên Chúa là một thực tế hiển nhiên hẳn phải biết biến cải để dần dần trở nên khôn ngoan hơn. Sự bình thản sẽ đến với thời gian và ân sủng Chúa và trở nên rõ ràng trước sự chứng kiến của mọi người, của khách qua đường hay kẻ bàng quang. Vẻ đẹp huy hoàng lộng lẫy của trái đất, lúc êm đềm gió nhè nhẹ thổi, khi bão tố lúc đại hồng thủy, lúc đầy ám khí tử thần, khi bừng tỉnh hân hoan cuộc sống mới, cũng chỉ là những biểu hiện nơi con người luôn luôn biết sống vì tin tưởng thực sự vào sự quan phòng của Thiên Chúa.

SỢ HÃI CÁI GÌ ĐÂY?

Xuyên suốt Cựu Ước, con người luôn luôn là chủ thể chính của sợ hãi. Người ta sợ chiến tranh, sợ chết, sợ nô lệ áp bức, sợ mất chồng mất vợ con, bị tai họa hay mất địa vị cao sang…Tin tưởng vào Thiên Chúa sẽ giúp chúng ta hết sợ. Cũng có những người dù liên hệ đặc biệt với Thiên Chúa như Maisen (Xh 34:30), Joshua (Gs 4:14) hoặc Samuel (1Sm 12:18) cũng run sợ trước dung nhan Thiên Chúa.

Trong Tân Ước, đã bao nhiêu lần chúng ta nghe Đức Giesu nói "Đừng sợ"? Jairus, một trưởng hội đường đã hết sợ không còn lo âu nữa (Mc 5:36); các môn đệ cảm thấy hết sợ và an tâm (Mc 6:50); ba môn đệ ở trên đỉnh đồi Tabor đã hết sợ và có thể ngẩng đầu ngước mắt nhìn lên…(Mt 17:7-8); nỗi sợ hãi của các bà đã tan biến thành lời tuyên xưng niềm tin Chúa phục sinh (Mt 28:10); các mục đồng được thiên thần báo tin Chúa hài đồng giáng trần cũng hết sợ (Lc 1:13,30; 2:10); và cả hai ông Phero và Phaolo, trong một viễn kiến nào đó, đã được đức Giesu biểu đừng sợ khi làm môn đệ phục vụ các linh hồn (Lc 5:10, Cv 18:9).

Sợ hãi cái gì đây? Đức Giesu báo động cho những người đi theo Chúa về những kẻ có thể hãm hại linh hồn. Đối với chúng ta ngày nay thì điều đó ám chỉ cái gì? Chính là những người hay những hoàn cảnh có thể làm cho tâm hồn chúng ta trở nên khô cằn, bị đè bẹp, bị hủy hoại, hoặc loại bỏ nó ra khỏi cuộc sống chúng ta, giết chết mọi hy vọng và ước mơ của chúng ta, phá hủy niềm tin và nỗi vui mừng của chúng ta. Đôi khi những kẻ làm cho tâm hồn chúng ta khô cằn lại không phải là những người "xấu" ma thực ra lại thường là những người rất tốt lành. Đúng vậy, họ có thể là những người của "giáo hội", những "tu sĩ", "linh mục" hay "giám mục"! Chính chúng ta cũng thường hãm hại linh hồn của nhiều người qua cung cách chỉ trích của chúng ta với tâm địa ác độc cùng với tính tình nhỏ mọn hẹp hòi của chúng ta, ngay cả khi chúng ta thiếu niềm tin, hy vọng và sống vui. Đã bao nhiêu lần chúng ta chối bỏ Chúa Giesu qua lời ăn tiếng nói bốc đồng về Người và làm chứng bậy về người vì sợ mất lòng người khác hoặc mất địa vị hay tiền của?

Nên biết là có thể một lần nào đó tất cả những cố gắng và khổ não của chúng ta, những buồn nản đớn dau của chúng ta cũng không phải là vô ích. Vì sau đó, ở một lần khác, chúng ta cảm thấy lo sợ vì cuộc sống của chúng ta sẽ như chim trời vô định. Lúc đó hãy bình tâm, lấy lại

can đảm và tin tưởng vào sự quan phòng của Cha chúng ta ở trên trời như Người từng săn sóc cho loài chim muông.

SỰ QUAN PHÒNG ĐẦY LÒNG THƯƠNG XÓT

Chúng ta thử coi lại những lời của chân phuoc Gioan Phaolo II trong bài nói chuyện của ngài tại đại hội đồng LHQ ở Nữu Ước ngày 5-10-1995 nói về "hào quang của đức Kito" và số phận của thế giới nằm trong "bàn tay quan phòng đầy lòng thương xót" của Thiên Chúa vẫn còn chuyển động và linh hứng cho chúng ta ngày nay.

Vì hào quang nhân tính của đức Kito lan tỏa, không một cái gì thực sư là người mà lại không thể đánh động được con tim người Kito hữu. Tin vào đức Kito thì chúng ta không thể nào tiếp tục ngoan cố hẹp hòi được. Trái lại, nó buộc chúng ta phải chấp nhận người khác và đối thoại nghiêm chỉnh. Yêu đức Kito sẽ không làm cho chúng ta sao lãng quyền lợi của tha nhân, nhưng thôi thúc chúng ta lãnh nhận trách nhiệm đối với họ, không loại trừ một ai và, nếu có làm điều gì thì phải với một ưu tư đặc biệt đối với những kẻ yếu đuối nhất và những kẻ khổ đau. Vậy khi chúng ta tiến gần đến năm 2000 kỷ niệm ngày đức Kito sinh ra, Giáo Hôi xin trân trọng đề nghị sứ điệp cứu chuộc này, đồng thời cũng xin hoan nghênh cổ võ tình liên đới giữa toàn thể các gia đình nhân loại.

Thưa quí vị, tôi đến đây cũng như vị tiền nhiệm của tôi là đức Phaolo VI đã đến đây đúng

30 năm trước, không phải để thi hành quyền lực thế tục -lời của ngài- cũng không phải với tư cach một người lãnh đạo tôn giáo đi tìm đặc ân cho cộng đồng của mình. Tôi đến đây với tư cách một chứng nhân: chứng nhân cho phẩm giá con người, cho hy vọng, cho sự xác tín rằng số phận của mọi quốc gia nằm trong tay của đấng quan phòng đầy lòng thương xót.

Chúng ta phải vượt thắng nỗi sợ hãi về tương lai. Nhưng chúng ta không thế thắng nó hoàn toàn trừ khi chúng ta biết liên kết vói nhau. Câu trả lời cho nỗi sợ đó không phải là một cưỡng bách, cũng không phải là một ức chế hay áp đât một hình thức xã hội kiểu mẫu trên toàn thế giới. Câu trả lời cho nỗi sợ đang làm đen tối loài người ở cuối thế kỷ 20 là một nỗ lực chung cùng nhau xây dựng nền văn minh tình thương đặt trên giá trị phổ quát của hòa bình, đoàn kết, công lý và tự do. Và "linh hồn" của văn minh tình thương chính là nền văn hóa tự do: tự do cá nhân, tự do quốc gia, sống trong tình đoàn kết và trách nhiệm tự hiến. Chúng ta đừng sợ tương lai, đừng sợ con người. Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta ở đây. Mỗi người và tất cả mọi người đều được tạo dựng nên "giống như hình ảnh" của Đấng là nguồn gốc của tất cả mọi sự. Trong con người chúng ta, chúng ta có những khả năng về khôn ngoan và nhân đức. Với những tài năng thiên phú đó cộng với sự trợ giúp của ân sủng Thiên Chúa, chúng ta có thể xây dựng ở thế kỷ sau và thiên niên kỷ kế tiếp một nền văn minh xứng đáng của loài người, một nền văn hóa tự do thực sự. Chúng ta có thể và phải làm được như vậy! Và khi làm như vậy, chúng ta sẽ thấy nước mắt của thế kỷ này đã sửa soan đất để tinh thần nhân loại nẩy mầm trong mùa xuân mới" (No 17-18).

LỜI KẾT- TUYÊN XƯNG LỜI CHÚA VÀ BẢO VỆ TẠO VẬT

Chúng ta lại suy niệm về LỜI CHÚA / VERBUM DOMINI trong hậu tông huấn thượng hội đồng các giám mục về *Lời Chúa trong đời sống và sứ mệnh của Giáo Hội*.

108- Cam kết với thê giới như Lời Chúa đòi hỏi khiến chúng ta, với cái nhìn mới, có thể nhìn vào toàn thể vũ trụ với những dấu vết của Lời mà từ đó mọi vật được tạo dựng nên (Ga 1:2). Khi mọi người cả nam lẫn nữ tin và tuyên xưng Phúc Âm thì chúng ta có trách nhiệm đối với tạo vật. Sách khải huyền làm cho mọi người biết được kế hoạch của Thiên Chúa qua vũ trụ,

tuy nhiên nó cũng nói lên thái độ sai lầm đã từ chối không chấp nhận những thực tế của loài thụ tạo là phản chiếu đấng sáng tạo ra chúng, nhưng thay vì là một vật thể đơn thuần và thô sơ thì lại bị khai thác không nương tay. Con người vì vậy thiếu hẳn sự khiêm tốn khả dĩ giúp họ nhận ra tạo vật là tặng phẩm của Thiên Chúa ban cho và sử dụng theo kế hoạch của người. Ngược lại, sự ngạo mạn của loài người sống như thể không có Thiên Chúa đã biến họ thành kẻ lợi dụng, làm méo mó thiên nhiên, không nhìn ra được đó là tác phẩm do bàn tay đấng tạo hóa dựng nên. Về phương diện thần học, tôi muốn gây một tiếng vang về bản tuyên bố của Thượng Hội Đồng các Tổ Phụ, các ngài nhắc nhở chúng ta rằng "chấp nhận Lời Chúa được chứng minh bởi Kinh Thánh và truyền thống sống của Giáo Hội, sẽ nảy sinh ra một phương cách mới để nhận thức sự vật, khuyến khích khoa học tương quan giữa sinh vật và ngoại cảnh đã bắt rễ sâu đậm nhất trong niềm tin….(và) phát triển tính nhậy cảm của khoa tân thần học về tính thiện ích của sự vật đã được tao dựng trong chúa Kito. Chúng ta cần được tái huấn luyện để biết thắc mắc và có khả năng nhận thức được vẻ đẹp đã biểu hiện rõ ràng nơi loài thụ tạo như một thực tế".

Fleming Island, Florida

Feb 26, 2014

Fxavvy@aol.com

NTC

VỀ MỤC LỤC

TỀ GIA

Sau khi kết thúc khoá họp lần thứ XII, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam có thư chung gởi cộng đồng dân Chúa với chủ đề "Hội Thánh Công Giáo tại Việt Nam và công cuộc tân Phúc-Âm-hoá" vào ngày 10-10-2013. Chương trình mục vụ được triển khai trong ba năm (2014-2016), năm đầu tiên 2014 là "Năm Phúc-Âm-hoá đời sống gia đình". Nói theo ngôn ngữ Nho Giáo là "Năm tề gia".

1. Nghĩa của tề, gia.

1.1. Tề: Có nhiều chữ Hán, 齊 (齐), 斉, 劑 (剂), 薺 (荠), 臍 (脐), 蠐 (蛴). Trong trường hợp này là chữ齊. Chữ齊là chữ thuộc loại chỉ sự, tượng hình, một trong sáu cách tạo chữ của chữ Hán. Chữ trong Giáp Cốt Văn, trông như đầu lúa mì bằng nhau, Tiểu Triện có thêm hai ngạch dưới, ám chỉ mặt đất. Nên bằng nhau gọi là tề (齊). Chữ này qua các thời kỳ có nhiều thay đổi:

Giáp Cốt Văn	Kim Văn Đại Triện	Tiểu Triện	Lệ Thư

Tề nghĩa là: (*dt*.) (1) Tên nước chư hầu tại Trung Quốc: *Nước Tề.* (2) Tên triều đại ở Trung Quốc: *Nam Tề*. (3) Họ Tề. (*đt*.) (4) Quản lý, điều hành: *Tề gia*. (5) Nhất trí: *Tề tâm* (cùng lòng, đồng lòng). (6) Ngang mức: *Thuỷ tề yêu tế* (nước lên ngang lưng). (7) Xếp hàng: *Tề đội*. (8) Song song, trình độ tiến hành đều ngang nhau: *Tịnh giá tề khu* (trình độ tiến ngang nhau). (*tt*.) (9) Không có so le lộn xộn, gọn gàng: *Chỉnh tề*. (10) Hoàn bị, sự gì cũng đủ cả, sẵn sàng: *Tề toàn* (đầy đủ). (11) Ngang hàng: *Tề danh* (đều nổi tiếng). (*pht*.) (12) Cùng nhau: *Tề bộ* (cùng bước đi).

1.2. Gia: Có rất nhiều chữ Hán: 家, 嘉, 爺, **爷**, 加, 耶, 枷, 鷎, **鷎**, 耡, 葭, 傢, 揶, 揶, 茄, 琊, **琊**, 珈, 哿, 鎵, **镓**, 豭, **駕**. Ở đây là chữ家, nghĩa là: *(dt.)* (1) Chỗ ở, nhà: *Tại gia* (ở nhà). (2) Tổ ấm: *Gia đình*. (3) Người có học vấn giỏi riêng về một môn gọi là gia: *Khoa học gia, chính trị gia*. (4) Vợ gọi chồng. (5) Tiệm: *Tửu gia* (tiệm rượu). (6) Học phái, trường phía: *Bách gia tranh minh* (trăm nhà đua tiếng). (7) Người nhà: *Nguyễn gia* (nhà họ Nguyễn) (8) Tự xưng mình hay gọi người khác: *Tự gia* (nhà tôi)*, phụ đạo nhân gia* (người đàn bà) (9) Gia tộc (tông tộc): Khu vực chính trị do khanh đại phu cai trị, thời nhà Chu. (10) Họ Gia. (*tt*.) Nuôi thuần: *Gia súc*. (11) Khiêm xưng thân nhân bậc trên của mình đối với người khác: *Gia phụ* (cha tôi)*, gia huynh* (anh tôi) (12) Vợ gọi chồng là gia (家), cũng như chồng gọi vợ là thất (室). (13) Thuộc về gia đình: *Gia nhân* (người trong gia đình) (*đt*.) (14) Cư trú: *Thiếp gia Hà Dương* (em cư trú ở Hà Dương). (*loại từ*) (15) Căn, gian, từ giúp đếm nhà: *Tam gia thương điếm* (ba cửa tiệm).

2. Tề gia.

2.1. Xuất xứ. Trong Lễ Ký, Đại Học có ghi: "*Vật cách, nhi hậu tri chí. Tri chí, nhi hậu ý thành. Ý thành, nhi hậu tâm chính. Tâm chính, nhi hậu thân tu. Thân tu, nhi hậu gia tề. Gia tề, nhi hậu quốc trị. Quốc trị, nhi hậu thiên hạ bình*" (Sự vật được xét đến cùng, rồi sau mới có hiểu biết thấu đáo. Có hiểu biết thấu đáo, rồi sau mới có ý nghĩ chân thành. Có ý nghĩ chân thành rồi sau mới có lòng ngay chính. Có lòng ngay chính, rồi sau mới có sửa được bản thân. Có sửa được bản thân, rồi sau mới có điều hành được gia đình. Có điều hành được gia đình, rồi sau mới có cai quản được đất nước. Có cai quản được đất nước, rồi sau mới có làm cho thiên hạ thái bình). Nói tóm lại: *Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*.

Thật ra, theo quan niệm của Khổng Tử "gia" trong "*tề gia*" là nói về gia tộc, tông tộc hơn là gia đình. Nhưng để phối hợp Năm đời sống gia đình, có thể tạm mượn ý tưởng của Khổng Tử để lồng vào đời sống gia đình cho phù hợp.

2.2. Ý nghĩa.

Muốn hiểu được ý nghĩa "tề gia", thiết tưởng cần nhắc lại đôi điều về "tu thân"[1]. *Tu thân* là đề cao quy chuẩn tư tưởng đạo đức bản thân, mà quy chuẩn đạo đức này là "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín". Tất cả những đức tính này đều hướng ngoại, một quá trình dẫn đưa mình hài hoà với mọi hoàn cảnh, kết quả là hoà hợp với người khác. Đối với Công Giáo, nói cách đơn giản, tu thân là "*những hình thức kỷ luật, bao hàm việc khước từ những ý muốn hoặc sở thích, nhằm thông dự vào cuộc tử nạn của Đức Kito và tuân hành ý Chúa" **[2]***

Từ đây có thể tìm hiểu ý nghĩa của *tề gia*. Nhưng gia đình là gì? Người ta cho nhiều định nghĩa: (1) Đoàn thể cá nhân sớm nhất; (2) Quan hệ từ hai người trở lên, liên kết bởi hôn nhân, huyết thống hay nhận nuôi; (3) Đơn vị cơ bản để tình cảm được trưởng thành. Đối với người Công Giáo thì có thêm định nghĩa là: đơn vị cơ bản của Hội Thánh. Người ta còn thêm điều kiện cho đơn vị này, trong gia đình phải có đủ hai giới tính nam và nữ, và có thể truyền sinh. Trong Thư Mục Tử Mùa Vọng 2013 của ĐHY Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, có nói: "Cộng

đoàn thờ phượng Chúa, mái ấm tình thương, trường dạy yêu thương, phải tích cực tham gia vào sứ mệnh Phúc-Âm-hoá".

Đới với người Đông Phương, gia đình là vũ trụ, là bến cảng của cuộc sống, có sự liên kết rất lớn, bỏ nhà ra đi là "đi bụi". Ngày Tết âm lịch, bất cứ mưu sinh ở đâu, đều phải về nhà, hàng triệu người phải di chuyển, nên mua vé tàu xe là một điều khổ sở. Gia đình Việt Nam có mối quan hệ giữa các thế hệ, quan hệ vợ chồng, ai nấy phải làm tròn bổn phận của mình, gọi là "nhân luân". Thế hệ trẻ phải vâng phục thế hệ trước, gọi là đạo hiếu. Gia đình và đạo hiếu có một lý tính vĩ đại, tôn chỉ của đời sống là cá nhân phải chịu trách nhiệm với cộng đồng. Con cái phải theo họ của cha mẹ, nhấn mạnh liên kết trong gia tộc.

Thạch Thác[3] nói: "*Vua có nhân nghĩa, hạ thần có đức hạnh, người cha nhân từ, con cái hiếu thảo, người anh biết yêu thương em, em có lễ phép với anh, đó gọi là 'lục thuận'*" (sáu việc hoà thuận). Yến Anh[4] thì nói: "*Vua thân thiện, thần khiêm cung; cha nhân từ, con hiếu thảo; anh yêu thương em, em lễ phép với anh; chồng ôn hoà, vợ dịu dàng; mẹ chồng hiền lành, nàng dâu vâng lời... như thế gọi là lễ".*

Nên *tề gia* tuy có thể định nghĩa là điều hành gia đình cho tốt đẹp, nhưng điều này bao gồm rèn luyện đời sống đạo đức cá nhân, và trách nhiệm cá nhân đối với gia đình và đối với cộng đồng. Đúng như ĐHY Gioan Baotixita nói: "*Mối tương quan giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái, cũng như giữa anh chị em với nhau, phải là dấu chỉ sống động của tình yêu Thiên Chúa*", hãy có "*lòng thương cảm, nhân hậu, khiêm nhu, hiền hoà, nhẫn nại, chịu đựng và tha thứ cho nhau*" (Cl 3,12-13). Và hơn nữa: "*Gia đình Công giáo có trách nhiệm giới thiệu Đạo Chúa cho những người chung quanh bằng chính đời sống gia đình của mình, nhất là đời sống tương thân tương ái với các gia đình trong khu xóm*".

Kết luận.

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đề nghị kế hoạch mục vụ cho năm 2014 là Phúc-Âm-hoá đời sống gia đình, "*thúc đẩy gia đình tham gia tích cực vào sứ vụ loan báo Tin Mừng"*. Ngày 26-10-2013 khi gặp gỡ các gia đình Công Giáo thế giới, Đức Giáo Tông Phanxicô cũng khuyên các gia đình: "*Ra đi và đồng hành với nhau, tay trong tay, tín thác vào bàn tay to lớn của Chúa"*, "*Không chạy trốn, không tự cô lập, không từ bỏ sứ mạng thành lập một gia đình và sinh ra những người con trên trần thế"*, và "*Hãy luôn kết hợp với Chúa Giêsu và mang Chúa đến cho tất cả mọi người qua chứng tá của anh chị em"*. Đó chính là tề gia vậy.

Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ

---

[1] x. "Tu thân" trong BÀI GIẢNG CHÚA NHẬT, Số tháng 3 năm 2012.

[2] Học Viện Đa Minh Gò Vấp, THUẬT NGÔN THẦN HỌC ANH VIỆT, TP.HCM, 2003 : xem chữ Asceticism.

[3] Người Nước Vệ, thời Xuân Thu (770-476TCN).

[4] Thừa tướng Nước Tề, thời Xuân Thu (770-476TCN).

VỀ MỤC LỤC

ĐỀ TÀI THẦN KHÍ TRONG THƯ THỨ NHẤT GIO-AN (PNEUMA, KHRISMA, PARAKLÊTOS)

Fr. Joseph Lê Minh Thông, O.P.

xin chia sẻ bài viết: veut partager ses écrits:

- Đề tài thần khí trong thư thứ nhất Gio-an (pneuma, khrisma, paraklêtos)

- Le thème de l'esprit dans la première épître de Jean (pneuma, khrisma, paraklêtos)

Blog: http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/

Email: josleminhthong@gmail.com

Ngày 18 tháng 01 năm 2014.

Nội dung

I. Dẫn nhập
a) Bối cảnh thư 1Ga
b) Cấu trúc thư 1Ga
c) Số lần từ ngữ xuất hiện

II. Thần khí
1) Thẩm định các thần khí (4,1-6)
a) Bản văn và cấu trúc 4,1-6
b) Dị bản: "không tuyên xưng" hay "phân chia" (4,3a)
c) Phân biệt các thần khí (4,1.6)
2) Quà tặng Thần Khí (3,24; 4,13)
3) Lời chứng của Thần Khí (5,6-9)
a) Thần Khí là Chứng Nhân (5,6c)
b) Thần Khí là sự thật (5,6d)
c) Ba nhân chứng: Thần Khí, nước và máu (5,7-8)

III. Dầu-xức (2,20.27a.27b)

IV. Đấng Pa-rác-lê (2,1)

V. Kết luận

I. Dẫn nhập

Trước khi phân tích các từ ngữ liên quan đến đề tài thần khí (pneuma, khrisma, paraklêtos) trong thư thứ nhất Gio-an (1Ga), cần nói sơ lược về bối cảnh và cấu trúc của lá thư này.

a) Bối cảnh thư 1Ga

Thư thứ nhất Gio-an mô tả một cộng đoàn đang bị khủng hoảng nặng nề, vì từ giữa cộng đoàn có những người đã tách ra làm thành nhóm mà tác giả thư 1Ga gọi là "phản Ki-tô" (2,18.22), "con cái của quỷ" (3,10) "ngôn sứ giả" (4,1). Nhóm ly khai này đã tuyên xưng sai lạc về Đức Giê-su. Tác giả thư 1Ga viết ở 4,2-3: "2 Mọi thần khí tuyên xưng Đức Giê-su Ki-tô, Đấng đã đến trong thân xác là bởi Thiên Chúa. 3 Mọi thần khí nào phân chia Đức Giê-su thì không bởi Thiên Chúa, đó là thần khí của tên phản Ki-tô mà anh em đã nghe là nó đang tới và hiện nay nó ở trong thế gian rồi." (Trích dẫn lấy trong Bản văn Gio-an, TIN MỪNG và BA THƯ, Hy Lạp – Việt). Nhóm ly khai đã "phân chia Đức Giê-su", nghĩa là đã tách rời nhân tính và thiên tính của Đức Giê-su. Nhóm phản Ki-tô không tuyên xưng "Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến trong thân xác" (4,2). Xem mục "Bối cảnh thư thứ nhất Gio-an" trong bài viết: "Tổng quát về Ba thư Gio-an."

b) Cấu trúc thư 1Ga

Thư 1Ga mở đầu bằng lời tựa (1,1-4), giải thích tại sao tác giả viết thư này. Tác giả kết thúc lời tựa như sau: "Những điều này, chúng tôi viết cho anh em để niềm vui của chúng ta được trọn vẹn" (1,4). Phần 1,5–5,13 là nội dung lá thư, bắt đầu bằng câu: "Và đây là lời loan báo mà chúng tôi nghe từ nơi Người, chúng tôi loan báo lại cho anh em rằng:..." (1,5a) và kết thúc ở 5,13: "Những điều này tôi đã viết cho anh em để anh em biết rằng anh em có sự sống đời đời, anh em là những người tin vào danh Con Thiên Chúa." Phần cuối (5,14-21) là lời kết của bức thư, trong đó tác giả bàn đến đề tài cầu xin, cầu nguyện cho người anh em, đề tài tội và xác tín của niềm tin. Xem cấu trúc chi tiết ở bảng "Cấu trúc thư 1Ga" trong bài viết: "Tổng quát về Ba thư Gio-an."

c) Số lần từ ngữ xuất hiện

Trong thư 1Ga, có ba từ liên quan đến đề tài thần khí: "pneuma" (thần khí), "khrisma" (dầu-xức, onction) và "paraklêtos" (pa-rác-lê).
(1) Danh từ "pneuma" (thần khí) xuất hiện 12 lần trong thư 1Ga ở 3,24;

4,1a.1b.2a.2b.3.6a.6b.13; 5,6a.6b.8. Có 1 lần đại từ “touto” (4,3b) để chỉ thần khí. Tất cả 12 lần trên tập trung vào hai đoạn văn: 3,24–4,13 và 5,6-8. Từ “pneuma” (thần khí) không xuất hiện trong 2Ga và 3Ga.
(2) Danh từ “khrisma” (dầu-xức) xuất hiện 3 lần trong thư 1Ga ở 2,20.27a.27b. Vai trò của Dầu-xức trong 1Ga giống như vai trò của “Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật” trong Tin Mừng Gio-an.
(3) Danh từ “paraklêtos” (pa-rác-lê) chỉ xuất hiện 1 lần trong thư 1Ga ở 2,1 để nói về vai trò của Đức Giê-su. Vai trò này gợi đến “Đấng Pa-rác-lê – Đức Giê-su” và “Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật” trong Tin Mừng Gio-an.

II. Thần khí

Phần chính này sẽ bàn về đề tài “pneuma” (thần khí) qua ba mục sau: (1) Thẩm định các thần khí (4,1-6); (2) Quà tặng Thần Khí (3,24; 4,13); (3) Lời chứng của Thần Khí (5,6-9). Xem phân tích đề tài “thần khí sự thật trong 1Ga” trong tập sách: ĐẤNG PA-RÁC-LÊ – Thần Khí sự thật – trong Tin Mừng thứ tư, tr. 100-112.

1) Thẩm định các thần khí (4,1-6)

Trong thư 1Ga, nhiều lúc khó phân biệt giữa Thần Khí của Thiên Chúa (viết hoa) và thần khí của con người (viết thường), chúng tôi sẽ viết hoa hay viết thường từ này tuỳ theo bối cảnh đoạn văn. Phần tiếp theo sẽ bàn đến (a) Bản văn và cấu trúc 1Ga 4,1-6; (b) Dị bản: “không tuyên xưng” hay “phân chia” (4,3a); (c) Phân biệt các thần khí (4,1.6).

a) Bản văn và cấu trúc 4,1-6

Tác giả thư 1Ga viết ở 4,1-6: “1 Anh em thân mến, anh em đừng tin vào mọi thần khí nhưng anh em hãy thẩm định các thần khí xem thần khí nào bởi Thiên Chúa, vì nhiều ngôn sứ giả đã đến trong thế gian. 2 Trong điều này, anh em biết thần khí của Thiên Chúa: Mọi thần khí tuyên xưng Đức Giê-su Ki-tô, Đấng đã đến trong thân xác là bởi Thiên Chúa. 3 Mọi thần khí nào phân chia Đức Giê-su thì không bởi Thiên Chúa, đó là thần khí của tên phản Ki-tô mà anh em đã nghe là nó đang tới và hiện nay nó ở trong thế gian rồi. 4 Còn anh em, anh em thuộc về Thiên Chúa. Hỡi các con bé nhỏ, anh em đã thắng được chúng, vì Đấng ở trong anh em lớn hơn kẻ ở trong thế gian. 5 Chúng thuộc về thế gian, vì điều này, chúng nói theo thế gian và thế gian nghe chúng. 6 Còn chúng ta, chúng ta thuộc về Thiên Chúa. Ai biết Thiên Chúa thì nghe chúng ta. Ai không thuộc về Thiên Chúa thì không nghe chúng ta. Từ điều này, chúng ta biết thần khí sự thật và thần khí sai lầm.”

Đoạn văn 4,1-6 làm thành một đơn vị văn chương, mở đầu bằng lời xưng hô: “Anh em thân mến” (4,1a) và kết thúc bằng kết luận: “Từ điều này, chúng ta biết…” (4,6d). Câu tiếp theo, 4,7 bắt đầu đề tài mới: Yêu mến lẫn nhau. Từ “thần khí” xuất hiện lần đầu tiên trong thư 1Ga ở 3,24: “Ai tuân giữ các điều răn của Người [Thiên Chúa] thì ở lại trong Người và Người trong kẻ ấy. Trong điều này, chúng ta biết là Người ở lại trong chúng ta, đó là nhờ Thần Khí mà Người đã ban cho chúng ta.” Đây là câu cuối cùng (3,24) của ch. 3, vừa là câu kết của những gì đã nói trước đó, vừa dẫn vào đoạn văn tiếp theo: 4,1-6.

Từ “thần khí” trong cụm từ “thẩm định các thần khí” (4,1b) ở số nhiều. Vấn đề là “anh em đừng tin vào mọi thần khí nhưng anh em hãy thẩm định các thần khí xem thần khí nào bởi Thiên Chúa” (4,1b). Việc “thẩm định các thần khí” này là cần thiết “vì nhiều ngôn sứ giả đã đến trong thế gian” (4,1c). Có thể nhóm ngôn sứ giả cũng cho rằng họ có thần khí của Thiên Chúa. Và dựa vào đó, họ có thể làm cho các tín hữu theo họ. Quan sát cấu trúc 4,2-3 giúp hiểu rõ vấn đề “các thần khí.”

Đoạn văn 4,2-3 định nghĩa "thần khí bởi Thiên Chúa" (A. 4,2a) và "thần khí của tên phản Ki-tô" (A'. 4,3c), hai yếu tố này song song với nhau (A // A'). Hai yếu tố B và B' song song với nhau: "Mọi thần khí tuyên xưng Đức Giê-su Ki-tô" (B. 4,2b) và "Mọi thần khí nào phân chia Đức Giê-su" (B'. 4,3a). Từ "thần khí" trong hai câu trên nói về thần khí hay thần trí của con người. Cụ thể là thần khí của hai nhóm người được tác giả định nghĩa: "Chúng thuộc về thế gian" (4,5a); "Còn chúng ta, chúng ta thuộc về Thiên Chúa" (4,6a).

b) Dị bản: "không tuyên xưng" hay "phân chia" (4,3a)

Ở 1Ga 4,1-6, con người được thúc đẩy bởi thần khí Thiên Chúa hay thần khí của phản Ki-tô. Tiêu chuẩn để thẩm định thần khí liên quan đến Ki-tô học: "Tuyên xưng Đức Giê-su Ki-tô, Đấng đã đến trong thân xác" (4,2b) hay "phân chia Đức Giê-su" (4,3a). Có hai dị bản ở 4,3a về động từ: dị bản "mê homologei" (không tuyên xưng) và dị bản "luei" (phân chia). Dị bản "luei" (phân chia) chỉ xuất hiện trong các thủ bản (manuscrits) La Tinh và nơi một số Giáo phụ (xem chú thích trong Novum Testamentum Graece, (27e éd. rév.), Stuttgart, Deutsche Bibelgesellschaft, 1996).

Xét theo hình thức bên ngoài, dị bản "mê homologei" (không tuyên xưng) ở 4,3a đối xứng 4,2b: "Mọi thần khí tuyên xưng Đức Giê-su Ki-tô." Tuy nhiên, danh xưng "Ki-tô" và cụm từ "Đấng đã đến trong thân xác" không xuất hiện ở 4,3. Vì thế song song giữa "tuyên xưng" (4,2b) và "không tuyên xưng" (4,3a) không hợp lý. Ngược lại, dị bản "luei" (phân chia) xem ra hợp lý hơn. Vấn đề là phân chia giữa "Đức Giê-su" và tước hiệu "Ki-tô", nghĩa là tách rời nhân tính và thiên tính của Người. Vấn đề không phải là "tuyên xưng" hay "không tuyên xưng" mà là tuyên xưng khác nhau. Bản dịch la Bible de Jérusalem (BJ) chọn dị bản "mê homologei" (không tuyên xưng). Còn bản dịch La Traduction Œcuménique de la Bible (TOB) chọn dị bản "luei" (phân chia). Bản dịch trong sách chú giải của các tác giả: R. E. Brown (The Epistles of John, (AB 30), New York (NY), Doubleday, 1982, p. 485-511); và J. Painter (1, 2, and 3 John, (SPS 18), Collegeville (MN), The Liturgical Press, 2002, p. 253-264) cũng chọn dị bản "luei" (phân chia). Chúng tôi chọn dị bản "luei" (phân chia) cho dù dị bản bản này không xuất hiện trong những thủ bản Hy Lạp quan trọng, nhưng xem ra cổ hơn và phù hợp hơn với bối cảnh của bản văn. Xem mục "Thiên tính và nhân tính của Đức Giê-su" trong bài viết: "Tổng quát về Ba thư Gio-an."

c) Phân biệt các thần khí (4,1.6)

Sự phân biệt các thần khí được nói đến ở đầu đoạn văn 4,1-6 (4,1) và trong câu kết luận (4,6b). Tác giả mời gọi cộng đoàn "hãy thẩm định các thần khí xem thần khí nào bởi Thiên Chúa" (4,1b) lý do là "vì nhiều ngôn sứ giả đã đến trong thế gian" (4,1c). Sau khi cho biết cách phân biệt các thần khí (4,2-5), tác giả kết luận ở 4,6b: "Từ điều này, chúng ta biết thần khí sự thật và thần khí sai lầm."

Sự đối lập giữa hai loại thần khí đã nói đến trong các tài liệu ở Qumrân và các "bản văn Do Thái giữa hai Giao Ước" (les écrits inter-testamentaires), nhưng khác với đối lập các thần khí trong thư 1Ga. Thực vậy, đối lập giữa các thần khí trong các tài liệu trên đây nghiêng về luân lý, còn trong thư 1Ga nhắm đến thần học và Ki-tô học nhiều hơn. Dường như các ngôn sứ giả và phản Ki-tô cũng cho rằng họ có thần khí bởi Thiên Chúa, hay ít ra là trong quá khứ, bởi vì tác giả thư 1Ga viết về họ ở 2,19a: "Chúng xuất thân từ nơi chúng ta, nhưng chúng không thuộc về chúng ta." Vì lập trường Ki-tô học sai lạc, nên nhóm phản Ki-tô ở trong sai lầm. Thần khí mà họ có là "thần khí sai lầm" (4,6e) và từ sai lầm về đạo lý, dẫn đến những hậu quả luân lý liên quan đến tuân giữ điều răn yêu thương (x. 2,9) và quan niệm sai lạc về tội lỗi (x. 1,8).

Phân biệt các thần khí là việc làm của con người. Việc tuyên xưng "Đức Giê-su Ki-tô, Đấng đã đến trong thân xác" (4,2b) làm cho thần khí của người tin là có thần khí bởi Thiên Chúa, đó là thần khí sự thật. Từ đó con người có thể đón nhận quà tặng Thần Khí.

2) Quà tặng Thần Khí (3,24; 4,13)

Quà tặng Thần Khí được nói đến ở 3,24 và 4,12-13 và hai đoạn văn này song song với nhau:

1Ga 3,24a.b và 4,12b.c song song về hai yếu tố : (1) “Các điều răn của Người [Thiên Chúa]” (3,24a) song song với “chúng ta yêu mến nhau” (4,12b). (2) “Ở lại trong Người” (3,24b) song song với “Thiên Chúa ở lại trong chúng ta.” Bảng trên cho thấy 3,24a.d.e song song với 4,13a.b.c. Hai lời nói về Thần Khí song song với nhau: “Nhờ Thần Khí mà Người đã ban cho chúng ta” (3,24e) và “Từ Thần Khí của Người [Thiên Chúa], Người đã ban cho chúng ta” (4,13c).

Quà tặng Thần Khí được diễn tả bằng động từ “didômi” (cho, ban, tặng). Ở 3,24e, động từ “didômi” chia ở thì aoriste “edôken”, diễn tả một hành động trong quá khứ. Trong khi ở 4,13c, động từ “didômi” chia ở thì hoàn thành “dedôken”, diễn tả sự kéo dài và thường xuyên của quà tặng Thần Khí. Động từ “ở lại” (menô) ở 4,12-13 xác nhận cách hiểu này. Quà tặng Thần Khí (3,24e // 4,13c), đóng khung (encadrer) đoạn văn 4,1-6 (phân biệt các thần khí), cho thấy đời sống nội tâm (niềm tin, lòng yêu mến Thiên Chúa và nhận biết Thiên Chúa) không thể tách rời với những biểu hiện bên ngoài (tuyên xưng Đức Giê-su là Đấng đến trong thân xác, yêu thương lẫn nhau). Quà tặng Thần Khí cho phép nối kết và thống nhất hai yếu tố “bên trong” và “bên ngoài” của đời sống người tin.

3) Lời chứng của Thần Khí (5,6-9)

Đoạn văn 5,6-9 nói về các đề tài: Đức Giê-su là Đấng đã đến nhờ nước và máu (5,6a); lời chứng của Thần Khí (5,6b) và lời chứng của Thiên Chúa (5,8-9). Tác giả thư 1Ga viết ở 5,6-9: “6 Chính Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến nhờ nước và máu, không chỉ trong nước, nhưng trong nước và trong máu; và Thần Khí là Chứng Nhân, vì Thần Khí là sự thật. 7 Có ba chứng nhân: 8 Thần Khí, nước và máu, cả ba làm chứng một điều. 9 Nếu chúng ta nhận lời chứng của con người, lời chứng của Thiên Chúa còn lớn hơn; vì đây là lời chứng của Thiên Chúa, Người đã làm chứng về Con của Người.”

Đoạn văn 5,6-9 nằm giữa hai câu 5,5 và 5,10a, nói về người tin. Tác giả viết ở 5,5: “Ai là người thắng thế gian, nếu không là người tin rằng: Đức Giê-su là Con Thiên Chúa?” Ở 5,10a, tác giả nói tiếp: “Ai tin vào Con Thiên Chúa thì có lời chứng ấy nơi mình.” Như thế, qua các đề tài “nước”, “máu” (5,6a.8), “lời chứng của Thần Khí” (5,6c) và “lời chứng của Thiên Chúa” (5,9b), tác giả nối kết các tước hiệu của Đức Giê-su: “Đức Giê-su Ki-tô” (5,6a) và “Con Thiên Chúa” (5,5b.10a).

Để tìm hiểu thêm về lời chứng của Thần Khí, phần sau sẽ bàn tới các mục: (a) Thần Khí là Chứng Nhân (5,6c); (b) Kiểu nói: “Thần Khí là sự thật” (5,6d); và (c) Ba chứng nhân: Thần Khí, nước và máu (5,7-8).

a) Thần Khí là Chứng Nhân (5,6c)

Thần Khí ở 1Ga 5,6c làm chứng bởi vì, theo Tin Mừng Gio-an, Thần khí đã hiện diện lúc khởi đầu và lúc kết thúc sứ vụ của Đức Giê-su. Thần Khí ở lại trên Đức Giê-su ở đầu Tin Mừng (Ga 1,33), là Thần Khí mà Đức Giê-su ban cho các môn đệ vào cuối sứ vụ trần thế của Người. Đức Giê-su Phục Sinh thổi hơi vào các môn đệ và nói: “Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần” (Ga 20,22). Trước nguy cơ sai lạc đến từ nhóm ngộ sứ giả (1Ga 4,1), Thần Khí tiếp tục làm chứng trong cộng đoàn tác giả thư 1Ga. Vì thế, tác giả thư 1Ga dựa vào lời chứng của Thần Khí về điểm Ki-tô học mấu chốt: “Chính Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến nhờ nước và máu, không chỉ trong nước, nhưng trong nước và trong máu” (1Ga 5,6).

b) Thần Khí là sự thật (5,6d)

Vai trò chứng nhân của Thần Khí được giải thích: “Vì Thần Khí là sự thật” (5,6d). Sự kết hợp giữa “Thần Khí” và “sự thật” trong danh xưng “Thần Khí sự thật” đã xuất hiện trong Tin Mừng Gio-an. Đấng Pa-rác-lê được đồng hoá với “Thần Khí sự thật” (Ga 14,17; 15,26; 16,13) và “Thánh Thần” (Ga 14,26). Xem ĐẤNG PA-RÁC-LÊ – Thần Khí sự thật – trong Tin Mừng thứ tư, tr. 100-139.

Ở 1Ga 5,6d, “Thần Khí” nối kết với “sự thật” bằng động từ “eimi” (là) có thể được xem là một định nghĩa. Tuy nhiên, về những đặc điểm liên quan đến Thiên Chúa, những định nghĩa thường được hiểu theo nghĩa chức năng (sens fonctionnel). Chẳng hạn, Thiên Chúa là ánh sáng (1,5), Thiên Chúa là tình yêu (4,8.16). Vì thế, định nghĩa “Thần Khí là sự thật” (5,6d) là nói về biểu hiện hoạt động của Thần Khí.

Trong bối cảnh của đoạn văn 5,6-8, định nghĩa “Thần Khí là sự thật” khẳng định về sự thật trong lời chứng của Thần Khí. Đối với người tin, chính Thần Khí đã làm chứng về sự thật là “Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến nhờ nước và máu” (5,6a). Trong bối cảnh rộng hơn, định nghĩa trên đây về Thần khí nói về sự thật mà Đức Giê-su mặc khải cho con người. “Thần Khí – sự thật” này trước hết là quà tặng của Thiên Chúa như tác giả đã viết ở 4,13c: “Từ Thần Khí của Người [Thiên Chúa], Người đã ban cho chúng ta.”

Định nghĩa “Thần Khí là sự thật” (1Ga 5,6d) còn gợi đến khẳng định của Đức Giê-su ở Ga 14,6. Đức Giê-su nói với Tô-ma: “Chính Thầy là con đường và là sự thật và là sự sống” (1Ga 4,6a). Ở Ga 15,26, Đức Giê-su cho biết: “Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật” là Đấng “xuất phát từ nơi Cha, Đấng ấy sẽ làm chứng về Thầy” (Ga 15,26). Đức Giê-su là Đấng đến từ nơi Chúa Cha, và Người là sự thật (Ga 14,6). Cũng vậy, ở 1Ga 5,6d, Thần Khí được đồng hoá với sự thật. Thần Khí là sự thật, vì Người làm chứng rằng: Đức Giê-su Ki-tô “là Đấng đã đến nhờ nước và máu” (1Ga 5,6a).

c) Ba nhân chứng: Thần Khí, nước và máu (5,7-8)

Sau khi nói về lời chứng của Thần Khí (1Ga 5,6), tác giả thư 1Ga viết về ba nhân chứng ở 5,7-8: “7 Có ba chứng nhân: 8 Thần Khí, nước và máu, cả ba làm chứng một điều.” Các yếu tố “nước” và “máu” đã xuất hiện ở 5,6a.b. Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến nhờ nước và máu (5,6a). Yếu tố “nước” gợi đến biến cố Đức Giê-su chịu phép rửa mở đầu sứ vụ công khai của Người. Còn “máu” gợi đến cái chết của Đức Giê-su trên thập giá.

Kiểu nói “nước và máu” ở đây có thể gợi về những gì quân lính đã làm dưới chân thập giá Đức Giê-su. Người thuật chuyện cho biết ở Ga 19,34: “Một trong những người lính lấy giáo đâm vào cạnh sườn của Người [Đức Giê-su], và ngay tức thì, máu và nước chảy ra.” Tuy nhiên, 1Ga 5,6 nói về Đức Giê-su Ki-tô “đến nhờ nước và máu” (1Ga 5,6a), chứ không phải “máu và nước chảy ra” từ cạnh sườn của Người (Ga 19,34). Hơn nữa, ở 1Ga 5,6, thứ tự các từ là “nước và máu” chứ không phải ngược lại: “máu và nước” như ở Ga 19,34.

Qua việc tác giả lặp lại và nhấn mạnh ở 1Ga 5,6b: “Không chỉ trong nước, nhưng trong nước và trong máu”, có thể nghĩ rằng, tác giả tố cáo nhóm đối lập không nhìn nhận cái chết của Đức Giê-su đem lại ơn cứu độ cho con người. Ba chứng nhân ở 1Ga 5,7-8, dường như nhắn đến những biến cố cụ thể. Lời chứng của Thần Khí (1Ga 5,6) nối kết với lời chứng của Gio-an Tẩy Giả ở Ga 1,32 (nước biểu tượng cho sứ vụ của Đức Giê-su) và lời chứng của người môn đệ Đức Giê-su yêu mến dưới chân thập giá ở Ga 19,35 (máu biểu tượng cuộc Thương Khó của Đức Giê-su). Thực vậy, ở Ga 1,32, người thuật chuyện kể: “Gio-an làm chứng và nói rằng: ‘Tôi đã thấy Thần Khí tựa chim bồ câu từ trời ngự xuống và ở lại trên Người...’” Ở Ga 19,35, người thuật chuyện cho biết: “Người đã xem thấy [người môn đệ Đức Giê-su yêu mến], đã làm chứng, và lời chứng của người ấy là xác thực; và người ấy biết rằng mình nói sự thật để cả anh

em nữa, anh em tin." Đối với tác giả thư 1Ga, hai biến cố: (1) Đức Giê-su chịu phép rửa trong nước và (2) Cái chết của Người trên thập giá; kèm theo hai lời chứng: (1) Lời chứng của Gio-an Tẩy Giả và (2) Lời chứng của người môn đệ Đức Giê-su yêu mến là trung tâm của vấn đề tranh luận, nên tác giả nhấn mạnh: "Không chỉ trong nước, nhưng trong nước và trong máu" (1Ga 5,6b).

Trong câu "Thần Khí là Chứng Nhân" (5,6c), động từ "martureô" (làm chứng), chia ở lối động tính từ hiện tại "marturoun". Lời chứng của Thần Khí hiện tại hoá những biến cố trong quá khứ và lời chứng này liên quan đến lòng tin của cộng đoàn (x. 5,5.10). Lời chứng của Thần Khí là bảo chứng lòng tin chính thống và đúng sự thật. Ba lời chứng "Thần Khí, nước và máu" cùng làm chứng về một điều (5,8). Đó là làm chứng về căn tính của Đức Giê-su Ki-tô: "Đấng đã đến nhờ nước và máu" (5,6a).

III. Dầu-xức (2,20.27a.27b)

Vai trò của "khrisma" (dầu-xức) trong thư 1Ga giống với vai trò của "Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật" trong Tin Mừng Gio-an, nên thuộc về đề tài "thần khí" trong thư 1 Ga. Trong toàn bộ Tân Ước, từ "khrisma" (dầu-xức) chỉ xuất hiện 3 lần ở 1Ga 2,20.27a.27b và thuộc về đoạn văn 1Gc 2,18-27. Trong đó tác giả nói với cộng đoàn về những điều sai lạc của nhóm phản Ki-tô.

Trong bối cảnh tranh luận giữa nhóm phản Ki-tô và "chúng ta" (tác giả thư 1Ga và cộng đoàn), từ "khrisma" (dầu-xức) xuất hiện lần đầu tiên trong đoạn văn 2,19-22. Tác giả viết: "19 Chúng [nhóm phản Ki-tô] xuất thân từ nơi chúng ta, nhưng chúng không thuộc về chúng ta; vì nếu chúng thuộc về chúng ta, chúng đã ở lại với chúng ta. Nhưng để tỏ hiện ra là không phải tất cả thuộc về chúng ta. 20 Phần anh em, anh em có Dầu-xức từ Đấng Thánh và anh em biết tất cả. 21 Tôi đã không viết cho anh em là anh em không biết sự thật, nhưng vì anh em biết sự thật và mọi sự dối trá thì không thuộc về sự thật. 22 Ai là kẻ dối trá, nếu không phải là người chối bỏ và cho rằng Đức Giê-su không phải là Đấng Ki-tô? Người ấy là tên phản Ki-tô, là kẻ chối bỏ Cha và Con."

Những thành viên trong cộng đoàn của tác giả có "Dầu-xức từ Đấng Thánh" (1Ga 2,20a). Tước hiệu "Đấng Thánh" ở đây chỉ về Thiên Chúa và cũng chỉ về Đức Giê-su. Trong Tin Mừng Gio-an, Si-môn Phê-rô gọi Đức Giê-su là "Đấng Thánh của Thiên Chúa" (Ga 6,69). Dầu-xức mà người tin đã lãnh nhận từ Đức Giê-su gợi đến Thần Khí trong Tin Mừng Gio-an. Thực vậy, Đức Giê-su, Đấng Thánh của Thiên Chúa (Ga 6,69), đã lãnh nhận Thần Khí đầu sứ vụ công khai của Người (Ga 1,33); đến cuối sứ vụ trần thế, Đức Giê-su lại ban Thần Khí cho các môn đệ. Người thuật chuyện kể ở Ga 20,22: "Nói xong điều đó, Người thổi hơi và nói với các ông: 'Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần.'"

Hai lần khác của từ "khrisma" (dầu-xức) thuộc đoạn văn 1Ga 2,25-27. Tác giả viết: "25 Và đây là lời hứa mà chính Người đã hứa cho chúng ta: Sự sống đời đời. 26 Tôi viết cho anh em những điều này về những kẻ làm cho anh em lạc đường. 27 Phần anh em, Dầu-xức mà anh em đã nhận từ Người ở lại trong anh em, và anh em không cần có ai để dạy anh em, vì Dầu-xức của Người dạy anh em về mọi sự – dầu ấy là sự thật, không là sự dối trá –. Như dầu ấy đã dạy anh em, anh em hãy ở lại trong Người."

Ở 2,27, Dầu-xức thực hiện nhiều công việc: Ở lại nơi người tin: "Dầu-xức mà anh em đã nhận từ Người ở lại trong anh em" (2,27a); dạy mọi sự cho người tin: "Dầu-xức của Người dạy anh em về mọi sự" (2,27b). Dầu-xức gắn kết với sự thật: "Dầu ấy là sự thật, không là sự dối trá" (2,27c). Như thế, Dầu-xức là chủ từ của động từ "ở lại" (menô) và "dạy" (didaskô). Những vai trò trên của Dầu-xức được thực hiện bởi "Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật" trong Tin Mừng Gio-an (Ga 14–16). Thực vậy, Đức Giê-su mặc khải cho các môn đệ biết sứ vụ của "Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật" như sau: "Người ở với anh em mãi mãi" (Ga 14,16); "Người ở lại

giữa anh em và Người sẽ ở trong anh em" (Ga 14,17); "Người sẽ dạy anh em tất cả và sẽ làm cho anh em nhớ lại tất cả những gì [chính] Thầy đã nói với anh em" (Ga 14,26). Nếu như "Dầu-xức là sự thật (chân thật)" (1Ga 2,27c) thì Đấng Pa-rác-lê trong Tin Mừng Gio-an là "Thần Khí sự thật" (Ga 15,26). Những song song trên đây cho thấy Dầu-xức trong thư 1Ga thực hiện những nhiệm vụ giống như Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật trong Tin Mừng Gio-an.

Câu hỏi đặt ra là tại sao tác giả lại dùng từ "khrisma" (dầu-xức) để nói về những hoạt động của Thần Khí? Từ Hy lạp "khrisma" (dầu-xức) "nói về hành động xức dầu hay dầu-xức [dầu đã xức]. Xét theo từ ngữ, ý nghĩa của từ dầu-xức có thể gợi đến nghi thức phụng vụ trong khung cảnh của nghi lễ rửa tội để gia nhập cộng đoàn (Nauck, Tradition, 94-98)" (MORGEN, Michèle, Les épîtres de Jean, (CB.NT 19), Paris, Le Cerf, 2005, p. 104). Tuy nhiên, "khrisma" (dầu-xức) trong thư 1Ga không nói về nghi thức rửa tội, nhưng là "ở lại" nơi người tin và "dạy" họ về mọi sự (1Ga 2,27).

Trong Tin Mừng Gio-an, vai trò của Đức Giê-su là "ở lại với" và "dạy" các môn đệ. Thực vậy, qua hình ảnh cây nho và cành nho Đức Giê-su nói với các môn đệ ở Ga 15,5 : "Thầy là cây nho, anh em là cành. Ai ở lại trong Thầy và Thầy trong người ấy, thì người ấy sinh nhiều hoa trái, vì không có Thầy, anh em không thể làm gì được." Diễn từ về bánh sự sống ở Ga 6,25-58 là những lời giảng dạy của Đức Giê-su. Người thuật chuyện nói về diễn từ này: "Những điều này Người [Đức Giê-su] đã nói khi giảng dạy trong hội đường ở Ca-phác-na-um" (Ga 6,59). Theo Max-Alain Chevallier, từ "khrisma" (dầu-xức) gợi đến tranh luận Ki-tô học, bởi vì từ "khrisma" (dầu-xức) và "Khristos" (Ki-tô) cùng chung một gốc từ : "khris-" (Cf. M.-A. CHEVALLIER, Souffle de Dieu, le Saint-Esprit dans le Nouveau Testament, p. 528).

Hơn nữa, trong bối cảnh thư 1Ga, dường như nhóm đối lập cũng cho rằng họ có "thần khí" (pneuma) sự thật. Tự nó, từ "thần khí" (pneuma) là dị nghĩa. Vì thế, tác giả thư 1Ga mời gọi "thẩm định các thần khí" (1Ga 4,1) để phân biệt "thần khí sự thật và thần khí sai lầm" (1Ga 4,6). Có thể tác giả thư 1Ga đã dùng từ "khrisma" (dầu-xức) để tránh dị nghĩa như trên. Tóm lại, "khrisma" (dầu-xức) trong thư 1Ga gợi đến hoạt động của Đấng Pa-rác-lê là Thần Khí sự thật và là Thánh Thần trong Tin Mừng Gio-an.

IV. Đấng Pa-rác-lê (2,1)

Trong thư 1Ga, chỉ xuất hiện 1 lần từ "paraklêtos" (pa-rác-lê) ở 2,1, và nói về vai trò của Đức Giê-su. Trong khi, trong Tin Mừng Gio-an, Đấng Pa-rác-lê đồng hoá với Thần Khí sự thật (Ga 15,26) và Thánh Thần (Ga 14,26). Ở Ga 14,16, Đức Giê-su được đồng hoá mặc nhiên với Đấng Pa-rác-lê. Đức Giê-su dùng kiểu nói : "Đấng Pa-rác-lê khác" (Ga 14,16) để nói về "Đấng Pa-rác-lê – Thần khí sự thật", như thế Đức Giê-su cũng là Đấng Pa-rác-lê. Do liên lệ giữa "Thần Khí" và "Đấng Parác-lê" trong Tin Mừng Gio-an, chúng tôi tìm hiểu từ "paraklêtos" (pa-rác-lê) ở 1Ga 2,1. (Xem so sánh giữa "Đấng Pa-rác-lê khác (a;lloj para,klhtoj)" (Ga 14,14) và "Đấng Pa-rác-lê" ở 1Ga 2,1 trong ĐẤNG PA-RÁC-LÊ – Thần Khí sự thật – trong Tin Mừng thứ tư, tr. 67-71).

Từ "paraklêtos" (pa-rác-lê) ở 1Ga 2,1 mô tả hoạt động của Đức Giê-su như là Đấng đã được tôn vinh bên Cha. Tác giả viết ở 2,1-2: "1 Hỡi các con bé nhỏ của tôi, những điều này tôi viết cho anh em để anh em đừng phạm tội. Nhưng nếu ai phạm tội, chúng ta có một Đấng Pa-rác-lê ở với Cha: Đức Giê-su Ki-tô, Đấng Công Chính; 2 và chính Người là của lễ đền tội vì tội lỗi của chúng ta, không chỉ vì tội lỗi của chúng ta mà còn vì tội lỗi của cả thế gian." Bản dịch La Bible de Jérusalem (BJ) dịch từ "paraklêton" (danh từ giống đực "paraklêtos" ở đối cách) bằng từ "avocat" (luật sư, người bênh vực). Bản Traduction Œcuménique de la Bible (TOB) dịch là "défenseur" (người bảo vệ, bênh vực, bào chữa). Theo Michèle Morgen, tác giả giữ nguyên ngữ tiếng Hy Lạp "paraklêton" và chuyển âm tiếng Pháp: "paraclet": "Si quelqu'un vient à pécher, nous avons un paraclet auprès du Père, Jésus Christ (le) Juste" (1Jn 2,1b). (MORGEN, Michèle, Les épîtres de Jean, (CB.NT 19), Paris, Le Cerf, 2005, p. 60). Chúng tôi giữ nguyên

ngữ từ “paraklêtos” và chuyển âm sang tiếng Việt: “Pa-rác-lê”. Trong văn chương Hy Lạp, “paraklêtos” có nghĩa là người bảo vệ, bênh vực, bào chữa trong một vụ kiện, nhưng nghĩa đặc biệt của từ này trong thần học Gio-an (Tin Mừng và thư 1Ga) làm cho từ “paraklêtos” không thể dịch được. Xem giải thích lựa chọn giữ nguyên ngữ trong Bản văn Gio-an, TIN MỪNG và BA THƯ, Hy Lạp – Việt, tr. 26-27).

Người ta thường nối kết lời Đức Giê-su nói ở Ga 14,15-16 với vai trò của Đấng “Pa-rác-lê – Giê-su Kit-ô” ở 1Ga 2,1. Đức Giê-su nói với các môn đệ ở Ga 14,15-16: “15 Nếu anh em yêu mến Thầy, anh em sẽ giữ các điều răn của Thầy; 16 và chính Thầy sẽ can thiệp với Cha và Người sẽ ban cho anh em một Đấng Pa-rác-lê khác để Người ở với anh em mãi mãi.” “Một Đấng Pa-rác-lê khác” trong câu này chính là “Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật” (Ga 14,17; 15,26). Vì thế, danh xưng “một Đấng Pa-rác-lê khác” hàm ẩn Đức Giê-su cũng là Đấng Pa-rác-lê. Trong bối cảnh Tin Mừng Gio-an, Đấng Pa-rác-lê – Giê-su, được trình bày song song với Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí, vì có nhiều điểm giống nhau hiển nhiên giữa sứ vụ của Đấng Pa-rác-lê – Giê-su và sứ vụ của Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí. Xem mục “Đấng Pa-rác-lê và Đức Giê-su” trong tập sách: ĐẤNG PA-RÁC-LÊ – Thần Khí sự thật – trong Tin Mừng thứ tư, tr. 154-204.

Vai trò của “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô” ở 1Ga 2,1 được trình bày trong bối cảnh khác với vai trò của “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su” trong Tin Mừng Gio-an. Trước hết, danh hiệu “Pa-rác-lê – Giê-su” là mặc nhiên (không nói rõ) trong Tin Mừng, trong khi thư 1Ga đồng hoá minh nhiên “Đức Giê-su Ki-tô” với “Đấng Pa-rác-lê.” Kế đến, “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su” trong Tin Mừng mô tả sứ vụ trần thế của Người, trong khi thư 1Ga nói đến vai trò Pa-rác-lê của Đức Giê-su Ki-tô bên Chúa Cha, sau khi Người hoàn thành sứ vụ trần thế và được tôn vinh bên Cha. Cuối cùng, sứ vụ của “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su” trong Tin Mừng liên quan đến việc “ở lại với”, “dạy” các môn đệ và “làm chứng” giống như “Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí sự thật”, trong khi vai trò của “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô” trong 1Ga liên quan đến việc tha tội cho người tin, tha tội cho các thành viên trong cộng đoàn. Đề tài này không có trong Tin Mừng Gio-an.

Bối cảnh và đề tài khác nhau như trên, cho thấy có rất ít liên hệ giữa “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su” trong Ga 14,16 và “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô” ở 1Ga 2,1. Tốt hơn nên hiểu vai trò của Đức Giê-su Ki-tô trong bối cảnh thư 1Ga. Hoạt động của Đấng Pa-rác-lê ở 1Ga 2,1 liên quan đến việc tha tội. Việc “làm của lễ đền tội” (1Ga 2,2) của Đức Giê-su được nhấn mạnh trong bản văn, vì tác giả viết ở 2,2: “Chính Người [Đức Giê-su Ki-tô] là của lễ đền tội vì tội lỗi của chúng ta, không chỉ vì tội lỗi của chúng ta mà còn vì tội lỗi của cả thế gian.” Đề tài này còn định nghĩa tình yêu của Thiên Chúa ở 4,10: “Tình yêu ở trong điều này: Không phải chúng ta đã yêu mến Thiên Chúa, nhưng chính Người đã yêu mến chúng ta và sai Con của Người làm của lễ đền tội vì tội lỗi chúng ta.”

Như thế, vai trò của Đấng Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô (1Ga 2,1) là tha thứ tội lỗi cho người tin, làm cho họ xứng đáng bước vào tương quan với Thiên Chúa và hiệp thông với Người. Nhờ “Đấng Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô” mà cộng đoàn có thể “ở lại trong Con và trong Cha” (2,24). Sự hiệp thông này đối lập với lập trường của nhóm phản Ki-tô là “kẻ chối bỏ Cha và Con” (2,22).

V. Kết luận

Phần trên đã tìm hiểu đề tài “thần khí” trong thư 1Ga qua phân tích các từ: “thần khí” (pneuma), “khrisma” (dầu-xức) và “paraklêtos” (pa-rác-lê). Có thể tóm kết trong bốn điểm sau:

(1) Trong hoàn cảnh khủng khoảng do cách hiểu khác nhau về vai trò và sứ vụ của Đức Giê-su, việc thẩm định các thần khí là cần thiết. Tác giả thư 1Ga mời gọi cộng đoàn “tuyên

xưng Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến trong thân xác" để có thần khí bởi Thiên Chúa (4,2) và loại bỏ "thần khí sai lầm" của phản Ki-tô, vì họ đã "phân chia Đức Giê-su" (4,3).

(2) Thần khí là thực tại vô hình hoạt động trong con người. Chỉ nhờ những biểu hiện bên ngoài (tuyên xưng niềm tin, giữ điều răn yêu thương, v.v…) mới cho phép đón nhận quà tặng Thần Khí (4,13) và tin vào lời chứng của Thần Khí: Đức Giê-su Ki-tô là Con Thiên Chúa và là Đấng đã đến nhờ nước và máu (5,5-6).

(3) Từ "khrisma" (dầu-xức) ở 1Ga 2,20.27 có nhiệm vụ giống "Đấng Pa-rác-lê – Thần Khí" trong Tin Mừng Gio-an (Ga 14–16). Cộng đoàn đón nhận Dầu-xức từ Đức Giê-su. Dầu-xức ở lại nơi người tin và dạy người tin mọi sự. Việc dùng từ "khrisma" (dầu-xức) để nói về hoạt động của Thần Khí có thể để tránh dị nghĩa của từ "thần khí" trong thư 1Ga.

(4) Trong Tin Mừng Gio-an, từ "paraklêtos" (paraclet) nói về Thần Khí cách minh nhiên và nói về Đức Giê-su cách mặc nhiên. Trong khi, thư 1Ga không dùng từ "paraklêtos" để nói về Thần Khí, từ này chỉ xuất hiện 1 lần (1Ga 2,1) để nói về vai trò của Đức Giê-su Ki-tô bên cạnh Cha của Người. Vai trò của Đức Giê-su ở 2,1 liên quan đến việc tha tội cho người tin. Như thế, hoạt động của Đấng "Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô" ở 1Ga 2,1 đặt trong bối cảnh khác với Đấng "Pa-rác-lê – Giê-su" trong Tin Mừng Gio-an.

Tóm lại, cách dùng các từ "thần khí", "dầu-xức" và "Pa-rác-lê" trong thư 1Ga là một trong những đóng góp quý báu của thần học Gio-an. Giáo huấn của tác giả thư 1Ga liên quan đến những đề tài trên giúp độc giả thẩm định các thần khí (4,1-6); đón nhận quà tặng Thần Khí (3,24 ; 4,13); xác tín vào lời chứng của Thần Khí (5,5-7); thừa hưởng những hoạt động của Dầu-xức (2,20.27); và nhận biết vai trò của Đấng Pa-rác-lê – Giê-su Ki-tô (2,1). Nhờ đó, độc giả có thể tuyên xưng lòng tin đích thực vào Đức Giê-su Ki-tô là Đấng đã đến nhờ nước và máu; hiệp thông với Cha và Con; hiệp thông với tác giả và với nhau; đón nhận tình yêu của Thiên Chúa và sống "điều răn yêu thương"./.

Nguồn: http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/2014/01/e-tai-than-khi-trong-thu-thu-nhat-gio.html

****

Xin hân hạnh giới thiệu Tác phẩm "Bản văn Gioan Tin Mừng và Ba Thư" được trình bày song ngữ Hy Lạp - Việt hết sức công phu và giá trị cho tất cả những ai yêu mến Lời Chúa và muốn được no say với Lời Hằng Sống. Sách có bán tại các nhà sách Công Giáo.

Xin chân thành cám ơn tác giả Lm. Giuse Lê Minh Thông, OP. Tiến sĩ Thần học Kinh Thánh đã công hiến cho độc giả CGVN những tác phẩm vô cùng quí báu cho việc học hỏi Thánh Kinh tại Việt Nam ngày thêm phong phú.

BBT CGVN

Bìa trước: Nhà Thờ thánh Tê-pha-nô, tu viện anh em Đa Minh.

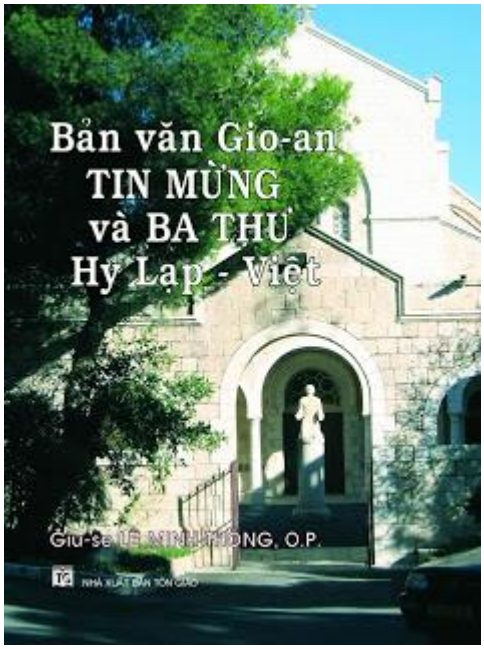

Bìa sau: Hành lang chính tu viện thánh Tê-pha-nô, dòng Đa Minh.

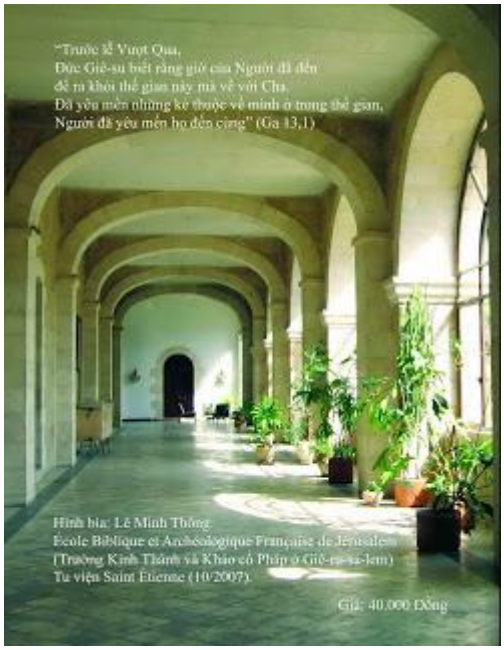

VỀ MUC LUC

NGƯỜI CÔNG GIÁO PHẢI SỐNG ĐẠO CÁCH NÀO CHO ĐÍCH THỰC ĐỂ MUU PHẦN RỖI CHO MÌNH VÀ GIÚP NGƯỜI KHÁC NHẬN BIẾT CHÚA QUA GƯƠNG SÔNG CHỨNG NHÂN CỦA MÌNH ?

Có Đạo và sống Đạo là hai việc nhìn qua có vẻ giống nhau , nhưng thực rất khác nhau về mọi khía cạnh.

Thật vậy, có Đạo có nghĩa là mình đi theo một tôn giáo nào đang có mặt trên thế giới như Đạo Công Giáo (Roman Catholicism), Chính Thông Đông Phương (Eastern Orthodox Churches) Đạo Do Thái (Judaism) Tin Lành (Protestants) Đạo Phật (Buddism), Đạo Ấn Giáo (Hinduism) Đạo Khổng , Đạo Lão, (Taoism) Thần Đạo (Shinto của Nhật bản) Hồi Giáo (Islam). v..v..

Tin đồ các tôn giáo trên ở khắp nơi trên thế giới.Nhưng đông đảo nhất là tín đồ Kitô Giáo thuộc các Giáo Hội Công Giáo La Mã, Chính Thông Giáo Đông Phương và các nhánh Tin Lành, và Anh Giáo (Anglican Communion) .Trong các Giáo Hội và giáo phái này , thì tín hữu Công Giáo chiếm đa số với trên một tỉ người đã gia nhập Giáo Hội qua Phép Rửa.

Con số thì đông và cơ sở thì to lớn và đồ xộ với các Thánh đường nguy nga từ giáo đô La mã cho đến các địa phương nghèo khó như các giáo xứ ở miền quê Việt Nam, nơi giáo dân phần nhiều còn sống khó khăn về mặt kinh tế nhưng cũng xây được các nhà thờ rộng lớn và khang trang với vật liệu mua từ nước ngoài như đá hoa cương, tháp chuông và bàn thờ, đèn nến…

Nếu chỉ nhìn qua những kiến trúc bề ngoài thì người du khách phải trầm trồ thán phục Giáo Hội Việt Nam về sức sống phong phú hơn nhiều nơi trong khắp Giáo Hội hoàn vũ.

Ở nước ngoài như Hoa Kỳ, Canada, và Úc Châu, người Công giáo Viêt Nam cũng xây được những nhà thờ nhà xứ to và đẹp hơn nhiều nhà thờ ở địa phương.

Nhưng đấy chỉ là bề nổi , bề ngoài của việc sống đạo, và vẻ đẹp bề ngoài này không hẳn đã phản ảnh trung thực bề sâu và mặt chìm của lòng mộ đạo sâu sắc, nghĩa là sống Đạo cách đích thực có chiều sâu trước mắt người đời **" để cho thiên hạ thấy những công việc tốt đẹp anh em làm mà tôn vinh Cha của anh em , Đấng ngự trên Trời."** Như Chúa Giê su đã dạy các môn đệ và dân chúng xưa kia. (Mt 5: 16)

Đây chính là trách nhiệm " **Phúc âm hóa thế giới** " tức rao giảng Tin Mừng Cứu Độ của Chúa Giêsu mà mọi thành phần dân Chúa trong Giáo Hội phải thi hành để mời thêm nhiều người nữa nhận biết và tin yêu Chúa Kitô nhờ gương sống chứng nhân của mình giữa bao người chưa có được niềm tin như mình.

Và đây là điểm chính tôi muốn đề cập trong bài viết này.

Thật vậy, có tên là người Công giáo phải đi đôi hay gắn liền với lòng tin yêu Chúa cách sâu đậm thì mới có giá trị thuyết phục và hy vọng được cứu rỗi như lòng Chúa mong muốn cho hết mọi người chúng ta, vì **" Thiên Chúa Đấng cứu độ chúng ta, Đấng muốn cho mọi người được cứu rỗi và nhận biết chân lý."** (1 Tm 2 : 4)

Trong hoàn cảnh thế giới tục hóa (vulgarism) ngày nay, chủ nghĩa vô thần, vô luân, tôn thờ tiền bạc và ham mê khoái lạc (hedonism) đang chi phối mạnh mẽ để lôi kéo con người ra khỏi mọi niềm tin tôn giáo, nhất là niêm tin có Thiêm Chúa là Đấng trọn tốt trọn lành, đầy yêu thương và giầu lòng tha thứ. Chính vì Thiên Chúa là Đấng trọn tốt trọn lành nên Người gớm ghét mọi tội lỗi và sự dữ như giết người, dâm ô, trộm cướp, gian ác, thù nghịch, chia rẽ …Do đó, muốn sống niềm tin cho có chiều sâu thực sự, thì người tín hữu phải quyết tâm xa tránh mọi tội lỗi sự dữ và những lối sống của người đời không có niềm tin, hay có mà không sống niềm tin ấy cách cụ thể. Phải xa tránh tội lỗi và những cách sống thiếu niềm tin của biết bao người khác để nói lên lòng yêu mến Chúa thực sự , tức yêu mến sự thiện, sự tốt lành, sự trong sạch, sự khôn ngoan, sự công chính… là những đặc tính cản bản của Thiên Chúa cực tốt cực lành. Cụ thể, yêu mến Chúa thực sự đòi hỏi mọi người tin có Chúa trước hết phải tuân giữ mọi Điều Răn của Chúa như Chúa Giê su đã dạy:

" Ai yêu mến Thầy , thì sẽ giữ lời Thầy

Cha của Thầy sẽ yêu mến người ấy

Cha của Thầy và Thầy sẽ đến và ở lại trong người ấy." (Ga 14: 23)

Hay rõ hơn nữa

“ Nếu anh em giữ các điều răn của Thầy

Anh em sẽ ở lại trong tình thương của Thầy

Như Thầy đã giữ các điều răn của Cha Thầy

Và ở lại trong tình thương của Người,” (Ga 15 : 10)

Giữ lời Thầy có nghĩa là thực thi hai điều răn lớn và quan trọng nhất là yêu mến Chúa trên hết mọi sự và yêu thương người khác như chính mình, như Chúa Giê su đã nói với một luật sĩ kia. (Mc 12: 28-31).

Tuân giữ các điều răn của Chúa không phải để làm lợi gì cho Chúa mà vì những lợi ích của chính con người mà thôi.Chúa tuyệt đối không được lợi lộc gì khi ta tuân giữ các giới răn của Người.Chắc chắn như vậy.

Nói khác đi, nếu ai cũng được tự do cướp vợ giật chồng của nhau, tự do chiếm đoạt tài sản của người khác, tự do ăn gian nói dối và tự do giết người và dâm đãng thì thử hỏi thế giới này sẽ đi về đâu ?

Xã hội có luật pháp và người tín hữu Chúa Kitô có các giới luật của Thiên Chúa , vậy mà vẫn còn đầy rẫy những tội lỗi và sự dữ như giết người, oán thù , giết thai nhi, trộm cướp, bóc lột, gian dâm và hiếp dâm , bạo động và chiến tranh…Như vậy, thì thử hỏi : nếu không có luật pháp xã hội và các giới răn của Thiên Chúa thì đời sống con người và xã hội sẽ thê thảm đến mức nào ? Vì thế, tuân giữ luật pháp của xã hội và các giới răn của Chúa chỉ có lợi cho con người chứ không có lợi lộc gì cho Chúa hết.Cho nên, ta phải cảm tạ Chúa vì Người đã ban lề uật cho ta tuân giữ để được hạnh phúc ngay từ đời này, và nhất là đời sau.

Nói cách khác , nếu ai cũng biết tôn trọng mạng sống và danh dự của mình và của người khác, không ai thay vợ đổi chồng vì ham vui bất chính, không ai lường gạt, bóc lột người khác, không ai tham tiền để mở sòng bạc, nhà điếm, trông cây thuộc phiện và cần sa, buôn bán phụ nữ và trẻ em cho kỹ nghệ mãi dâm và ấu dâm (chid prostitution) rất khốn nạn , không ai gian ác để giết người, giết thai nhi…thì bộ mặt của thế giới này đã không quá tồi tệ và ghê sợ như thực trạng hiện nay.

Vậy, là người Công giáo – tức người tin Chúa Kitô- nếu muốn sống đức tin cách cụ thể và có sức thuyết phục người khác, thì phải tuân giữ các giới răn về mến Chúa, yêu người, yêu sự thiện và công bình, không gian dâm, trộm cắp, không oán thù và làm chứng gian, là những thói hư tật xấu của biết bao người không có niềm tin Thiên Chúa , hay có mà không sống niềm tin ấy cách cân xứng.

Sống giữa những người này, người tin hữu Công giáo phải cố thực hành điều Thánh Phao lô đã khuyên dạy tin hữu Phi-lip-phê xưa như sau:

“ …**anh em hãy làm mọi vệc mà đừng kêu ca hay phản kháng. Như thế, anh em sẽ trở nên trong sạch, không ai chê trách được điều gì , và sẽ trở nên những con người vẹn toàn của Thiên Chúa, giữa một thế hệ gian tà, sa đọa. Giữa thế hệ đó, anh em phải chiếu sáng như những vì sao trên vòm trời**.” (Pl 2: 14-15)

Thế gian với quá nhiều gương xấu, quá nhiều quyến rũ về tiền bạc của cải vật chất , danh vọng và mọi thú vui vô luân vô đạo, là một thách đố to lớn cho những ai muốn chọn Chúa làm gia nghiệp để coi khinh , coi thường những lợi lãi và danh lợi chóng qua ở trần gian này.

Với những ai đang ham mê chạy theo những lôi cuốn đó của thế gian, thì Lời Chúa sau đây là một cảnh cáo và thức tỉnh cho họ và cũng cho tất cả những ai có niềm tin Chúa :

" …**Nếu người ta được cả thế giới mà phải thiệt mất mạng sống (mất linh hồn) thì nào có lợi gì ? Hoặc người ta sẽ lấy gì mà đổi mạng sống mình**.? (Mt 16: 26; Mc 8: 36-37; Lc 9 : 25)

Thử hỏi : có ai được cả thế giới này làm lợi lãi đâu ? nhưng cho dù có chiếm được tất cả danh vọng và tiền bạc của trần thế này, mà mất mạng sống tức mất linh hồn thì được ích gì ? và lợi lãi kia có thể mua được phần rỗi của linh hồn hay không?

Đó là câu hỏi mà Chúa muốn mỗi người tín hữu chúng ta phải suy nghĩ và hành động cho thích hợp.

Cũng cần nói thêm là , sống trên trần gian này, ai cũng phải lo cho mình và người thân của mình có được đời sống ấm no cho phù hợp với nhân phẩm. Trong mục đích và giới hạn này, Chúa không dạy chúng ta phải nghèo đói, rách rưới và vô gia cư thì mới được chúc phúc và cứu độ. Nghĩa là Chúa không cấm chúng ta đi tìm tiền bạc cho những nhu cầu chính đáng của thân xác và giúp thực thi bác ái với anh chị em kém may mắn vì nghèo túng. Nhưng là người có niềm tin Thiên Chúa và coi trọng phần rỗi của linh hồn mình, chúng ta được khuyến khích **" hãy sắm lấy những túi tiền chẳng bao giờ cũ rách , một kho tàng chẳng thể hao hụt ở trên trời , nơi trộm cắp không bến bảng, mối mọt cũng không đục phá**." (Lc 12: 33) như Chúa Giêsu dạy không hề sai lầm. Nghĩa là tiên vàn ta phải tìm kiếm " **Nước Thiên Chúa , còn các thứ kia Người sẽ thêm cho**." (Lc 12: 31) Các thứ kia là cơm ăn, áo mặc, nhà cửa, xe cộ, bảo hiểm sức khỏe…là những thứ cần thiết cho đời sống con người bao lâu còn sống trên trần gian này. Và cầu xin Chúa ban cho những phương tiện sống cần thiết đó là điều chính đáng và đẹp lòng Chúa.

Nhưng điều cần thiết và quan trọng hơn là phải để hết tâm trí vào việc sống đạo cho có chiều sâu thực sự, thể hiện cụ thể qua việc siêng năng cầu nguyện để nâng lòng trí lên với Chúa là cội nguồn của mọi vinh phúc và giầu sang vĩnh cửu. Tiếp đến , phải siêng năng lãnh nhận các bí tích Thánh Thể và Hòa giải tức là năng tham dự Thánh lễ để tâm hồn được nuôi dưỡng bằng lời Chúa và Mình Máu Chúa Kitô, là suối nguồn thông ban ơn cứu độ của Chúa cho ta qua Giáo Hội, là Thân Thể Nhiệm mầu của Chúa Kitô trong trần gian.

Sau nữa, cũng cần thiết phải luôn chạy đến với Chúa qua bí tích Hòa giải để được tha thứ mọi tội lỗi vì yếu đuối con người , trừ tội phạm đến Chúa Thánh Thần, tức tội hoàn toàn chối bỏ Thiên Chúa và tình thương của Người.(Mc 3: 29)

Thêm vào đó, phải hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội thể hiện qua việc tuân thủ mọi giáo lý của Giáo Hội về hai lãnh vực rất quan trọng là tín lý và luân lý. Tín lý như tin có một Thiên Chúa với Ba Ngôi Vị, tin Chúa Ngôi Hai có hai bản tính là Thiên Chúa và là Con Người thật..Luân lý như cấm phá thai, cấm thụ thai nhân tạo, và không được ly dị, không được mê tín dị đoan cờ bạc và mãi dâm…

Nếu không cầu nguyện và siêng năng lãnh nhận các lợi ích thiêng liêng lớn lao qua các Bí Tích Thánh Thể và Hòa giải và thi hành giáo lý của Giáo Hội, thì đời sống đức tin sẽ không thể tăng trưởng được. Và từ đó, cũng không giúp gia tăng lòng yêu mến Chúa và khao khát những sự trên trời mà hậu quả là chỉ còn mù quáng chạy theo những quyến rũ của trần gian với đam mê tiền của và mọi thú vui vô luân vô đạo, là bộ mặt thật của "**văn hóa sự chết**" đang chi phối biết bao triệu con người ở khắp nơi trên thế giới tục hóa, phi luân và phi nhân hiện nay.

Tóm lại, là người tín hữu Chúa Kitô trong Giáo Hội Công Giáo, tất cả đều được mong đợi sống đức tin, đức cậy và đức mến cách thực sự có chiều sâu để nói lên quyết tâm chọn Chúa làm gia nghiệp , là ưu tiên nhất cho cuộc sống trên đời này để chống lại mọi quyến rũ về tiền bạc, danh lợi và vui thú bất chính của trần gian hầu được cứu độ, được sống hạnh phúc vĩnh cửu và được **" thông phần bản tính Thiên Chúa , sau khi đã thoát khỏi cảnh hư đốn do dục vọng gây ra trong trần gian này."** Như Thánh Phêrô đã khuyên dạy. (2 Pr 1 : 4).

Lm Phanxicô Xaviê Ngô Tôn Huấn.

VỀ MỤC LỤC

BÌNH AN TRONG ĐỜI TU

Jos. Vinc. Ngọc Biển

Tôi có một anh bạn thân, anh ta là dự tòng và rất có thiện cảm với đạo Công Giáo của chúng ta. Mới có ý định theo đạo mà anh ta đã siêng năng đi lễ rồi. Trong cuộc trò chuyện với anh tại sân nhà thờ nọ, tôi chủ động bắt chuyện với anh, tôi hỏi anh: *"anh đi lễ như vậy thì anh cảm thấy ấn tượng nhất là phần nào trong Thánh lễ?"* Anh bạn trả lời: *"mình ấn tượng nhất chính là các lần chào chúc bình an của linh mục với giáo dân và ngược lại".* Câu đó là: *"Bình an của Chúa ở cùng anh chị em",* sau đó cộng đoàn đáp: "*và ở cùng cha"*. Anh bạn nói tiếp: *"mình rất thích và cảm động vì lời chào chúc đó có một ý nghĩa sâu xa là cầu xin Thiên Chúa ban bình an của Người xuống trên ta"; "Sau lễ, mình ra về và hạnh phúc vì đã đón nhận được sự bình an của chính Thiên Chúa".*

Thật vậy, người được Chúa ban bình an của chính Chúa thì khác xa với sự bình an giới hạn theo lối hiểu của con người.

Qua bài viết này, tác giả muốn chia sẻ về sự bình an đích thực trong đời tu, để thấy được đâu là bình an thật và đâu là bình an giả tạo. Tuy nhiên, cũng nên làm một cuộc nhận thực về trạng thái bình an của con người trong xã hội hôm nay.

Vì thế, trước khi đi vào vấn đề trọng tâm của bài viết, xin được sơ qua về thứ bình an theo quan điểm của con người, đồng thời cũng làm toát lên sự bình an của Chúa, và, như một cách phân danh để thấy được đâu là sự khác biệt giữa bình an của người đời và bình an của Chúa trong đời tu.

1. Bình an theo lối hiểu của con người

Cuộc đời của con người luôn phải đối diện với đủ mọi khó khăn do mình gây ra, hoặc do người khác mang lại, và đôi khi cũng do thiên nhiên nữa. Rồi trong kiếp người, chúng ta luôn phải đối diện với sinh, lão, bệnh, tử... Bình an của con người lúc này chính là làm sao cuộc đời không gặp những chuyện bất trắc như ốm đau, bệnh tật, thay vào đó là có một sức khỏe tốt, một cuộc sống an nhàn bên con cháu.

Khi tham gia giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy hay đường hàng không... người ta mong được an toàn trên suốt lộ trình, không xảy ra tai nạn giao thông. Bình an ở đây chính là mong cho được đi đến nơi, về đến chốn mà không xảy ra tai nạn.

Trong khi xây dựng các công trình, chúng ta thường thấy người ta treo những tấm panô với hàng chữ: *"an toàn là trên hết";* hay *"an toàn là bạn, tai nạn là thù".* Bình an trong lãnh vực này chính là mong sao cho công trình từ khởi sự cho đến hoàn thành không có điều gì cản trở hay thoát khỏi dấu vết của tại nạn.

Rồi trong cuộc sống, những trận cuồng phong bão tố, gây nên lụt lội, những trận sóng thần, những ngọn núi lửa, ô nhiễm môi trường và nguồn nước, những bệnh dịch tràn lan... Con người lo sợ thiên nhiên cướp đi mạng sống bất cứ lúc nào... Bình an trong hoàn cảnh này chính là mưa thuận gió hòa, môi trường trong lành...

V...V...

Nói chung, bình an theo kiểu con người chính là mong sao được cơm no áo ấm, mạnh khỏe, được làm ăn phát đạt, được an nhàn thư thái, được may mắn, an toàn, và cuối cùng là được sống lâu...

2. Sự bình an đích thực đang mất dần trong xã hội hôm nay

Nhìn xa hơn khi vượt qua khuôn khổ đời tư hay gia đình, để mở tầm nhìn ra xã hội mà chúng ta đang sống hôm nay, hầu thấy được xã hội hiện thời là một xã hội văn minh, tiến bộ, nhưng là thứ văn minh của sự chết.

Trên thực tế đã chúng minh cho chúng ta thấy rất rõ. Nhiều người rất giàu, có quyền hành, địa vị cao, ấy vậy mà vẫn không thấy niềm vui và hạnh phúc đâu cả, mà chỉ thấy buồn phiền và lo lắng. Họ có thể là những người bất an khi trong nhà có quá nhiều tiền. Họ có thể là những người không vui khi ngày nào cũng phải lo củng cố địa vị và nơm nớp lo sợ bị truất phế, *"mất ghế".*

Trong khi đó, hình ảnh của những người nghèo cũng không khỏi khắc khoải, lo âu đối chọi với cuộc sống lay lắt qua ngày.

Có những người chỉ mong có được gói mì tôm đáng giá 2.000 đồng để ăn cho đỡ đói cũng không ra; hay lại có những người bị con cái đánh và đuổi ra khỏi nhà để sống vật vờ nơi gầm cầu, xó chợ đây đó chỉ vì: *"tại sao ông bà không nghe lời tôi"; "ông bà không làm theo ý của tôi...".* Một sự ngược đời, làm đảo lộn đạo đức gia phong đang diễn ra không ít trong thời buổi kinh tế thị trường hôm nay...

Có những bạn trẻ lại bị chính những người tưởng chừng như *"má ấp môi kề"* yêu thương đùm bọc sẽ là những người chung lưng đấu cật để cùng nhau xây dựng tổ ấm. Nhưng thực tế, nhiều người đã vỡ mộng. Đây đó, chúng ta thấy có những nhát dao chí tử để kết liễu cuộc đời của người yêu. Bên cạnh đó, chúng ta cũng thấy không ít những đôi tình nhân vì yêu nhau quá, nên không ngần ngại tìm đến cái chết để kết liễu cuộc đời khi bị áp lực phản đối của gia đình, công việc hay học hành.

Lại có những hạng người làm ăn rất an nhàn, đồng lương quá hậu hĩnh, nhưng họ lại là những người dính vào vòng lao lý khá nhanh, bởi vì họ chính là những: gái mại dâm, trùm ma túy, tướng cờ bạc...

Khía cạnh chính trị, chúng ta không lấy làm lạ khi nhận thấy đây đó người ta thanh trừng nhau để đảm bảo an ninh. Hiện tượng mới đây của Triều Tiên là một điển hình.

Giữa nước này với nước nọ cũng không ngừng *"khoe tên lửa đầu đạn hạt nhân"* nhằm võ sĩ dương oai với các nước khác. Mới đây nhất, Mỹ và Hàn tập trận để dằn mặt Triều Tiên. Rồi cũng có những nhà lãnh đạo, luôn miệng nhân danh chiến tranh để xây dựng hòa bình, nhưng khi người ta khởi phát chiến tranh thì lại là lúc người ta cảm thấy hòa bình đang dần xa và biến

mất. Điều này không bao giờ có thể có được, bởi vì tự trong tâm, nó đã có mầm mống hủy diệt thì làm sao có được bình an? Cũng như làm sao có được cây mọc lên tươi tốt khi cái gốc của nó đã thối hoặc mục nát?

Cuối cùng, trong đời sống thường ngày, chúng ta thấy ngày càng xuất hiện nhiều căn bệnh mới mà hiện nay chưa có thuốc đặc trị... khiến cho con người không khỏi hoang mang...

Như thế, thế giới và con người ngày hôm nay luôn nơm nớp những sợ hãi, lo âu, thất vọng, bi đát và chán trường.

Đứng trước thực trạng đó, là người sống đời thánh hiến, chúng ta được mời gọi đi vào mối tương quan bình an của Chúa và với Chúa. Bởi vì, bình an ta có được là khởi đi từ Người.

3. Bình an của Đức Giêsu

Bình an của Đức Giêsu chính là sự bình an nội tâm. Bình an này không phải là thứ bình an hào nhoáng bên ngoài, cũng không được phủ lên nó một sự thành đạt, quyền bính hay danh dự ngoại tại... Bình an này cũng không phải không có ốm đau, bệnh tật... Bình an của Đức Giêsu chính là bình an ngay trong những thiếu thốn, thử thách, mất mát, bệnh tật và cả cái chết... tức là bình an ngay trong những điều tưởng chừng như mâu thuẫn: *"Trong khi người Do Thái đòi hỏi những điềm thiêng dấu lạ, còn người Hi Lạp tìm kiếm lẽ khôn ngoan, thì chúng tôi lại rao giảng một Đấng Kitô bị đóng đinh, điều mà người Do Thái coi là ô nhục không thể chấp nhận, và dân ngoại cho là điên rồ"* (1 Cr 1,22-23). Nhận được bình an của Chúa, người thụ hưởng sẽ cảm thấy: *"tâm bất biến giữ dòng đời vạn biến".*

Thật thế, Đức Giêsu không nói: *"chúc các con bình an";* hay: *"các con ở lại bình an",* không! Ngài không nói như vậy. Nhưng trước khi từ biệt các môn đệ để lên đường chịu khổ nạn, Ngài nói: *"Thầy để lại bình an cho anh em, Thầy ban cho anh em bình an của Thầy. Thầy ban cho anh em không như thế gian ban tặng"* (Ga 14, 27). Rồi sau khi phục sinh, Ngài cũng trao ban chính bình an đó cho các môn đệ.

Bình an của Đức Giêsu chính là bình an sâu thẳm bên trong tâm hồn. Vì thế, bình an này không dừng lại ở bên ngoài, mà còn đi xa hơn để tiến tới tận căn là cõi lòng, tâm hồn người lãnh nhận.

Nếu Đức Giêsu trao ban cho các môn đệ bình an, rồi chuẩn bị lên đường chịu chết, thì người đón nhận nó cũng phải hướng đến cuộc khổ nạn của chính mình khi đón nhận sự bình an từ Chúa. Chúng ta đừng trở nên giống Phêrô, một Phêrô mới tuyên tín: *"Thầy là Đấng Kitô của Thiên Chúa"* (Lc 9, 21), rồi sau khi nghe thấy Đức Giêsu loan báo sẽ tiến lên Giêrusalem để chịu nạn chịu chết, ông đã không ngần ngại cản Thầy đừng có đi. Phêrô chưa đón nhận được bình an của Đức Giêsu thực sự, ông còn *"rất đời".* Nếu ông đã có bình an của Chúa thì ông sẵn sàng đi theo Chúa, đặt bước chân của mình vào bước chân của Chúa, để cùng vui mừng, ưu sầu và lo lắng vì ơn cứu độ của con người mà Thầy mình đang thi hành. Đàng này, ông đã hiểu sai và cũng hành động sai khi cản Thầy của mình đừng có đi để chịu chết...

Như vậy, bình an mà Đức Giêsu trao ban cho các môn đệ chính là Ngài; hay nói cách khác, Ngài chính nội dung, là nguồn cội của bình an. Vì thế, Ngài ban cho các ông bình an là Ngài ban chính Ngài cho các ông. Bình an của Đức Giêsu trao ban cho các môn đệ và mong muốn các ông đón nhận cũng như sống trong cuộc đời của mình mặc cho cuộc sống um sùm, rối ren, bon chen và sô bồ, thì người môn đệ của Chúa vẫn cứ: *"gạn đục khơi trong"* để sống trung thành với ơn gọi, sứ mạng Chúa trao.

4. Bình an trong đời sống thánh hiến

Nói đến đời sống thánh hiến, người ta thường nói: *"cha, thầy, sơ có được bình an, hạnh phúc không?"* Tại sao thế? Thưa! Bởi vì đơn thuần chỉ vì chúng ta là những người đi theo Đức Giêsu cách gần gũi hơn cả. Mà gần Chúa thì không lẽ gì không có bình an. Không lẽ gì lại là một *"ông thánh, bà thánh buồn!". "Thánh mà như vậy thì là một vị thánh đáng buồn".* Khi nói về tâm hồn của những người có Chúa, tức là có bình an của Chúa, đức Hồng y Fx. Nguyễn Văn Thuận nói: *"... Càng gian truân con càng vui tươi như Gioan và Phêrô bị đánh đập ở hội đường 'ra về vui vẻ vì được xứng đáng chịu sỉ nhục vì danh Chúa'; như Phaolô: 'Tôi tràn đầy vui tươi giữa những thử thách của tôi'"* (ĐHV 536).

Nếu không có bình an, chúng ta cần xem lại mục đích đời tu của mình đặt ở đâu? Có bị sai đường trệch lối không?

Quả thật, nếu nói hạnh phúc là điều cần thiết, thì bình an là điều không thể thiếu trong tân hồn của người hạnh phúc. Chính Đức Giêsu đã thấy được tầm quan trọng của nó, nên đã trao ban bình an của người cho các môn đệ trước lúc từ biệt các ông để chịu chết và ngay sau khi phục sinh.

Nếu trong xã hội, con người không có bình an thì sẽ trở thành hỗn loạn và xã hội, gia đình sẽ bị rối beng. Con người sẽ cắn xé nhau vì miếng cơm manh áo, hay nói đúng hơn vì cái bụng.

Trong đời tu cũng thế, nếu không có sự bình an, cá nhân sẽ cảm thấy nặng nề, mệt mỏi và nhiều lúc so đo tính toán thiệt hơn... Nhất là người không có bình an thì sẽ cảm thấy cô đơn ngay trong lòng cộng đoàn, sẽ cảm thấy bất hạnh khi lựa chọn con đường đi tu, sẽ mất niềm hy vọng vào tương lai mai hậu. Như thế thì còn đâu hình ảnh một *"Cộng đoàn: nơi tha thứ, chốn an vui?".*

Không có bình an, đời tu sẽ đặt để những mục đích của cuộc đời lung tung và làm đảo lộn giá trị.

Trong xã hội văn minh tiến bộ như hiện nay, nó đã đem lại cho con người nhiều thành quả tích cực trong đời sống. Tuy nhiên, nó cũng không ngừng phân rẽ hay nói đúng hơn, nó đang thách đố chúng ta về "*niềm vui và hạnh phúc thật".* Nếu một người có bình an của Chúa thực sự, thì họ: *"Thành công, cảm ơn Chúa; thất bại, cũng cảm ơn Chúa, vui tươi mãi... Chính là lúc đó Chúa muốn thử xem ta làm vì Chúa hay vì ý riêng ta. Vui vẻ, can đảm lúc thất bại khó khăn hơn hân hoan lúc xuôi may; hạng anh hùng này ta đếm được đầu ngón tay* (x. ĐHV 537).

Là người sống đời thánh hiến, chúng ta lựa chọn đời sống độc thân, dâng hiến cuộc đời cho Chúa, từ bỏ mọi sự, ngay cả tình cảm chính đáng là tình yêu đôi lứa, để đi theo Chúa, sống độc thân vì Nước Trời là để thể hiện một điều gì đó vượt lên trên những thực tại của trần gian.

Khi lựa chọn đời tu như thế, chúng ta được mời gọi đến với con người, không phân biệt địa vị giai cấp... không hẳn là để chữa trị những căn bệnh thể lý, hay thay đổi đời sống hoặc có hoài bão làm thay đổi những diễn biến của thiên nhiên, ổn định hòa bình thế giới, hay cục diện của cuộc đời họ..., Không! Chúng ta được mời gọi đến để trở nên những biểu tượng tinh thần cho những biến cố này. Trở thành biểu tượng của niềm hy vọng cho con người vì một ngày mai tươi sáng hơn. Trở thành *"niềm vui của Tin Mừng".*

Chúng ta được mời gọi trở nên những người thầy khôn ngoan, dẫn đường chỉ lối cho người ta thấy được đâu là hạnh phúc và niềm vui thực sự, đâu chỉ là tạm bợ chóng qua... Và, chúng ta sẽ trở thành những người: *"Đức Kitô là Đấng Thánh, hãy tôn Người làm Chúa ngự trị trong lòng anh em. Hãy luôn luôn sẵn sàng trả lời cho bất cứ ai chất vấn về niềm hy vọng của anh em "* (1Pr 3,15).

Khi trở thành những người hướng dẫn như thế, chúng ta sẽ đem yêu thương, thứ tha, an hòa vào những nơi tranh chấp, để loại trừ hận thù, nghi nan và thất vọng. Đem niềm vui, cậy trông vào những nơi tối tăm, để loại trừ ưu sầu và thất vọng.

Làm được điều đó, chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc và bình an, đồng thời nhiều người cũng được an bình.

Đã đến lúc, chúng ta nên ngồi lại để hồi tâm xem mình đã có bình an hay chưa?

Nếu có rồi thì tạ ơn Chúa và tiếp tục hân hoan tiến bước trên con đường đó. Nếu chưa, ta xem tại đâu? Tại ta đi sai đường hay tại ta chưa có tâm tu?

Chúng ta có thực sự lựa chọn đời tu vì mục đích là làm vinh danh Chúa và cứu rỗi các linh hồn không, hay chỉ vì những mục đích *"rẻ tiền"* như danh vọng, hình thức, hòa nhoáng bề ngoài, hoặc mong đạt được chức vị và cố gắng thế thủ hay như một nghề để trục lợi cho cá nhân?.

Để kết thúc bài viết, xin được mượn lời của thánh Phaolô để cầu chúc cho chúng ta và cũng mong cho chính mình được ơn bình an đích thực của Chúa: *"Ước gì ơn bình an của Đức Kitô điều khiển tâm hồn anh em, vì trong một thân thể duy nhất, anh em đã được kêu gọi đến hưởng ơn bình an đó. Bởi vậy, anh em hãy hết dạ tri ân"* (Cl 3, 15).

Tu sĩ Jos. Vinc. Ngọc Biển

VỀ MỤC LỤC

LIÊN QUAN GIỮA CÁI CHẾT VÀ VẤN ĐỀ THIÊN CHÚA THEO QUAN NIỆM CỦA FEUERBACH [1]

Trần Văn Toàn

Cái mộ chôn con người ta

chính là nơi sinh ra các thần linh

So ist das Grab der Menschen

die Geburtstätte der Götter

(Feuerbach, *Sämtliche Werke*, I, tr 369)

0- Đi vào vấn đề

Khi bàn về các thần linh thì các triết gia vô thần ở Âu châu thời thượng cổ thường đưa ra nhiều lập luận. Có người cho rằng vì sợ hãi khi đứng trước vũ trụ (timor fecit deos), hay là vì không biết giải thích nguồn gốc vũ trụ ra sao, cho nên người ta mới bày đặt ra thần linh. Vấn đề là người ta thấy mình hữu hạn, có nhiều cái mình không làm được, không biết được, đồng thời lại thấy rằng cái ý thức và cái mơ ước của mình lại có một tầm thước vượt hẳn ra bên ngoài giới hạn của cá nhân mình. Nhận thức được giới hạn của mình như thế cũng tức là nhận ra rằng bên kia cái giới hạn đó có lẽ còn có cái gì khác, và chưa chừng còn có ai khác nữa.

Tôn giáo cổ sơ vốn lo lắng cho vận mệnh con người nhỏ bé, thiếu thốn, thì thường tin rằng có rất nhiều thần linh có quyền lực hơn mình, cho nên khi cần thì xin, khi sợ thì kính, mà kính thì chưa chắc đã thân, cho nên « kính nhi viễn chi » như thầy Khổng đã dậy ; tóm lại là hễ thấy đâu thiêng thì thờ tất cả. Người Hi-lạp và Rô-ma thời cổ cho rằng thần linh đều có các tật xấu như người ta, có quyền lực, nhưng lại hay đùa bỡn với vận mệnh con người, gây ra nhiều thảm kịch, nhiều bi kịch. Trong truyền thống văn minh Ấn độ thì niềm tin căn bản là : chỉ có một thực thể thần thiêng duy nhất, còn các cá nhân, tuy có ý thức rằng mình là thực thể biệt lập, nhưng ý thức ấy là sai lầm, là ảo ảnh, cần phải tiêu diệt đi thì mới trở về thực thể duy nhất đích thực. Đó cũng là một cách tự tôn, cho rằng tuy mình nhỏ bé, nhưng thực ra là đồng nhất với thực thể vô biên, mà không biết. Vì thế chủ trương vô ngã của đức Phật cũng một phần là nằm trong niềm tin chung của văn hóa Ấn độ.

Trong các tôn giáo nhất thần hay là độc thần, thì vị Thiên Chúa không phải là một vị thần như vô số các thần khác, không phải là một thành phần vô ý thức của vũ trụ, không phải là cái linh hồn làm cho vũ trụ linh hoạt, cũng không phải là toàn thể vũ trụ, nhưng được quan niệm là siêu việt, khác hẳn vũ trụ, và hơn nữa còn quan niêm thêm là vị Thiên Chúa đó không đùa bỡn với vận mệnh con người, nhưng lưu tâm đến con người.

Riêng Feuerbach, thì ông không tin có Thiên Chúa hay thần linh nào cả. Quan niệm vô thần lối mới đã được ông trình bầy trong ba cuốn sách theo ba giai đoạn. Cuốn thứ nhất là *Bản chất đạo Thiên Chúa* (Das Wesen des Christentums, 1841), có chủ trương rằng *bàn luận về Thiên Chúa cũng là bàn luận về con người* mà thôi, vì lẽ rằng các đặc tính mà người ta gán cho Thiên Chúa, như trí khôn (lý trí), như tình yêu, v.v. thực ra cũng chính là những đặc tính của con người. Cuốn thứ hai là *Những bài Khóa trình về bản chất của tôn giáo (Vorlesungen über das Wesen der Religion,* xuất bản năm 1851), nghĩa là của tôn giáo nói chung. Trong giai đoạn thứ hai này, ông đưa thêm ra một ý kiến mới, là : *bàn luận về Thiên Chúa cũng chỉ là bàn luận về thiên nhiên,* vì rằng có ít là hai đặc tính mà người ta gán cho Thiên Chúa thì cũng chính là những đặc tính của thiên nhiên : đó là tính vạn năng (có năng lực vô cùng) và tính hằng hữu (vô thủy vô chung). Trong giai đoạn thứ ba thì ông viết sách *Nguồn gốc các thần linh (Theogonie, 1857),* có chủ trương tổng quát rằng *thần linh được người ta tạo ra là để đáp ứng lại những điều sở ước của mình* : mỗi ông thần đáp ứng lại một ước vọng của con người.

Về giới hạn của con người thì Feuerbach đặc biệt suy tư về hai cái giới hạn đã đưa đến niềm tin Thiên Chúa : một là cái chết, hai là tình yêu. Cái chết thì ai cũng biết nó là giới hạn của cá nhân ta. Còn tình yêu thì nó cho ta thấy rằng mình không tự túc được, mà phải tìm đến người khác, nghĩa là nhận ra mình là hữu hạn. Về hai giới hạn đó thì phần cốt yếu đã được Feuerbach trình bầy trong luận văn tiến sĩ triết học[2] và trong cuốn sách ông cho in nặc danh về cái chết và niềm tin con người là bất tử[3]. Hai tác phẩm này đã được soạn ra hơn mười năm trước khi ông cho xuất bản cuốn sách thời danh *Bản chất đạo Thiên Chúa* (1841).

Liên quan giữa tình yêu và vấn đề Thiên Chúa sẽ được trình bầy trong một thiên khảo luận khác. Còn bây giờ thì xin trình bầy quan niệm của Feuerbach về cái chết, để xem nó có liên quan thế nào tới vấn đề tôn giáo, tới vấn đề Thiên Chúa.

Như đã trưng dẫn ở đầu bài này, quan niệm Feuerbach đã được tóm tắt thật là gọn gàng : *Cái mộ chôn con người ta chính là nơi sinh ra các thần linh*, nghĩa là : chính vì con người ta biết mình phải chết cho nên mới bầy đặt ra là có các thần linh.

01- Mấy nét đại cương về hành trình triết học của Feuerbach

Có thể nói triết học của Feuerbach đã bắt nguồn từ triết học của Hegel, vì hai lý do. Một là vì cũng như Hegel, ông quan niệm rằng ý thức con người ta về thân phận mình đã phát triển

theo hai giai đoạn : giai đoạn thứ nhất là *tôn giáo* và giai đoạn thứ hai là *triết lý* [4]. Hai là vì ông cũng theo lối minh chứng của Hegel mà quan niệm rằng các tôn giáo của nhân loại đã tiến triển biến hóa từ hình thức thô sơ cho đến hình thức tối cao là đạo Thiên Chúa. Vì thế khi muốn phê bình tôn giáo, ông thấy là trong lúc đầu – tức là trong cuốn *Bản chất đạo Thiên Chúa* – chỉ cần phê bình và đánh đổ đạo Thiên Chúa là đủ, chứ không cần đả động đến các tôn giáo khác làm gì.

Sách *Bản chất đạo Thiên Chúa* đã « vang bóng một thời », và còn hơn thế nữa, lập luận của ông đã thành ra quá quen thuộc, cho nên bây giờ có nhiều người phê bình tôn giáo thường đã lấy lại mà không biết. Tuy vậy, sách này vẫn chưa phải là lời nói cuối cùng, dứt khoát, của Feuerbach về tôn giáo. Có điều đáng chú ý : Feuerbach là triết gia đầu tiên, và có lẽ ông là người độc nhất đã để cả đời ông vào việc phê bình và phi bác tôn giáo, mà không xét đến hơn thiệt, không xét đến tiếng tăm, đến bước đường sự nghiệp. Ông cho rằng ông có quyền phê bình tôn giáo, là vì ông có kinh nghiệm tôn giáo và đã học thần học. Kinh nghiệm tôn giáo của ông, thì không biết là thế nào, nhưng xem chừng có tính cách sách vở hơn là sống động. Còn việc ông ghi tên học một năm thần học ở đại học, thì thực ra cũng không là bao nhiêu, nhưng cũng vẫn còn là hơn nhiều người bạo ăn bạo nói, lên tiếng phê bình những điều mình không am tường, nhưng chỉ nghe hơi mà thôi, rồi cả quyết rằng tôn giáo chỉ là thế nọ, chỉ là thế kia mà thôi. Ngoài ba cuốn sách cho in lại những bài khóa trình của ông về lịch sử triết học thời Cận đại[5], thì các tác phẩm khác đều qui cả về việc phê bình tôn giáo. Cũng nên nói thêm cho rõ là trong bài *Tựa* của tập I bộ *Tác phẩm toàn tập* (SW-I, trang IX-X), Feuerbach cho biết rằng khi giảng về lịch sử triết học như thế, thì ông thường mượn tên các triết gia thời ấy để nói lên lập trường riêng của mình.

Khởi điểm của ông là sư phụ Hegel (1770-1831). Sau khi bỏ thần học để theo triết học, ông rời Heidelberg năm 1824, đi Berlin theo học với Hegel. Trong luận văn tiến sĩ *Luận về lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên* (1828), Feuerbach vẫn còn giữ lập trường duy tâm của sư phụ, coi lý trí cũng là thần trí, và vì là thần trí cho nên nó là duy nhất, phổ thông và vô biên. Cũng dễ hiểu : những cái thuộc về phạm vi của cảm giác, thì ai cũng thấy là chúng có tính cách đặc thù, riêng cho từng cá nhân, và vì thế không thể thông cho người khác được. Thực vậy, ta có thể thông cho người khác biết những điều ta tư tưởng, nhưng ta không thể thông cho người khác cái cảm giác của ta. Vì thế, lý trí có tính cách phổ thông, và con người ta chỉ thực hiện được bản chất của mình, nếu tham gia được vào cái lý trí duy nhất, phổ thông và vô biên đó.

Trình xong luận văn đó, Feuerbach chưa chống lại Hegel ngay, nhưng ông đã xác nhận ra rằng lý trí của con người ta không thoát ly ra ngoài thể xác, nhưng có liên quan thật là mật thiết với thể xác. Tiến theo đà như thế, vào khoảng năm 1834, ông đặt trọng tâm của triết học vào thiên nhiên và vào thể xác của cá nhân, chứ không hạn hẹp vào lý trí nữa.

Riêng về vấn đề tôn giáo thì, ngoài Hegel ra, ông còn rất hứng thú đi nghe Schleiermacher (1768-1834) giảng thuyết, ông này vừa là mục sư giải nghĩa Thánh Kinh ở giáo đường Tin lành, vừa là giáo sư giảng bài triết học ở đại học Berlin. Schleiermacher chủ trương rằng tôn giáo bắt nguồn ở chỗ con người cảm thấy mình ở trong tình trạng tùy thuộc (Abhängigkeitsgefühl), tùy thuộc vào ngoại giả, ngoại vật, ngoại giới. Nhờ có Schleiermacher mà Feuerbach nhận định ra tầm quan trọng của cảm giác và cảm tình. Từ đây cái địa vị độc tôn mà Hegel dành cho lý trí đã bắt đầu bị lung lay.

Nếu Hegel chủ trương rằng tôn giáo và triết học chỉ là hai giai đoạn tiến trình kế tiếp nhau của lý trí, thì từ nay Feuerbach đoạn tuyệt với tư tưởng Hegel, và chủ trương rằng tôn giáo và triết học không có cách nào dung hòa với nhau được. Cái có thực, cái thực thể, không còn phải là lý trí trừu tượng, nhưng là con người khả giác và năng giác. Vì thế, khi nói về lý trí, thì phải hiểu là lý trí của con người. Năm 1843 ông viết : « Triết học lối mới thì lấy con người hợp lại với thiên nhiên (vì thiên nhiên là nền tảng của con người) làm đối tượng duy nhất, phổ thông và tối cao của triết học, nghĩa là coi *môn học về con người* (*Anthropologie*) hợp lại với *môn học về*

*thiên nhiên (Physiologie) là khoa học tổng quát (phổ thông) »**[6]**.* Chính Karl Marx – lúc đó mới đậu tiến sĩ triết học được hai năm – cũng đã nhận ngay ra tầm quan trọng của triết lý mới của Feuerbach, và đã viết thư ngày 11/08/1844 để ca tụng tác giả. Quan niệm đó của Feuerbach chính là nguồn gốc của cái phương trình thức mà Marx đặt ra giữa lập trường duy nhân bản và lập trường duy thiên nhiên (Humanismus = Naturalismus) khi ông viết ở Paris *Bản thảo về kinh tế và triết học* (1844).

Ngoài ra thì Schelling (1775-1854) là triết gia đương thời với Hegel cũng chủ trương rằng thiên nhiên và vật chất cũng chỉ là một thành phần của Thiên Chúa, nhưng là thành phần còn vô thức[7]. Từ đây quan niệm của Feuerbach về tôn giáo đã được thành hình. Ông đảo lộn hẳn lập trường của Hegel. Thực vậy, nếu hệ thống Hegel bắt đầu trình bầy từ tôn giáo tôn thờ thiên nhiên, rồi đi qua các tôn giáo đã xuất hiện trong lịch sử, cho đến đỉnh cao nhất là đạo Thiên Chúa, thì Feuerbach bắt đầu từ chỗ phê bình đạo Thiên Chúa, rồi trở ngược lại cho đến chỗ đặt con người và thiên nhiên làm thực thể căn bản.

Chính vì ngay từ trước năm 1839 Feuerbach đã đặt trọng tâm vào thiên nhiên, cho nên ta biết rằng sách *Bản chất đạo Thiên Chúa* (1841) chưa phải là câu phán đoán dứt khoát của ông về tôn giáo. Vì ở đây ông chỉ mới chủ trương rằng : nói về Thiên Chúa trong thần học cũng là nói về con người mà thôi (Theologie = Anthropologie). Sau đó mấy năm, trong bài *Bản chất của tôn giáo* (1845), ông đã tung ra quan niệm giông giống như Schelling và Spinoza rằng Thiên Chúa cũng chính là thiên nhiên[8], nghĩa là có những đặc tính mà người ta gán cho thiên nhiên. Quan niệm này đã được quảng diễn ra trong 30 bài ông diễn thuyết từ tháng 12 năm 1848 cho đến tháng 3 năm 1849 trong đại học Heidelberg, do sinh viên đứng ra tổ chức và đặc biệt mời tác giả sách *Bản chất đạo Thiên Chúa* đến phát biểu ý kiến. Đặc biệt mời, là vì ngay từ năm 1830, vì lý do chính trị lẫn với tôn giáo ông đã bị chính quyền tẩy chay, bị dìm xuống, không được chính thức làm giáo sư ở đại học. Những bài đó đã được xuất bản năm 1851, trong tập VIII của bộ *Tác phẩm toàn tập*, dưới nhan đề là *Những bài khóa trình về bản chất của tôn giáo**[9]**.* Sau này, trong sách *Nguồn gốc các thần linh* (1857), Feuerbach còn thêm vào đó một yếu tố mới : ông giải thích rằng thần linh được tạo ra để đáp ứng lại các cái mơ ước của con người.

02- Những văn kiện của Feuerbach về cái chết và niềm tin con người bất tử

Năm 1830, tức là hai năm sau khi đậu tiến sĩ, Feuerbach cho xuất bản một cuốn sách, nói là của một nhà tư tưởng nặc danh, muốn giấu tên, nhan đề là *Những cảm nghĩ về cái chết và về tính bất tử, trích ra từ giấy tờ của một nhà tư tưởng, có kèm theo một ít câu suy nghĩ vừa có tính cách thần học vừa có tính cách châm biếm, do một người bạn của tác giả cho xuất bản**[10]**.* Tuy là nặc danh, nhưng thiên hạ đoán ngay ra ai là tác giả. Vì thế tác giả bị nhà nước để ý, cấm hẳn không cho làm giáo sư đại học, cho nên chỉ sống thanh bạch bằng nghề viết sách, và nhờ vào cái xưởng làm đồ sứ của bà vợ mà thôi.

Đến năm 1834 thì cho in ra một số cảm nghĩ triết lý có tính cách hài hước, lấy tên là *Người cầm bút và con người**[11]***, trong đó chỉ nhắc qua đến vấn đề cái chết.

Năm 1847, trong tập III của bộ *Tác phẩm toàn tập*, ông cho tái bản tác phẩm trước đây đã cho in nặc danh năm 1830, nhưng rút vắn đi chừng một phần ba, và xếp lại theo một lối dàn bài mới. Cũng trong tập III đó, ông cho in thêm ba bài mới cũng về đề tài đó : 1) *Vấn đề tính bất tử xét theo quan điểm môn học về con người (Unsterblichkeitsfrage vom Standpunkt der Anthropologie, 1846),* 2) *Về 'Những cảm nghĩ về cái chết và tính bất tử' mà tôi đã viết,* và 3) *Nhận xét thêm (Nachträgliche Bemerkungen).* Trong ba bài này thì bài thứ nhất quan hệ hơn cả.

Năm 1851, trong bài khóa trình thứ II về bản chất của tôn giáo[12], Feuerbach nhắc lại và tóm tắt tất cả các bài vở đã viết về cái chết và niềm tin con người bất tử. Rồi trong bài thứ XXIX và thứ XXX, ông liên kết niềm tin đó với chứng lý biện bác rằng có Thiên Chúa.

Sau cùng thì năm 1866, trong tập X, tập cuối cùng của bộ *Tác phẩm toàn tập,* Feuerbach viết thêm bài *Về bài 'Vấn đề tính bất tử xét theo quan điểm môn học về con người' hay là Phê bình những lối giải thích về những biểu tượng về tính bất tử, thông dụng trong dân gian và trong thời Thượng cổ.* Tuy không đưa ra thêm được ý kiến nào mới, nhưng ông cũng liệt kê ra được nhiều sự kiện trong các nền văn minh Hi-lạp, La-tinh và Do-thái trong thời Thượng cổ.

Không cần phải đi vào các chi tiết ta cũng nhận ngay ra rằng cái chết và vận mệnh của con người cá nhân là một vấn đề đã được Feuerbach rất chú ý khi ông suy nghĩ về tôn giáo. Và đây là điểm làm cho Feuerbach khác hẳn Hegel và Marx. Hai triết gia này chú trọng vào những hình thức vĩ đại của xã hội và lịch sử, chứ không lưu tâm gì đến vận mệnh của con người cá nhân nhỏ bé[13]. Thiết tưởng trong tư tưởng Ấn độ cũng thế, vì nếu con người cá nhân chỉ là ảo ảnh, hay là vô ngã, thì có vận mệnh nào là đáng kể.

Trong thiên khảo luận này, ta sẽ căn cứ vào hai tác phẩm chính, là *Những cảm nghĩ về cái chết và tính bất tử (1830),* và *Vấn đề tính bất tử xét theo quan điểm môn học về con người (1846). Hai bài này cách nhau 16 năm.* Trong thời gian đó thì vấn đề cũng được bàn luận sôi nổi trong học phái Hegel.

Feuerbach không bao giờ chối bỏ hay là sửa sai cho tác phẩm *Những cảm nghĩ …,* viết lúc ông còn trẻ. Ông thường nhắc đến nó, coi nó như là một tác phẩm rất thần tình (genial), nói lên được thật đúng tư tưởng đặc biệt của mình, cho đến nỗi khi bộ quốc gia giáo dục cho biết là ông chỉ cần tuyên bố ông không phải là tác giả cuốn sách nặc danh đó thì sẽ được bổ nhiệm ở đại học, ông đành chịu mất hẳn con đường sự nghiệp ở cấp đại học, chứ không chịu tuyên bố như thế. Tác phẩm này có một bản dài, in năm 1930, và một bản vắn, in năm 1846. Về nội dung thì tôi dùng bản dài, trong bộ *SW(B)* tập XI, do Hans Martin Sass cho in ra ; còn khi trình bầy cho có mạch lạc thì tôi theo cách dàn bài trong bản vắn, trong bộ *SW(B)* tập III.

Tác phẩm *Vấn đề tính bất tử …* là tác phẩm viết ra lúc ông đã trưởng thành, chín chắn. Ông cho biết là khi suy luận, ông đã bỏ hẳn quan điểm của nhà tư tưởng trừu tượng như trong cuốn *Những cảm nghĩ …* , cũng không theo cái nhìn hài hước như trong năm 1834, nhưng lấy quan điểm của con người cụ thể. Tác phẩm này được viết vào năm 1846, nhưng xuất bản năm 1847. Hai tác phẩm này bổ túc cho nhau.

Sau đây là các phần sẽ được trình bầy : 1) Cá nhân và cái chết ; 2) Niềm tin con người là bất tử ; 3) Cái chết, tính bất tử và ý niệm về Thiên Chúa ; 4) Feuerbach và quan niệm về thế mạt, cũng gọi là cánh chung luận (Eschatologie) của Hegel.

1- Cá nhân và cái chết

Vấn đề cá nhân và cái chết được trình bầy trong *Những cảm nghĩ …* , nhưng trước đó Feuerbach đã để ý đến nó. Trong luận văn tiến sĩ viết bằng tiếng La-tinh năm 1828, *Về lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên (De ratione una, universali, infinita*), ông nhận xét rằng có một số nhà thần học chủ trương rằng con người cá nhân là bất tử. Ông cho rằng chủ trương ấy vừa nghịch lý, lại vừa không hợp với Thánh-Kinh của đạo Thiên Chúa[14]. Trong luận văn này, Feuerbach vẫn còn đi theo lập trường của Hegel : ông cho rằng thực thể phổ thông mới là vĩnh viễn, còn cá nhân thì không, vì thế cho nên cái chết của cá nhân chỉ là một hiện tượng tự nhiên, thông thường, không có gì đáng quan tâm. Ông còn nhắc lại rằng nhiều triết gia thời Thượng cổ đã có chủ trương rằng cái chết không làm tổn hại gì đến con người, vì lẽ rằng « các vật sống

động hay là giác quan thì chỉ có thể nhận thức được cái gì có thực, nghĩa là những sự kiện tích cực, chứ không cảm nghiệm được cái đang tiêu diệt chính mình ; thế nghĩa là không có ai cảm nghiệm được cái chết của mình »[15].

Hai năm sau thì vấn đề được đem ra bàn luận một cách có hệ thống trong *Những cảm nghĩ* … : Feuerbach muốn tìm hiểu cho rõ bản chất và ý nghĩa của cái chết.

Về bản chất của cái chết thì, như vừa nói trước đây, lúc đó Feuerbach chưa đặt vấn đề theo quan điểm của con người cụ thể, khả giác và năng giác, nhưng vẫn còn theo quan niệm của Hegel, cho nên ông chỉ xét đến những cái tổng quát, chứ chưa để ý đến con người cá nhân, cụ thể.

Còn về ý nghĩa theo quan điểm lúc bấy giờ, thì đó không phải là ý nghĩa của cái chết đối với cá nhân đang băn khoăn về vận mệnh riêng của mình, nhưng là ý nghĩa của cái chết đối với thực thể toàn diện. Ở đây không phải là cá nhân suy nghĩ về cái chết của mình, nhưng là cái lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên, suy luận về cái chết của cá nhân theo quan điểm của Hegel, rồi kết luận rằng cả cái chết lẫn cái tính bất tử đều không là gì hết. Cũng không lạ gì, vì theo quan điểm đó, cái chết chỉ được xét như là một hiện tượng vật lý học hay sinh lý học, chứ không liên quan gì đến vận mệnh con người cá nhân. Theo cái nhìn như thế thì cái chết của cá nhân không có gì là bi thảm cả, vì lớp cá nhân này mất đi thì sẽ có lớp cá nhân khác thay chân ngay.

Chỉ khi nào người ta đặt trọng tâm vào cá nhân đang lo lắng cho thân phận mình thì mới có vấn đề mà thôi. Cho nên trong những nền văn hóa không quan tâm đến cá nhân thì sống hay chết không thành vấn đề.

Trong phần dẫn nhập vào sách *Những cảm nghĩ* …, Feuerbach trình bầy vắn tắt lịch sử niềm tin con người bất tử, trong khu vực văn hóa Âu châu, và chia ra làm ba giai đoạn. Thứ nhất là thời Thượng cổ Hi-lạp và Rô-ma : ở đây người ta quan niệm rằng cá nhân tự nó không là gì đáng kể, có sống thì phải sống trong thế giới này và sống trong cộng đoàn của mình mới là sống thiết thực. Thứ hai là thời Trung cổ : tông phái Công-giáo của đạo Thiên Chúa quan niệm rằng có một thế giới bên kia cái thế giới hình sắc này, và con người cá nhân cụ thể sẽ được đoàn tụ trong cộng đồng những người tín hữu ; quan niệm này có liên quan đến học thuyết Platôn, chủ trương chỉ có linh hồn mới là bất tử. Giai đoạn thứ ba là thời Cận đại : tông phái Tin-lành của đạo Thiên Chúa đưa ra chủ trương duy lý rằng có cá nhân là nhân vị, thần thiêng, vô biên, cho nên là bất tử ; nhân vị đó là Chúa Cứu thế Giêsu. Nhưng đối với người theo khuynh hướng sùng tín (piétiste) trong phái Tin-lành, nhân vị đó là Chúa Cứu thế khi đã được tiếp nhận trong thâm tâm người tín hữu, nghĩa là khi đã trở thành cái bản ngã của người tín hữu[16]. Các sử gia chưa chắc đã đồng ý về lối phân chia các giai đoạn, và quan niệm nổi bật của mỗi giai đoạn như thế.

Nghiên cứu về lịch sử niềm tin con người bất tử, tuy chưa phải là cách phi bác niềm tin đó, nhưng dù sao cũng là cách tương đối hóa nó, nghĩa là cho rằng nó không phải là chân lý tuyệt đối, bất di bất dịch.

Bây giờ ta đi vào lập luận của Feuerbach.

11- Ý nghĩa của cái chết xét theo quan điểm đạo đức học

Trong đoạn này Feuerbach muốn tìm cho ra ý nghĩa của tình yêu, vì nó đòi người ta phải vượt ra bên ngoài giới hạn của cá nhân mình, để hướng về người khác. Ông viết : « Không có lẽ gì con người có mặt trên đời chỉ là vì mình mà thôi (…) . Nếu có vật nào chỉ là một hiện hữu vị kỷ (für-sich-sein, être-pour-soi), thì ta không thể phân biệt nó với cái hư vô. Vì hễ có hiện hữu

thì tức là có đầy đủ các liên quan (…) ; như thế tất nhiên là hiện hữu với người khác, trong người khác và vì người khác ; hiện hữu tức là chung sống ; ngược lại, hiện hữu vị kỷ tức là cô độc, là không có sống chung ; còn cái hư vô – ấy là nếu cái hư vô lại là có thật, như tôm cá, như cây cối – thì trong thế giới này nó là cái cô độc nhất, vô xã hội nhất. Con người ta biết yêu và phải yêu »[17].

Như thế hiện hữu tức là sống trong cộng đồng, tức là yêu. Và yêu tức là bỏ mình, là từ bỏ quan điểm cá nhân của mình. Feuerbach giải thích : « Anh càng từ bỏ cái bản ngã của anh thì tình yêu của anh càng lớn và càng chân thực. Vì nếu không bỏ mình thì không có thể yêu ai được ; yêu tức là sống trong người khác, tức là không tự đặt mình lên, không đặt cái thực chất (Wesen) của mình ở nơi mình, nhưng là đặt nó trong đối vật của tình yêu (…) . Như thế là mình không còn cái hiện hữu vị kỷ riêng của mình nữa, thực thể của người khác cũng chính là thực thể của mình (…) ; tất cả mọi thứ tình yêu đều có một đặc điểm chung, là xả thân, là xả kỷ »[18].

Đi xa thêm một bước nữa, Feuerbach đặt vấn đề cái chết. Ông quả quyết : « Tình yêu chưa đi tới chỗ hoàn hảo, nếu không có cái chết »[19]. Vì lẽ rằng : « Khi yêu thì ta nhận định và tuyên bố rằng cái hiện hữu hoàn toàn vị kỷ của mình, cái tự ngã của mình, thì không là gì cả ; ta nhận định rằng cái thực chất của mình, cái mạng sống của mình, thì không phải là cái tự ngã của mình, nhưng cái đối vật của tình yêu mới là cái tự ngã đích thực của mình (…), vì cái chết mới thực là cái vén màn cho ta thấy rằng cái hiện hữu vị kỷ của mình thì thực là cô đơn hiu quạnh (…). Chỉ có một lúc mà ta là cái tự ngã thuần túy đơn giản, chỉ có một lúc mà ta là vị kỷ, vì một mình ta, đó là lúc ta chết, lúc ta không còn là gì nữa. Như thế, chính vì cái chết vén màn cho ta thấy cái hiện hữu vị kỷ của ta, mà nó cũng vén màn cho ta thấy tình yêu là gì »[20]. Nói thế khác, yêu là chết đi một phần nào, yêu là ý thức được rằng mình phải vượt ra ngoài cái giới hạn của cá nhân mình, và chính cái bước đi vượt ra như thế mới đưa người ta đến niềm tin con người là bất tử, và đến niềm tin có vị Thiên Chúa.

Đến đây ta nhận ra trong luận điệu của Feuerbach bài học mà trước đó mấy năm ông đã lĩnh hội được của Hegel : chỉ có cái phổ thông, cái toàn thể mới là chân thực, vì thế cái cá nhân đã thành hình bằng cách biệt lập và chống đối với mọi người khác, thì nó phải vượt lên trên tính cách cô đơn và trừu tượng của nó để trở thành phổ thông[21]. Như thế có nghĩa là : cộng đoàn hay là xã hội có giá trị cao hơn là cá nhân.

Bài học đó, Feuerbach, và Marx về sau này, cả hai người cùng học thuộc cả, tuy mỗi người hiểu theo một lối. Marx đi xa hơn, xã hội của ông thì rất rộng, vì ông cho rằng con người là toàn thể các liên quan xã hội cụ thể, nghĩa là các liên quan kinh tế và chính trị. Còn Feuerbach thì vẫn đứng lại trong lập trường lý thuyết, chống lại tất cả những ai chủ trương con người cá nhân là tuyệt đối. Về mặt lý thuyết thì Feuerbach nới rộng mệnh đề căn bản của triết học Descartes (1596-1650) : « Tôi tư tưởng, như vậy là có tôi (Cogito, ergo sum) », thành ra là : « Khi tôi tư tưởng, thì chính tôi là nhân loại (Cogitans ipse sum genus humanum) »[22]. Nhưng khi nói đến xã hội, đến nhân loại, thì, như ta vừa thấy trước đây, ông vẫn cứ hạn hẹp vào liên quan ái tình giữa hai người mà thôi. Sau này, trong sách *Bản chất đạo Thiên Chúa* ông viết : « Ta có thể tư tưởng một mình được, nhưng muốn yêu thì phải có đôi »[23].

12- Nền tảng của cái chết xét theo quan điểm siêu hình học

Như vừa trình bầy trước đây, tình yêu làm cho con người ta quên bản thân, vượt ra ngoài bản thân và tất cả những gì có tính cách cá nhân, hạn hẹp của mình. Vậy nếu, theo như chủ trương của đạo Thiên Chúa, Thiên Chúa là tình yêu thuần túy, thì trong Thiên Chúa tất cả những ai, những gì, có tính cách đặc thù, hạn hẹp, đều phải tan biến đi hết, nghĩa là : Thiên Chúa là nền tảng của các vật hữu hạn, nay còn mai mất. Vì thế « chứng lý duy nhất minh

chứng được rằng có Thiên Chúa, đó là thời gian »[24]. Vì có thời gian thì mới có những sự vật nay còn mai mất. Còn Thiên Chúa thì luôn luôn ở ngoài thời gian. Feuerbach lý luận thêm : « Hễ có cái chết trong thời gian, có cái chết ở bình diện vật chất khả giác, thì tất nhiên phải có cái chết ở ngoài thời gian, phải có cái chết ở ngoài vật chất khả giác, cái chết đó là chính Thiên Chúa »[25].

Cũng nên giải thích vì sao Feuerbach lại chủ trương rằng cái nhân vị cá biệt (Person / personne) và tình yêu, hai bên lại trái nghịch nhau. Chủ trương này là vào năm 1830, khi mà Feuerbach vẫn còn theo tư tưởng Hegel. Một đàng thì nhân vị là cái có tự kỷ ý thức, và vì thế nó là chủ thể, biệt lập hẳn ra ngoài khách thể, tức là các sự vật trong thiên nhiên. Vậy nếu Thiên Chúa là một cá vị, thì tất nhiên phải biệt lập ra ngoài thiên nhiên. Theo như Hegel thì tinh thần (Geist / esprit) không phải là cá vị có tự kỷ ý thức, lại càng không phải là thiên nhiên, nhưng là cái tổng hợp được cả hai cái mâu thuẫn nhau đó. Nếu Thiên Chúa chỉ là cá vị có tự kỷ ý thức mà thôi, thì vẫn chưa phải là tinh thần[26].

Đàng khác, « tình yêu không phải là hiện hữu tại kỷ (an sich sein / être en soi), cũng không phải là hiện hữu vị kỷ (für sich sein / être pour soi), nhưng là hiện hữu trong cộng đồng, hiện hữu qui nhất (être un) (…) . Tình yêu đòi vừa phải có dị biệt, vừa phải có thống nhất (…), có thống nhất được hai yếu tố mới có tình yêu »[27]. Nếu bảo rằng Thiên Chúa là tình yêu, thì theo phép biện chứng, Thiên Chúa không phải chỉ là *chủ thể* ở giai đoạn thứ nhất, mà còn phải là *khách thể* ở giai đoạn thứ hai, và là *hiện hữu tuyệt đối* ở giai đoạn thứ ba (là tổng hợp)[28]. Thế nghĩa là nếu Thiên Chúa chỉ là cá vị (có ý thức), là chủ thể mà thôi, thì không thể coi Thiên Chúa là tình yêu, vì đã là cá vị thì bao giờ cũng là hạn hẹp và đối nghịch với các cá vị khác.

Lập luận có vẻ vừa dài dòng vừa quanh co khó hiểu. Nhưng đại ý là : Thiên Chúa là nền tảng siêu hình học của cái chết của con người, không phải vì Thiên Chúa là một cá vị, nhưng vì là tình yêu. Cái chết của cá nhân là một việc rất tự nhiên, vì bản tính nó là hạn hẹp như thế. Cá nhân chết đi là hết hẳn. Feuerbach viết : « Cái chết chỉ là cái hậu quả, nó làm cho ta thấy rõ cái bản ngã của anh là có giới hạn (…) Anh phải chấp nhận chân lý này : anh là cái không có thực tại, mà Thiên Chúa cho nó có thực tại, có hiện hữu, cho nên nền tảng tối hậu của cái chết của anh là chính Thiên Chúa vậy »[29].

13 – Nền tảng của cái chết xét theo quan điểm thiên nhiên học [30]

Đoạn này nhan đề là « Thời gian, Không gian, Sự sống », đó là phần thứ II của cuốn sách viết năm 1830. Cách chia đề tài làm ba khúc như thế, là lấy lại của Hegel, để nói về giai đoạn khách-thể-hóa của ý thức. Mục đích là minh chứng rằng nền tảng của cái chết của cá nhân là chính ở trong bản tính tự nhiên của cá nhân.

Cá nhân nằm ở trong phạm vi những vật khả giác, cho nên nó có giới hạn trong thời gian và trong không gian. Nếu không ở trong thời gian và không gian, và nếu không xác định được các giới hạn như thế, thì không thể có cái gì là vật cá biệt, là cá nhân cả[31]. Vì thế nếu cho rằng có cá nhân nào đó là bất tử và vẫn còn tồn tại sau khi chết, thì bó buộc phải nhận rằng cá nhân đó vẫn có một vị trí trong thời gian và trong không gian, cũng như trước khi chết vậy. Cho nên ta hiểu vì sao những người tin rằng cá nhân bất tử, thì cũng tin rằng những người chết đi đều ở một nơi xa xăm nào đó, mà những người còn sống không tới được, nhưng vẫn là ở trong không gian và thời gian[32]. Cho nên giới hạn của cá nhân trong không gian và trong thời gian (giới hạn vật lý học) cũng chính là giới hạn tự nhiên của cá nhân vậy.

Feuerbach tiếp tục lý luận : « Khi ở bên ngoài tôi có cá nhân nào, thì tôi thấy ở trong tôi như có một lỗ hổng, một quãng trống, như thiếu sót một cái gì ; tôi là một vật thể (Wesen) có nhiều lỗ hổng, thực tại (Sein) của tôi thì hoàn toàn là trống rỗng ; mỗi khi có vật thể nào giống

như tôi, nhưng lại hiện hữu biệt lập với tôi, thì tôi thấy như là một vết thương ; trông thấy người khác, tôi nhận ra cái mà tôi không có ; các người khác đối với tôi chỉ là những cái lỗ hổng của bản thân tôi (…) »[33]. Như thế đã rõ là nếu có cá nhân nào thì cá nhân ấy tất nhiên phải là hữu hạn.

Về tính cách hữu hạn, cũng như về cái chết, thì giới hạn của nó là ở trong thiên nhiên, chứ không phải là ở trong một vị Thiên Chúa mà người ta quan niệm như là một cá vị chống đối hẳn lại với thiên nhiên[34]. Đứng vào quan điểm của toàn thể thực tại mà nói, thì tính cách hữu hạn và cái chết của các cá nhân không thành vấn đề gì cả : có cái này chết đi thì mới có cái kia sinh ra, cái này mất thì cái kia thay, và như thế là rất tự nhiên.

Thường thường thì Feuerbach biện luận như thế. Tuy vậy ít ra là có một lần ông nhận định ra tính cách nghiêm trọng của vấn đề. Sau đây là một đoạn văn vừa quan trọng vừa hiếm có : « Cái vết nứt rạn lớn trong tạo vật, đó là cái chết : nó là giới hạn làm tiêu tan sự sống, vì chết là hết sống : đối với sự sống thì nó là cái sa mạc thuần túy nhất, cái trống rỗng ghê gớm nhất. Vẫn biết rằng cái mới sinh ra đã thay cho cái đã chết đi, nhưng cái chết đi ấy một khi đã ra đi thì đi biệt tăm, mà không bao giờ trở lại nữa, và chỗ nó ở trước đây thì vẫn trống ; sự vật chỉ là sự vật này có một lần mà thôi, con người chỉ là con người hoàn toàn định hình như thế này có một lần bây giờ mà thôi ; còn vật kia là vật mới thay chỗ cho vật cũ, thì vì nó là vật khác, cho nên nó không thay hẳn cho vật cũ được. Muốn thay được, thì tuyệt đối nó với vật cũ đã qua đi phải cũng là một. Tất cả cái thế giới này nó xốp như cái bọt biển, quả đất này thì đầy những lỗ hổng như cái sàng ; đâu đâu cũng đầy những chỗ nứt rạn ; có bao nhiêu người đã chết đi thì là có bấy nhiêu chỗ trống mà không ai chiếm, mỗi một người đã chết đi thì là một chỗ nứt rạn, một lỗ hổng lớn trong thế giới các sinh vật »[35]. Đáng lẽ ý kiến như thế có thể đưa tới nhiều câu hỏi mới, nhưng tiếc rằng Feuerbach không đặt lại vấn đề. Lập trường của ông vẫn là : phải đứng vào quan điểm của tinh thần hay là vào quan điểm của nhân loại, để vượt lên trên cái giới hạn của cá nhân.

Lấy quan điểm của tinh thần để vượt lên trên cái giới hạn của cá nhân, đó là giải pháp mà Feuerbach lấy lại của Hegel : ông nhắc lại rằng cái mục đích mà toàn thể thực tại nhằm tới, đó là chuyển từ những cái hình sắc khả giác tới Tinh thần. Theo quan niệm Hegel thì tinh thần không phải là cái vô hình vô sắc, nhưng là cái tổng hợp được tất cả ý niệm và các hiện tượng cụ thể hữu hình hữu sắc, cho nên ông viết : « Mục đích là tinh thần, mà tinh thần chính là cái chết làm tiêu tan cái hình sắc »[36]. Nói thực ra thì giải pháp này không dễ hiểu gì.

Giải pháp thứ hai dễ hiểu hơn : là lấy quan điểm nhân loại mà vượt lên trên giới hạn của cá nhân. Nói « nhân loại » thì ai nấy dễ hiểu hơn là nói « Tinh thần » theo kiểu Hegel. Đại khái như sau : cá nhân là hữu hạn thực, nhưng nó nằm ở trong nhân loại cho nên có thể nói là nó vô biên.

Những triết gia thừa tự tư tưởng của Hegel đều coi nhẹ nhân vị của cá nhân. Karl Marx cũng hiểu như thế , và trong *Bản thảo về kinh tế và triết lý* (1844), ông đã dùng từ ngữ của Feuerbach mà định nghĩa con người là vật có loại tính (Gattungswesen)[37]. Nhưng sau này Marx không dùng từ ngữ đó nữa, vì hai người không có một quan niệm về nhân loại như nhau. Thực vậy, quan niệm của Marx có tính cách xã hội và lịch sử, ông cho rằng con người là tất cả các liên quan xã hội, kinh tế và chính trị, còn quan niệm về nhân loại của Feuerbach thì nhẹ về yếu tố lịch sử, mà nặng về yếu tố tự nhiên, vì nó hạn hẹp vào liên quan nam nữ. Vì thế ta hiểu vì sao vào năm 1844 Feuerbach không nhận cộng tác với Marx trong hoạt động chính trị chọc trời quấy nước của ông : Marx chủ trương rằng sau khi phê bình trên trời (Feuerbach phê bình tôn giáo năm 1841) xong, thì đến lúc phải phê bình dưới đất, còn Feuerbach lại nghĩ rằng phê bình tôn giáo vẫn chưa xong, cho nên ông tiếp tục làm việc đó cho đến cùng.

Quan niệm của Feuerbach về nhân loại quả thực là hạn hẹp. Ông viết trong luận văn tiến sĩ (1828) : « Nam và nữ làm thành nhân loại »[38]. Như thế thiết tưởng một phần cũng là vì ông

chú tâm đến từ nguyên tiếng Đức của chữ *Gattung* là loại, cùng một nguồn gốc như : *Gatte* là chồng, *Gattin* là vợ, *Begattung* là tính-giao. Ông viết : « Cha và mẹ sinh ra anh, với tư cách là nhân loại (Gattung), và thực hiện trong cuộc tính giao (Begattung). (...) Khởi thủy đích thực của anh không phải là cha mẹ anh với tư cách là những cá nhân đã được sinh ra, nhưng với tư cách là con người, là nhân loại trong những cá nhân đó»[39].

Như thế là nhân loại ở trên cá nhân một cách tuyệt đối, nhưng nhân loại của Feuerbach xuất hiện như là thực tại tự nhiên, chứ không phải là thực tại tinh thần, vì nó không có tính cách xã hội và lịch sử. Kết quả là nhân loại đè bẹp cá nhân : cái đau khổ và cái chết làm cho ta thấy rõ như thế. Cá nhân chỉ có một thái độ là nhẫn nại chịu đựng. Khó chịu thì chịu khó vậy. Feuerbach viết : « Những lúc anh đau khổ là những lúc cái loại (nhân loại), là thực thể tuyệt đối, ăn mừng cuộc toàn thắng. Những người ốm đau rên rỉ, những người sắp chết thở vắn thở dài, đó là những bài hát mừng thắng trận của cái loại (…)»,và vì Feuerbach chủ trương rằng Thiên Chúa rốt cục cũng chỉ là nhân loại, cho nên ông viết tiếp : « Anh rên rỉ đau khổ, đó chính là chứng lý vật thể học chứng minh là có Thiên Chúa vậy »[40]. Để nói tổng quát về ba nền tảng trên đây của cái chết, Feuerbach kết luận : « Cái nền tảng vô hạn và vô định (der unbestimmt unendliche Grund) của cái chết của anh, đó là Thiên Chúa, tức là cái vô biên, vô hạn. Nền tảng hữu hạn và hữu định (bestimmten endlichen) thì là thời gian, không gian và sự sống, đó là những nền tảng mà ta cảm thấy được … Còn nền tảng vô hạn, nhưng hữu định của cái chết, đó là lý trí, tinh thần và ý thức»[41].

14 – Nền tảng của cái chết theo quan điểm tinh thần hay là tâm lý học

Đây là giai đoạn mà Feuerbach đứng vào quan điểm tinh thần để vượt lên trên giới hạn tự nhiên (thời gian, không gian và sự sống) của cá nhân.

Như đã nói trên đây, con người là một sinh vật cụ thể, sống trong thời gian và không gian, cho nên cá nhân có giới hạn cụ thể trong thời gian và không gian, cho nên có chết cũng là rất tự nhiên. Tuy vậy Feuerbach nhận thấy rằng có những người duy tâm vẫn tin là con người bất tử, vì họ cho những giới hạn cụ thể đó không phải là giới hạn thực. Hơn nữa, vì lẽ lý trí, tinh thần và ý thức là ba yếu tố làm nên con người. Cho nên nếu con người có bị giới hạn về ba yếu tố mà ta không cảm thấy được đó, thì mới thực là có giới hạn, mới chết thực sự vậy. Nói thế khác, cũng như đã nói trước đây về Thiên Chúa (hay là nhân loại), thì lý trí, tinh thần và ý thức cũng vừa là những cái làm nên cá nhân, vừa là những cái làm tiêu tan cá nhân.

Về ý thức : nhờ có ý thức mà con người vượt lên trên giới hạn tự nhiên của mình, và như thế là đạt tới ý niệm loại (Gattung), nhân loại, là có loại tính (Gattungswesen). Đó là ý kiến mà Feuerbach trình bầy trong chương I của sách *Bản chất đạo Thiên Chúa (1841).* Marx đã tạm thời lấy lại quan niệm đó trong *Bản thảo về kinh tế và triết lý (1844),* đồng thời lại đã thêm vào cho nó tính cách thực hành, xã hội, kinh tế và chính trị.

Nhưng khi nói về ý thức thì Feuerbach vẫn giữ quan niệm đã trình bầy trong luận văn tiến sĩ *Luận về lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên* (1828) : « Ý thức thì lúc nào cũng vẫn thế, vẫn là một, vẫn duy nhất ; chỉ có những yếu tố hữu thức, đối tượng, nghĩa là những con người cụ thể nhận thức được về mình trong ý thức là có khác nhau mà thôi. Về tri thức thì mọi người đều là một như nhau, nhưng về đối tượng của tri thức thì người ta khác nhau và không thông đồng với nhau ; vì cái mà họ biết trong ý thức là chính họ, là những cá nhân đặc thù khác nhau »[42]. Như thế đã rõ là hễ có nhiều cá nhân thì ai nấy đều là giới hạn của người khác.

Vậy theo quan điểm tinh thần thì cái chết của cá nhân là thế nào ? Theo quan điểm này thì như Feuerbach nghĩ, cái chết của cá nhân « đó là cái hành động làm cho chủ thể đi ra khỏi cái căn bản, cái chủ thể tính của mình, để rồi chỉ còn là khách thể mà thôi ». Ông giải thích

tiếp : « Cái bản ngã là chủ thể đang coi anh như là một khách thể, thì nó không phải là chính anh, như tôi đã nói trên đây, nhưng nó là cái bản ngã phổ thông, nó vẫn là một ở trong mọi người, nó là cái bản ngã thuần túy của chính cái tinh thần ; với tư cách là một người, là một khách thể thì anh không phải là nó, và cái điểm dị biệt này thì ta thấy rất rõ khi ta trông vào cái chết : vì ở trong trường hợp này, anh chỉ còn là khách thể mà thôi. Chết là lúc anh chỉ còn là khách thể như đồ vật (Gegenständlichkeit), không còn là cái chủ thể luôn luôn hoạt động, vĩnh viễn và bất tử »[43].

Xem như thế thì về mặt tinh thần, con người ta cũng có giới hạn và cũng chết như về mặt vật chất tự nhiên. Thực vậy, về mặt tinh thần thì trước khi hiện hữu thành một cá nhân, con người không là gì hết (…). Trước khi thành nên một cá nhân tự lập, thì cái mà người ta biết được đều là ở trong người khác và nhờ vào người khác cả. Feuerbach giải thích : « Cái ý thức của anh về chính mình anh, thì lúc đầu nó ở bên ngoài anh, chính những người khác mới là ý thức và tri thức của anh về chính mình anh : người khác biết về anh và đón tiếp anh ; mãi về sau này, khi anh thành ra tự lập về thân xác bên ngoài, thì anh cũng tự lập về bên trong ; những cái mà người khác biết về anh, thì bây giờ thành những cái anh biết về anh …Có thể nói như sau : anh nhận được từ tay người khác cái ý thức của anh như là một cái quà đã để sẵn. Nếu cái thân xác anh đã được ấp ủ trong lòng mẹ, thì cũng thế, cái bản ngã của anh cũng đã ở trong lòng mẹ, tức là trong ý thức của người khác vậy »[44].

Từ đó Feuerbach chủ trương rằng về mặt tinh thần cái chết chẳng qua chỉ là việc cá nhân trả lại cho người khác cái ý thức mà mình đã tiếp nhận được. Như vậy cái ý thức cũng giống như một nhiệm vụ mà cá nhân đảm nhận, rồi khi chết thì trả lại cho người khác. Sau đó thì cá nhân tồn tại trong ý thức và trong kỷ niệm của người khác : thể thức tồn tại không còn là ở vật chất bên ngoài, nhưng là ở tinh thần bên trong[45]. Vì thế nếu có đối thoại giữa cá nhân và nhân loại, thì nhân loại bao giờ cũng giữ phần thắng.

Tóm lại : cho dù cá nhân có ý thức đi nữa thì nó cũng phải chết. Mà hơn nữa, có chết đi như thế cá nhân mới đi cho đến cùng cái hành trình tinh thần hóa. Cho nên cái chết của cá nhân là lẽ đương nhiên, chứ không phải là một thảm kịch.

15 – Cái chết không là gì cả, bất tử cũng không là gì hết

Cuốn sách *Những cảm nghĩ …* đưa tới kết luận rằng cái chết không là gì cả và bất tử cũng không là gì hết. Nói thế khác, cái chết chỉ là một vấn đề giả tạo, vì nhiều lý do.

Theo như Feuerbach thì, trước hết, « trong liên quan hạn hẹp với chính mình, cũng như trong liên quan hạn hẹp với chúng ta, thì các cá nhân đã chết đi không còn là gì hết, nhưng họ vẫn tồn tại trong thực tại vô biên. Vì họ là những cá nhân có hạn định cho nên họ chỉ có chết đi đối với chính mình họ và đối với chúng ta, nhưng đối với bản tính con người và đối với thực tại vô biên thì không »[46].

Riêng đối với cá nhân thì cái chết cũng không là gì cả, vì nó không động gì đến cá nhân. Về điểm này thì Feuerbach lấy lại lập luận của Epikouros[47] (triết gia Hi lạp duy vật, 341-270 trước CN), ông giải thích : « Cái chết chỉ là cái chết và chỉ gây ra đau khổ trước khi người ta chết ; như vậy nó chỉ là một cái ảo ảnh : nó chỉ có vào lúc không có nó, và nó lại không có vào lúc có nó … Cái chết chỉ là cái chết đối với người sống, chứ không đối với người đang chết ; đối với loại người này thì nó chỉ có và chỉ ghê gớm bao lâu chưa có nó »[48]. Vậy cái chết là cái gì ? Thưa rằng nó chỉ là một cái ảo ảnh, một biểu tượng, chứ không phải là một thực tại. Ta tưởng tượng cái chết là giới hạn của sự sống. Nhưng nói đến cái chết tức là quả quyết rằng có thực tại là sự sống, mà sự sống cụ thể, tức là mạng sống, thì tất nhiên là bao giờ cũng có giới hạn. Có thế thôi. Cái chết chỉ là một kiểu nói.

Bất tử là gì ? Là phủ định cái chết, là không chết, là không có giới hạn, mà giới hạn thì lại không phải là một thực tại. Cho nên có phủ định nó thì cũng chẳng đi đến đâu, vì đó chỉ là phủ định giả tạo. Vậy khi ta nói cái nọ cái kia là bất tử thì ta chỉ có ý nói là nó vững chãi, nó có giá trị mà thôi.

Cái chết đã không là gì, bất tử cũng không là gì nốt, thì chỉ còn thực tại, thực tại hữu hạn trong thế giới này mà thôi. Ngoài ra không có vấn đề gì cả.

2 – Niềm tin con người là bất tử

Tuy đã có những lý luận chắc nịch như thế về cái chết và về bất tử, nhưng cũng ngay trong sách *Những cảm nghĩ* …, Feuerbach đã nhận ra một sự kiện đi ngược lại những lý luận đó : niềm tin con người bất tử là một sự kiện đâu đâu cũng thấy có.

Ông không tìm cách phi bác ngay, nhưng chỉ muốn nói lên cho rõ thế nào là niềm tin đích thực con người là bất tử. Ông viết : « Niềm tin con người bất tử của anh chỉ đích thực nếu anh tin vào tính cách vô biên và vào chân lý của tinh thần, của ý thức, nếu anh tin rằng nhân loại vẫn muôn đời trẻ trung, nếu anh tin rằng nhân loại có hiện hữu biệt lập ra bên ngoài những cá nhân có hạn định hiện đang sống, và do đó, nếu anh tin rằng các cá nhân hữu hạn đang sống bây giờ đều không bất tử, không vĩnh viễn, nghĩa là họ không phải là những cá nhân cuối cùng hoàn toàn thực hiện được bản tính và lịch sử của nhân loại »[49].

Feuerbach trở lại vấn đề vừa nêu ra trong một bài dài, viết sau đó 16 năm : *Vấn đề tính bất tử xét theo quan điểm môn học về con ngườùi (1846).* Ông phân phô rằng trước đây ông đã viết theo quan điểm của triết gia, hay quan điểm của nhà tư tưởng trừu tượng, còn bây giờ thì ông xét lại vấn đề theo quan điểm của con người vừa có tư tưởng, vừa có tình cảm.

Cũng nên chú ý là ở đây khi bàn về bất tử, thì Feuerbach đứng vào quan điểm triết lý mới mà ông mới đạt tới, nhưng khi nói về cái chết thì ông lại vẫn còn giữ quan điểm của nhà tư tưởng trừu tượng. Cho nên tuy nói là xét lại vấn đề, nhưng ông không đưa ra được ý kiến mới mẻ nào cả. Thực vậy, trong bài *Vấn đề tính bất tử … ,* ông vẫn còn viết ; « Cái chết là kết liễu cuộc sống, và vì thế là chấm dứt, là giới hạn của tư tưởng và trí tưởng tượng của ta »[50]. Cũng dễ hiểu : triết lý mới của Feuerbach chủ trương bỏ lý luận suông để nhấn mạnh vào kinh nghiệm ; thế nhưng không ai có thể kinh nghiệm được cái chết của mình. Còn những biểu tượng về bất tử, thì đó là những sự kiện mà ai nấy có thể nhận xét và tìm cách giải thích Cho nên trong bài này Feuerbach muốn xét xem vì những lý do nào, mà cái niềm tin con người bất tử, tuy nó không có nền tảng gì đích thực, lại có thể phát sinh ra và phát triển một cách phổ thông như thế.

Bài *Vấn đề tính bất tử …* là tác phẩm viết lúc Feuerbach đã trưởng thành. Có một ý kiến mới mẻ đã được đưa thêm vào đây : ông quan niệm rằng niềm tin con người bất tử và niềm tin có Thiên Chúa thì cũng chỉ là một. Ý kiến này là lấy lại từ sách *Bản chất đạo Thiên Chúa (1841),* chương thứ XIX. Về điểm này thì Feuerbach đã đi xa hơn Kant, vì ông này chỉ nhận định rằng hai niềm tin đó bao giờ cũng đi đôi mà thôi.

Lý luận trong bài này là như sau : chỉ vì u mê, chỉ vì thiếu khả năng tư tưởng khách quan, thiếu óc tưởng tượng, cho nên trong đầu óc người ta mới nảy ra niềm tin con người bất tử, niềm tin linh hồn bất tử và tin có thế giới bên kia. Bài chia ra làm bốn phần : 1) Tính cách phổ thông của niềm tin con người bất tử ; 2) Tính cách cần thiết về mặt chủ quan của niềm tin con người bất tử ; 3) Niềm tin có suy nghĩ về tính bất tử ; 4) Niềm tin duy lý và vô tín ngưỡng về tính bất tử.

21 – Tính cách phổ thông của niềm tin con người bất tử

Feuerbach nhìn nhận rằng niềm tin con người bất tử cũng có tính cách phổ thông như niềm tin có Thiên Chúa. Nơi nào, thời nào ta cũng thấy người ta tin rằng những người đã chết đi vẫn còn tồn tại dưới hình thức như cái bóng hay là linh hồn. Niềm tin này, xét về mặt lý thuyết thì không có giá trị là bao nhiêu, nhưng về mặt thực hành thì có nhiều người căn cứ vào đó như là chứng lý vững chãi biện bác cho quan niệm con người bất tử. Feuerbach muốn tìm cho ra cái nội dung cốt yếu của niềm tin đó.

Ngay trong trang đầu ông viết : « Người ta ai cũng tin là có bất tử, thế nghĩa là : người ta không nghĩ rằng chết là hết, vì lý do đơn giản là khi không còn hiện hữu một cách thiết thực, có hình có sắc, thì con người vẫn còn hiện hữu trong phạm vi tinh thần, nghĩa là trong kỷ niệm, trong trái tim của những người còn sống. Đối với những người còn sống thì người chết không trở thành hư vô, không hoàn toàn bị tiêu diệt, mà chỉ thay đổi thể thức hiện hữu, trước thì có hình sắc còn bây giờ thì là tinh thần, trước thì có thân xác vật chất còn bây giờ thì là vật được tượng trưng … Nhưng con người thiếu học thì lại không biết phân biệt cái chủ quan với cái khách quan, nghĩa là không phân biệt tư tưởng với khách thể, cái tượng trưng với cái có thực, cái tưởng tượng với cái mình nhìn thấy trực tiếp … Vì thế, tuy người chết chỉ còn là một vật tượng trưng, nhưng lại cho là có hiện hữu thiết thực : thành ra coi cái phạm vi của kỷ niệm, tượng trưng như là phạm vi hiện hữu thiết thực »[51].

Cũng nên chú ý là ở đây Feuerbach không còn hiểu « tinh thần » theo kiểu Hegel, nghĩa là không coi nó như là cái tổng hợp được ý tưởng trừu tượng với thực tại cụ thể, mà coi nó như là cái vô hình vô sắc, trái lại với vật chất. Vì thế, đã không phải là vật chất bên ngoài thì tất nhiên chỉ còn là cái kỷ niệm ở bên trong[52], và đó là kỷ niệm của người của người khác, của người còn sống. Cá nhân chết đi thì tự mình không còn là gì nữa. Cho nên cái mà ta gọi là linh hồn bất tử, chẳng qua chỉ là cái hình ảnh của người chết trong kỷ niệm của người còn sống. Chỉ có người thiếu học, ít suy luận mà nhiều tưởng tượng, mới coi nó là có thực. Nói tóm lại : tin có linh hồn là tinh thần bất tử chỉ là tin có ma[53] mà thôi.

Người chết, nếu có còn là một chút gì, thì hoàn toàn là nhờ vào người sống làm cho cả. Feuerbach giải thích : « Người sống dành cho người chết được vinh dự tối cao, là như để bồi thường cho người đã mất mạng sống là cái quí nhất. Như thế là có ý nói với người chết rằng : nếu đối với chính anh, anh không còn là gì nữa, thì đối với tôi anh lại càng là cao quí ; ánh sáng của đời anh đã tắt, nhưng hình ảnh thân yêu của anh lại càng phải chiếu sáng trong ký ức của tôi. Thân xác anh đã chết đi, nhưng cũng vì thế mà thanh danh càng phải được cái vinh dự là bất tử. Anh không còn phải là người nữa, chính vì thế mà đối với tôi anh phải là một vị thần »[54].

Feuerbach nhận thấy ở đây có sự mâu thuẫn làm cho ý thức của người ta thành ra một cái đáng nghi ngờ. Ông viết : « Cái mà các dân tộc tin một cách rất có ý thức thì họ lại phi bác trong thực hành, nghĩa là trong vô thức thì họ không tin như thế. Ý thức là như tấm gương, trông vào đó thì người ta thấy ngược hẳn lại cái thực tại của mình, ngược lại cái mình muốn và có thể làm được »[55].

Nếu mình chắc được rằng người chết vẫn còn tồn tại và được hưởng một cuộc sống tốt đẹp hơn, thì việc gì mà phải thương tiếc, nếu người chết là bất tử, thì cần gì phải cao tuyên rằng người ấy bất tử ?

Vì thế Feuerbach chủ trương rằng : « Cái mà các dân tộc gọi là niềm tin có cuộc sống trong thế giới bên kia, thì chỉ là niềm tin vào cuộc sống này »[56]. Feuerbach cũng nhận thấy rằng tuy chưa ai từ thế giới bên kia trở về, nhưng hầu hết các tôn giáo lại khéo mô tả, và tả chân một

cách rất tỉ mỉ thế giới bên kia, với những nhân vật, những đồ vật, những khoái lạc, những cực hình y như thế giới bên này vậy. Như thế chẳng qua chỉ là lấy những hình ảnh của thế giới bên này để tưởng tượng ra thế giới bên kia.

Ông kết luận : niềm tin có bất tử, có thế giới bên kia, cho dù nó có phổ cập đến mọi nơi mọi đời, thì cũng chỉ là vì trí tưởng tượng của người thiếu văn hóa lấn át được lý trí mà thôi.

22 - Tính cách cần thiết về mặt chủ quan của niềm tin con người bất tử

Vì sao người ta lại bám chặt vào cái niềm tin đầy mâu thuẫn, vô lý, do trí tưởng tượng của những người thiếu văn hoá tạo nên như thế ? Feuerbach cho rằng đó là do bản năng tự tồn.

Thực vậy, con người ta ai cũng muốn duy trì, bảo tồn những cái mình đã có. Người ta không thể ao ước, yêu thích hay tính toán làm cái gì, nếu biết là nó không lâu bền. Nếu ngày mai tất cả đều hết sạch, thì làm gì cho mệt thân ? Ta khó mà chấp nhận rằng những các mà ta yêu ta quí, như tình yêu, như tri thức khoa học, đều phải chấm dứt cả. Khó mà chấp nhận rằng chính tôi cũng chết mất tăm, như thế thật là tàn nhẫn, là vô lý. Cho nên chỉ có một bài thuốc là tưởng tượng ra rằng có bất tử. Và bất tử chỉ có nghĩa là tiếp tục cuộc sống này. Ý kiến ấy chỉ có thể phát xuất ra từ đầu óc những người nhàn rỗi chỉ biết mơ mộng. Còn những ai bận tâm lo việc cho nhân loại thì không có thì giờ để nghĩ đến cái chết và vì thế cũng không cần đến bất tử. Nếu đôi khi có nghĩ đến cái chết thì chỉ nghĩ rằng cuộc sống này thật là quí hóa, và vì thế không nên phí phạm vào những việc không đâu.

Quan niệm như thế cũng một phần nào có lý : bao lâu ta có những công tác trước mắt thì không nghĩ xa xôi. Nhưng chẳng lẽ không có ai suy nghĩ và suy tính xa hơn một chút, và tự hỏi : Rồi sao nữa ? Rồi sắp đặt công việc cho có đầu đuôi xuôi ngược. Chẳng lẽ người ta không ai có dự định xa, mà chỉ biết ăn xổi ở thì, được ngày giờ nào hay ngày giờ ấy, « sống thì nuôi lấy, chết chôn đi » ? Sống trong thời gian, lo việc cho nhân loại, có quá khứ, hiện tại và tương lai, chẳng lẽ không ai không mơ về tương lai, và tự hỏi : Rốt cục thì sống để làm gì ? Có ích gì và rồi đi đến đâu ?

Về thế giới bên kia, xét theo quan điểm thời gian thì, như vừa nói trên, người ta thường hình dung nó ra như thế giới này nối dài ra, cái đã qua đi thì không còn nữa, giai đoạn sau là cái chết của giai đoạn trước, cho nên cái chết đi liền với cái sống, vì cái sống là hữu hạn. Feuerbach cho rằng thế giới bên kia chỉ là cái biểu tượng về tương lai, được người ta coi như là có thực, và khác hẳn cái tương lai thiết thực. Vậy cái gì là tương lai thiết thực của con người ? Thưa rằng đó thời gian bất tận của lịch sử loài người.

Theo quan điểm không gian thì thế giới bên kia chỉ là quãng không gian xa cách ở ngoài tầm mắt hạn hẹp của cá nhân. Cái ở bên kia là cái mình không với tới được, không biết được, vì thế nó thuộc về phạm vi của tưởng tượng, và người ta tưởng tượng ra – ví dụ như trời – là nó đẹp hơn thế giới này. Người ta cho rằng những người chết đã ra đi rất xa, đi đến một nơi không ai biết, cho nên rất dễ lý tưởng hóa. Thực vậy, những người còn sống, cho dù hoàn hảo mấy thì cũng như ta, cũng tầm thường như ta, cũng có thể va chạm vào ta và cạnh tranh với ta. Còn người chết thì làm hòa với mọi người, không còn có tư lợi nào trái với ta. Ở đây Feuerbach dùng lối chơi chữ mà nói : cái chết đưa con người ra khỏi cộng đoàn (Gemeinschaft) và ra khỏi tính cách tầm thường (Gemeinheit)[57]. Vì được lý tưởng hóa như thế cho nên người chết thành ra đối tượng của tôn giáo : « Con người chết đi, với tư cách là người, là đối vật của cảm giác thông thường vô tín ngưỡng, để sống lại trong tinh thần, trong tình cảm và trong kỷ niệm của người ta, như là một vị thần bảo hộ – thực vậy, người ấy phảng phất chung quanh ta, bảo vệ ta, chỉ bảo và nêu gương cho ta »[58].

Xem lập luận phê bình tôn giáo và tính bất tử, thì ta nhận ra lập trường căn bản của Feuerbach đã khác Hegel nhiều. Thực vậy, Hegel cho rằng tôn giáo và triết lý cùng có một nội dung nhưng tôn giáo thì ở giai đoạn tượng trưng, mà triết lý thì ở giai đoạn lý luận, còn Feuerbach thì không nhận như thế. Ông viết : « Nền tảng của triết lý là tư tưởng, còn nền tảng của tôn giáo là cảm tình (Gemüth) và tưởng tượng (Phantasie) »[59]. Như vậy là tôn giáo thuộc về phạm vi cảm tình và tưởng tượng, chứ không thuộc về phạm vi hợp lý của những điều chân thực[60].

23 - Niềm tin có suy nghĩ về tính bất tử

Sau khi đã bàn về nguồn gốc tâm lý học của niềm tin có tính bất tử, Feuerbach đề cập đến lịch sử niềm tin đó, từ niềm tin ngây thơ đến niềm tin có suy nghĩ, có cân nhắc.

Riêng niềm tin này thì đại khái căn cứ vào lối suy nghĩ trừu tượng, có tính cách nhị nguyên, phân biệt ra hai phần trong con người : một phần thì sẽ hư nát, một phần thì bất tử. Đó là quan niệm khá thông thường mà triết gia Platôn cũng chủ trương : linh hồn là cái vô thủy, có trước thân xác, cho nên nó cũng vô chung, nghĩa là không bao giờ chấm dứt.

Theo như Feuerbach nghĩ, thì đạo Thiên Chúa không bàn đến phần quá khứ, nghĩa là không chủ trương linh hồn có trước thân xác, mà chỉ nói tới việc sống lại trong tương lai. Tuy có nói đến xác người ta sẽ sống lại, nhưng đạo này vẫn có tính cách duy linh và duy cá nhân, vì cho rằng khi con người sống lại thì thân xác không còn vận chuyển một cách tự nhiên như trước, nhưng như một thứ ma, một thứ tinh thần, không còn có những nhu cầu sinh lý nữa. Vì thế ông nghĩ rằng cần phải bỏ hẳn quan niệm trừu tượng đó và trở lại quan niệm cho rằng cái chết cũng như cái bất tử đều không là gì hết.

24 - Niềm tin duy lý và vô tín ngưỡng về tính bất tử

Theo như Feuerbach thì triết gia duy lý, tuy tin có Thiên Chúa, nhưng lại giải thích vũ trụ mà không cần gì đến Thiên Chúa, trừ khi không giải thích được, ví dụ như khi phải giải thích nguồn gốc của vũ trụ và nguồn gốc các sinh vật.

Đối với triết gia đó, thế giới bên kia không còn những cái bất toàn, bất cập, của thế giới này, và có như thế con người mới có thể tiếp tục tiến bộ đến chỗ tinh thần. Muốn minh chứng là có thế giới bên kia, thì ông ta căn cứ vào quan niệm về vận mệnh của con người. Đại khái như sau : con người có đủ khả năng và sức lực để đạt tới vận mệnh của mình. Muốn phát triển đầy đủ các khả năng của con người, về mặt tri thức, đạo đức và thẩm mỹ, thì phải có nhiều thì giờ, cho nên không thể làm việc đó trong một đời sống nào cả. Vì vậy cần phải có đời sau, để con người có thể phát triển đầy đủ theo như vận mệnh của mình.

Feuerbach không đồng ý với quan niệm đó. Theo ông, con người là vật tự nhiên cho nên không thể có vận mệnh siêu nhiên, siêu nhân. Hơn nữa, con người sống ở đời này bây giờ là sống cho mình, chứ không sống cho đời sau. Cũng như đứa hài nhi ngày nay thì sống cho nó, chứ không sống cho cậu thiếu niên ngày mai ; cậu thiếu niên cũng sống cho mình, chứ không sống cho người đứng tuổi sau này. Cho nên chết là lúc con người hoàn tất vận mệnh của mình. Ông nhắn nhủ rằng : « Chết thì chết cho xứng bậc làm người, chết với ý thức rằng chính lúc chết thì anh hoàn thành vận mệnh và cùng đích của anh »[61].

Lập luận của Feuerbach chống lại quan niệm duy lý đó về vận mệnh con người là một ý kiến căn bản của lập trường nhân bản của ông. Ông viết : « Cái vận mệnh đó chỉ là cái vận

mệnh mà trong trạng thái bình thường thoải mái con người tự đặt ra cho mình, căn cứ vào bản tính, vào các khả năng và khuynh hướng của mình. Ai không tự đặt ra vận mệnh cho mình, thì sẽ chẳng có vận mệnh gì cả. Ai không biết mình sẽ đi đâu thì cũng chẳng có vận mệnh nào hết »[62].

Thêm vào đó, Feuerbach còn muốn phê bình cái thiếu sót hay bất cập của quan niệm duy lý nói trên về vận mệnh con người.

Trước hết, khi nói về các khả năng của con người thì chỉ quan niệm đó nói đến tri thức, đạo đức và thẩm mỹ, mà không nói đến những khả năng khác, ví dụ như lao động, nhu cầu cơm áo, vận mệnh của phụ nữ. Thế rồi thay vì nói đến cái vận mệnh, mà con người có thể và phải đạt tới ở đời này, nhưng lại không tới được, thì lại nêu ra cái vận mệnh mà con người không tới được, vì không thể và cũng không phải tới, để rồi tuyên bố rằng cần phải có thế giới bên kia.

Feuerbach lập luận như sau : ở đời này người ta bổ túc lẫn cho nhau về mọi phương diện. Ai nấy chỉ cần làm cái mình có thể làm được trong giới hạn của loài người, chứ không cần phải đi quá giới hạn đó. Và nếu bây giờ không đạt tới được cái vận mệnh của mình trong đời này, thì sau này mình hay là nhân loại cũng sẽ tới. Người ta có khả năng tiến bộ, nhưng là tiến bộ về lượng, trong giới hạn của nhân loại, chứ không tiến bộ về phẩm, ra ngoài giới hạn đó, vì như thế thì không còn phải là người nữa. Nói thế khác, có tiến bộ mấy cũng là ở trong giới hạn con người ở thế giới này, chứ không thể đi sang thế giới nào bên kia, không tới thần thánh hay Thiên Chúa nào cả, vì như thế chỉ là tưởng tượng. Chính vì coi cái tưởng tượng ấy là có thực, là đòi hỏi của bản tính của mình, cho nên người ta mới tin là phải có thế giới bên kia.

(Còn tiếp)

Chú thích

[1] Thiên khảo luận này đã viết bằng Pháp văn « La mort et le problème de Dieu dans la pensée de Ludwig Feuerbach» và in trong tạp chí *Revue philosophique de Louvain* (Bỉ), t. 73 (1975), tr. 304-361. Nay tu bổ thêm và viết lại bằng tiếng Việt.

Xin chú ý : khi trưng dẫn tác phẩm của Feuerbach, thì tôi dùng các lối viết tắt sau đây : 1) *SW = Sämtliche Werke* (Tác phẩm toàn tập, do chính Feuerbach cho in thành 10 tập, do NXB Otto Wigand, tại Leipzig, 1846-1866). 2) *SW(B)*= cũng là tác phẩm toàn tập (10 tập), nhưng do W. Bolin và F. Jodl cho in lại năm 1903-1911, và in lại lần thứ hai năm 1959-1960, tại NXB Frommann, tại Bad Cannstadt, gần Stuttgart. Tiếp theo đó thì năm 1962 Hans Martin Sass cho in thêm phần phụ lục là 3 tập nữa : như thế bộ SW(B) gồm tất cả là 13 tập. 3) *GW = Gesammelte Werke* (Tác phẩm sưu tầm, được ấn hành tại Berlin (Đông-Đức, từ năm 1967 trở đi, do Werner Schuffenhauer đảm nhiệm, và đã trù tính tất cả là 16 tập).

[2] Luận văn này viết bằng tiếng La-tinh « *De ratione una universali infinita* », 1828 (Luận về lý trí duy nhất, phổ thông, vô biên).

[3] *Gedanken über Tod und Sterblichkeit, aus dem Papieren eines Denkers, nebst Anhang theologisch-satyrischer Xenien*, 1830, (Cảm nghĩ về cái chết và tính bất tử, trích ra từ giấy tờ của một nhà tư tưởng, có kèm theo một ít câu suy nghĩ vừa có tính cách thần học, vừa có tính cách châm biếm).

[4] Thực ra thì Hegel chủ trương rằng Tinh thần tuyệt đối được phát triển theo ba giai đoạn, là *nghệ thuật, tôn giáo* và *triết lý.* Nhưng Feuerbach thì đã bỏ mất giai đoạn *nghệ thuật.*

[5] Một cuốn, in năm 1833, về thời gian từ Francis Bacon (1561-1626) là triết gia người Anh, cho đến Baruch Spinoza (1632-1677) là triết gia người Hòa-lan ; cuốn thứ 2 (1837) về triết gia người Đức là Georg Wilhelm Leibniz (1646-1716) ; cuốn thứ 3 (1838) về nhà tư tưởng người Pháp là Pierre Bayle (1647-1706). Ba cuốn đó nằm trong bộ *SW*, tập III-V, hay là trong bộ *GW*, tập 2-4.

[6] *Grundsätze der Philosophie der Zukunft* (1843), *SW*, t. II, tr. 343.

[7] Xem : Gotthold Müller, « Die Welt als 'Sohn Gottes' – Grundstrukturen der Christologie des deutschen Idealismus », *Neue Zeitschrift für Systematische Theologie und Religionsphilosophie*, 1968/1, tr. 94-95.

[8] *Das Wesen der Religion, SW*, t. I, tr. 410.

[9] *SW*, t. VIII ; *SW(B)*, t. VIII ; *GW*, t. 6.

[10] *SW(B),* t. XI, tr. 69-323.

[11] *SW*, t. III, tr. 149-259.

[12] *SW*, t. VIII, tr. 17-18.

[13] Xem : Trần Văn Toàn, « Marx et le problème de la mort », trong : tập kỷ yếu UNIVERSITAS, Numéro du Centenaire des Facultés Catholiques de Lille, tạp chí *Mélanges de Science Religieuse* (Lille), t. 34 (1977), tr. 187-196.

[14] *SW(B),* t. XI, tr. 58, chú giải số 33.

[15] SW(B), t. XI, tr. 45 : « (…) quod vita sive sensus, qui non nisi, quod *revera sit*, (positivum) perciperet, non sui ipsius negationem, neque qisquam igitur mortem suam sentire. Cũng nên nhắc lại lập luận của triết gia Epikouros như sau : bao lâu ta còn sống thì không có cái chết, và khi có cái chết thì không còn ta nữa, cho nên không có gì phải sợ cả, cũng không có ai sợ nữa.

[16] *SW(B),* t. XI, tr. 83. Trong cuốn sách nghiên cứu rất tỉ mỉ quan niệm của các nhà tư tưởng thời Khai-minh (Aufklärung / Lumières, thế kỷ XVIII), về giai đoạn cuối cùng của thế giới này (tận thế hay là thế mạt), thì tác giả Peter Cornehl cũng nhận định như Feuerbach trên đây rằng cá nhân là bất tử (*Die Zukunft der Versöhnung - Eschatologie und Emanzipation in der Aufklärung, bei Hegel und in der hegelschen Schule*, Göttingen,Vandenhoek-Ruprecht, 1971, tr. 29.

[17] *SW(B),* t. XI, tr. 209-210.

[18] *SW(B),* t. XI, tr. 210.

[19] *SW(B),* t. XI, tr. 212.

[20] *SW(B),* t. XI, tr. 213-214.

[21] Hegel, *Vorlesungen über die Philosophie der Religion* (Những khóa trình về Triết lý về Tôn giáo), trong bộ *Werke* (Tác phẩm), Frankfurt/Main, Suhrkamp, 1969, tập 17, tr. 233.

[22] *SW(B),* t. XI, tr. 21.

[23] *SW*, t. VII, tr. 107. – *GW*, t. 5, tr. 135.

[24] *SW(B),* t. XI, tr. 93.

[25] *SW(B),* t. XI, tr. 94.

[26] Khi dùng từ ngữ « tinh thần », thì Hegel không có ý nói theo kiểu thông thường rằng đó là cái gì đối nghịch với « vật chất », nhưng là cái tổng hợp được « chủ thể » và « khách thể ».

[27] *SW(B),* t. XI, tr. 104. « Hiện hữu vị kỷ » ở đây phải hiểu là « chủ thể », là cái « hiện hữu có ý thức », ý thức được khách thể.

[28] *SW(B),* t. XI, tr. 105.

[29] *SW(B),* t. XI, tr. 106-107.

[30] Từ ngữ Hi-lạp « physis » có nghĩa là « thiên nhiên », nhưng người Âu châu ngày nay lại dùng trệch nghĩa đi. Ví dụ : khi Aristoteles gọi môn học về thiên nhiên là « physikê », thì người Âu châu ngày nay lại dùng chữ « Physik » hay « physique » để gọi môn « vật lý học » ! Ví dụ khác : khi Feuerbach dùng đúng từ nguyên chữ « Physiologie » để chỉ môn « thiên nhiên học », thì ngày nay họ lại dùng để chỉ môn « sinh lý học » !

[31] *SW(B),* t. XI, tr. 133.

[32] SW(B), t. XI, tr. 134-135 và 170.

[33] Cũng như ghi chú số 32.

[34] *SW(B),* t. XI, tr. 165-166.

[35] *SW (B),* t. XI, tr. 162-163.

[36] SW(B), t. XI, tr. 143.

[37] Xem : Trần Văn Toàn, « Notes sur le concept de Gattungswesen dans la pensée de Karl Marx », *Revue Philosophique de Louvain*, t. 69 (1971), tr. 525-536.

[38] « Mari ac femina genus constituitur et continetur » trong : *SW(B),* t. XI, tr. 53, cước chú số 11. Cũng xem : *Bản chất đạo Thiên Chúa*, *SW*, t. VII, tr. 217-218.

[39] *SW(B),* t. XI, tr. 168.

[40] *SW(B),* t. XI, tr. 179-180.

[41] *SW(B),* t. XI, tr. 123.

[42] *SW(B),* t. XI, tr. 195.

[43] *SW(B),* t. XI, tr. 197-198.

[44] *SW(B),* t. XI, tr. 202-203.

[45] *SW(B),* t. XI, tr. 203.

[46] *SW(B),* t. XI, tr. 313.

[47] Ông này chủ trương rằng bao lâu ta còn sống, thì chưa có cái chết, và khi có cái chết thì không còn ta nữa, vì thế cho nên không việc gì mà phải sợ chết.

[48] SW(B), t. XI, tr 313-314.

[49] *SW,* t. III, tr. 82 (trưng dẫn theo như bản văn vắn).

[50] *SW*, t. X, (bản in lần thứ hai năm 1890), tr. 203.

[51] *SW*, t. III, tr. 261-262.

[52] « Kỷ niệm » thì tiếng Đức là « Erinnerung », do gốc là « in », « inner », nghĩa là « ở bên trong ».

[53] Tiếng Đức « Geist », cũng như tiếng Anh « Ghost », vừa có nghĩa là « tinh thần » (tiếng Pháp là « esprit »), vừa có nghĩa là « ma ».

[54] *SW,* t. III, tr. 271.- Cũng nên chú ý là trong quan niệm cũ ở bên ta, thì con người ta có « hồn » và có « phách », và khi chết đi thì phần trên thành « thần », phần dưới thành « quỉ », cho nên bài vị cũng gọi là « thần vị ».

[55] *SW*, t. III, tr. 272.

[56] *SW*, t. III, tr. 276.

[57] *SW*, t. III, tr. 298.

[58] *SW*, t. III, tr. 299.

[59] *Über Philosophie und Christentum* (1838), *SW*, t. I, tr. 49.

[60] *Kritik der christlichen oder positiven Philosophie* (1839), SW, t. I, tr.138.

[61] *SW*, t. III, tr. 335.

[62] Cũng trang sách vừa trưng dẫn.

VỀ MUC LUC

TỪ ĐỔ VỠ ĐẾN HÒA ĐIỆU

Để hiểu một con người, không phải là một chuyện dễ dàng. Theo tâm trí bình thường của con người, ai ai cũng cho rằng, những gì gần nhất mình là những điều chúng ta thấu hiểu hơn hết. Không ít những đôi vợ chồng thường nói rằng: "Tôi biết quá rõ chồng tôi mà..." hay "ồ, bà ấy là thế đó... tôi còn lạ gì!" "đàn bà mà," "đàn ông mà," "con nít mà"... Và đại loại những kiểu nói như thế để nói về sự hiểu biết rành rọt của mình về đối tượng. Cũng từ não trạng chủ quan "biết người" này của mỗi người mà đó đây không ngừng xảy ra biết bao bạo lực, hiềm thù, ganh ghét,... Chỉ có cái "tôi" của mình là đúng nhất, và cũng là tiêu chuẩn để đo lường đồng loại! Blaise Pascal: "*Cái tôi là đáng ghét, nhưng đó là cái tôi... của người khác*," chứ cái "tôi" của

tôi thì đáng yêu biết dường nào! Pascal nhấn mạnh tiếp: "*Mỗi cái tôi là thù địch của nhau và khao khát muốn làm bạo chúa trên những cái tôi khác*." Chính vì trong thẳm sâu tâm hồn mỗi người, từ các tín hữu cho đến các nhà tu hành, ai ai cũng khát khao làm bạo chúa người khác, nên thế gian này không ngừng đổ vỡ, từ sự đổ vỡ nội tại cho đến những đổ vỡ ngoại tại kéo theo.

Khác biệt hay tách biệt?

"Ngày nọ, Trang Tử cùng Huệ Tử đứng chơi trên cầu sông Hào. Trang Tử nói: – Ôi! Đàn cá bạc đang bơi lội thong dong, đó là vì cá vui vẻ vậy.

Huệ Tử hỏi: – Ông không phải là cá, làm sao biết được cá vui?

Trang Tử hỏi lại: – Ông không phải là tôi thì làm sao ông biết được tôi không biết cá vui?

Huệ Tử trả lời: – Tôi không phải là ông, dĩ nhiên tôi không thể biết được tâm của ông. Cũng vậy, ông không phải là cá, nên tất nhiên ông không thể biết được cái vui của cá. Thực không còn nghi ngờ gì nữa! (*Nam Hoa Kinh*, Trang Tử - Thiên Thu Thủy).

Nhìn thấy cá, chúng ta đều nghĩ cá đang tung tăng. Khi vui, chúng ta dùng chữ "tung tăng," khi buồn thì dùng chữ "ủ rũ." Suy bụng ta ra bụng người, thế mà, nhiều khi chính bụng ta, ta cũng... chẳng hiểu. Trong khi mọi người đều cho rằng "không ai gần gũi ta hơn chính bản thân ta" nên chẳng ai hiểu ta hơn chính ta. Rất hợp lý đấy chứ! Nhưng ta đã lầm, và lầm to. Ta tưởng ta hiểu cá, rằng cá đang vui thú! Có những kẻ nhảy múa giữa phố chợ, vậy thì họ đang vui hay đang điên đảo? Có những giọt nước mắt rơi xuống, là buồn khổ hay hạnh phúc? Tại đền thờ thần Apollon, Delphes, Hy Lạp, có câu châm ngôn: "Hãy tự biết chính mình," và triết gia cổ đại Socrates đã dùng châm ngôn này để đi sâu rộng về mọi mặt. Nhận biết chính mình, không đơn giản. Tại sao con người mãi đảo điên? Tại sao gian dối, ganh tỵ hiềm thù cứ tràn lan? Tại sao cứ phải chống chế và phòng vệ? Ấy chỉ vì ta sống mà quên mất con người của ta, không biết được chính ta. Không biết ta, thì ta không thể biết yêu mình và từ đó chẳng thể yêu người, không phải yêu kiểu Narcissism (yêu ích kỷ, tự yêu, tự ái), nhưng tình yêu nảy sinh khi ta biết rõ chính mình, là mình cũng chẳng hơn gì ai, mình có đủ bụi trần đeo bám của tham sân si phận người. Biết mình thật sự bất toàn và đầy hữu hạn, thì mình mới có thể đi đến hòa giải với chính mình, từ đó mới chan hòa vào ánh sáng tâm linh trong thẳm sâu lòng mình và tâm hồn người khác.

Với hình ảnh Trang Tử trên sông Hào ở trên, sẽ có hai hướng nhìn: Cá không vui thật và cá vui thật. Nếu Trang Tử và cá là hai hữu thể tách biệt, không một điểm hòa điệu nào, thì cả hai sẽ không thể chạm được với nhau và đi vào trong nhau. Khi thế giới này chỉ là kho chứa những cái tách biệt không đi vào được với nhau được thì thế giới này sẽ không thể nào có thể tồn tại và đứng vững. Mọi hữu thể trong vũ trụ này đều có sự liên đới và nương tựa nhau để hiện hữu. Thế giới thể lý trong con người hay bất kỳ động thực vật nào cũng thế, các bộ phận và chi tiết đều khác biệt (diversity) chứ không tách biệt (separation). Khác biệt là sự khác nhau về chức năng hoạt động, cấu trúc, không gian thời gian... nhưng lại cùng chung chia hòa hợp với nhau để làm cho sự sống tồn tại và tăng trưởng. Mỗi hữu thể đều hướng đến toàn thể tính (wholeness) nên các chi tiết đều quyện chặt với nhau (1Cr 12,12-13). Phá rừng sẽ ảnh hưởng đến môi sinh quanh nó. Bất kỳ một bộ phận hay chi tiết nào bị hư hại thì các bộ phận hay chi tiết khác sẽ bị tác động và thể thống nhất sẽ bị phá vỡ.

Trang Tử nói cá vui, vì tâm trạng Trang Tử đang vui trên cầu sông Hào và cảm nghiệm ngoại cảnh đang tuôn chảy với mình, trong mình, và biết ngoại cảnh cũng đang vui với niềm vui của mình. Nói theo ngôn từ của cụ Nguyễn Du: *"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ."* Có thể nói đây là tâm trạng chủ quan, đem cảm xúc của người đối cảnh chi phối lên cảnh vật, nhưng cũng có thể nói đây là sự chung chia hòa hợp giữa người với cảnh. Chỉ những người cảm nghiệm được ánh sáng tâm linh trong thẳm sâu lòng mình thì mới

có thể cảm nhận được "ta với cảnh" chỉ là một. Trang Tử đã nên một với ngoại cảnh, và đã cảm nghiệm "mình với ta tuy hai mà một". Trang Tử và cá có khác biệt nhưng không tách biệt. Vâng! Một giọt lệ của bạn lăn trên gò má cũng có thể làm rung động cả Đất Trời. Một tiếng thở dài của bạn cũng làm cho cả vũ trụ này cúi xuống ôm choàng lấy bạn. Sự tương tác vẫn liên tục tỏa khắp vũ trụ như các loại sóng điện từ lan truyền trong không gian, mà mắt thường không thể nào nhìn thấy.

Vỏ bọc phỉnh gạt

Hình thức bên ngoài rất dễ đánh lừa chúng ta. Không phải người *giàu* nào cũng *sang*. Không phải người *nghèo* nào cũng *hèn*. Không phải người nào có *đạo* là sẽ có *đức*. Thế nhưng, số đông mọi người đều có chung một khuôn nhìn, đánh giá và kết luận dựa theo hình thức bên ngoài. Đây cũng chính là điểm mạnh của ngành quảng cáo đã dựa vào tâm lý ấy nơi con người để hốt bạc. Trong lãnh vực đời sống tâm linh cũng vậy. Kiểu đạo đức "nghiêm trang và trầm trọng" đã gây ra biết bao nạn nhân và cái chết dần mòn nơi các tín hữu cũng như người tu sĩ trong đời tu trì. Tâm thức đạo đức "trầm trọng" vẫn lặng lẽ lỳ lợm bám chặt vào não trạng của kẻ sống đạo, của những tu sĩ cho đến suốt cả cuộc đời! Sống kiểu "đạo đức" rập khuôn như thế đã trở thành một khuôn mẫu mà mọi tín đồ đều phải tuân theo và không thể làm khác. Sống khác sẽ bị coi là vô đạo hoặc sẽ bị đánh giá rất thấp, và sẽ bị xem là kẻ rốt hết!

Trong một tu viện nọ, có một thầy trẻ trung xem ra có nhiều triển vọng. Anh rất chuẩn mực trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Anh rất chăm chỉ học hành, siêng năng chu toàn kinh nguyện, đến nỗi không bao giờ vắng một ngày (giữ cô-rô, tiếng Hy Lạp *khoros*, Latin *chorus*). Không ai nghe thấy anh ngồi lê đôi mách nói xấu và chỉ trích ai. Anh luôn luôn nghiêm trang và nghiêm túc. Anh luôn luôn là một tu sĩ vô cùng mẫu mực. Anh chính là niềm hãnh diện của Dòng và *sẽ* là một linh mục rất sáng giá tương lai!

Thế nhưng, ai ai tiếp xúc với anh cũng cảm nhận rằng, có một bức rào cản vô hình nào đó giữa anh và mọi người. Anh ít tươi cười và hài hước. Có những buổi các anh em bạn quây quần vui đùa, nhưng khi anh xuất hiện thì như anh mang cả một bầu khí u ám bao trùm. Trong lúc đó, mỗi anh em của anh đột nhiên khựng lại và một bức cản vô hình xuất hiện ở giữa. Anh không hồn nhiên. Những tiếng nô đùa và hồn nhiên của anh em làm anh thêm thu vào thế giới đổ vỡ của chính mình. Phòng vệ. Tách biệt. Trong vô thức, anh đau đớn vì sự vui đùa ấy tố giác cái bất toàn đổ vỡ trong anh.

Trước sự ngạc nhiên của cộng đoàn nơi anh ở, anh chàng trai trẻ này đột nhiên ngã bệnh. Bác sĩ chẩn đoán căn bệnh do anh đã sống trong tình trạng trầm cảm (dépression). Anh được chuyển đến khoa trị liệu tâm lý và được điều trị trong vòng hơn một tháng.

Trầm cảm xảy ra chủ yếu do từ hai nguyên nhân chính, thứ nhất là người bệnh đã phản ứng trái ngược lại với biến cố đã từng xảy ra (trầm cảm ngoại sinh), thứ hai là do sự thay đổi nội tiết tố trong cơ thể (trầm cảm nội sinh). Thế nhưng, hầu hết con người thời đại mắc căn bệnh trầm cảm ngoại sinh, vì cuộc sống càng ngày thêm phức tạp và làm cho con người luôn luôn phải lao theo nhịp sống hiện đại. Càng hiện đại càng phức tạp, càng phức tạp thì con người càng phải trở nên phức tạp theo. Một cách vô hình chung, nhịp sống này cho con người biết rằng "nếu bạn dừng lại, hoặc không đi theo tốc độ ấy, có nghĩa là bạn sẽ bị loại khỏi guồng máy đang chạy, nếu không sẽ bị đè bẹp." Lối sống nhanh, làm cho tâm trí phải nhanh theo, khi tâm trí nhanh, lại kéo thêm lối sống nhanh nữa, và cứ thế...

Trầm cảm ngoại sinh đang phổ biến, nhất là nơi các tu sĩ trong các Dòng tu, hoặc những nơi có nhiều nghi lễ, nghi thức trịnh trọng. Những tu sĩ nghiêm trang và quá đạo đức thường đã và đang trong tình trạng trầm cảm. Sự đạo đức và nghiêm trang bên ngoài chỉ là vỏ bọc để bảo

vệ tâm hồn đang đổ vỡ bên trong. Chính áo khoác này đã làm cho bao nhiêu người lầm tưởng đó là sự đạo đức thánh thiện. Thật ra, áo khoác này là rào cản *tách biệt* giữa nội tại và ngoại tại của anh. Một cách nào đó, sự nghiêm cẩn và đạo đức là một căn bệnh.

Người tu sĩ trên đây đã không đi đến sự hòa điệu giữa cái bên ngoài và bên trong. Lòng anh không thống nhất, nên anh không thể có bình an nội tại. Anh cố gắng giữ nghiêm túc, nhưng sâu thẳm lòng anh vẫn đổ vỡ và tách biệt. Anh không phải là một con người mang toàn thể tính. Tiếng cười, những dòng lệ rơi, sự hài hước, lòng chân thật, sự giản dị, hòa đồng, yêu thương, lòng trắc ẩn là dấu chứng của một con người bình an và tràn đầy ánh sáng tâm linh. Một khi con người đã đánh mất tính hồn nhiên và trong sáng của phận người, thì đó là một con người không nhìn nhận đổ vỡ nội tại và thật đáng thương. Thomas Merton cho biết: "*Âu lo chính là dấu bất an tâm linh*" (Anxiety is the mark of spiritual insecurity).

Lắng nghe tiếng nấc nghẹn đồng loại...

Trong một cộng đoàn nữ tu nọ, có chị bề trên chịu trách nhiệm coi sóc các chị em gần như về mọi mặt. Tôi nói mọi mặt vì có lý do của nó. Chị cũng phân và giao việc cho một số chị em để cáng đáng đời sống tu viện, nhưng thật tình mà nói, chị vẫn làm tất cả mọi sự. Các chị em của chị có "tên" đó, có "việc" đó, nhưng đó chỉ là trên mặt chữ. Từng chi tiết cho đến tổng thể trong đời sống tu viện và từng cá nhân chị em, chị đều nắm rất rõ, quyết định tất cả, và chi phối tất cả. Chị đã không tin một ai. Các chị em hay tín hữu đến với chị chỉ vì luật lệ, nhu cầu, hay vì công việc quan trọng nào đó, chứ không một ai dám đến tâm sự hay trò chuyện với chị trong tư cách là tình chị em hay tình bạn hữu. Chị không thuộc típ người nghiêm túc và "đạo đức" như chàng tu sĩ trẻ kia, nhưng trái lại, chị lúc nào cũng thể hiện sự cau có và khó chịu. Trong những buổi nguyện kinh và Thánh Lễ, thái độ và nét mặt của chị lúc nào cũng hiện lên sự sầu não và căng thẳng. Ánh mắt chị biểu lộ một sự bất an. Khi sinh hoạt chung với nhau, không chị em nào dám hỏi hay nói chuyện với chị bất cứ câu gì. Các chị em sợ chị. Cộng đoàn vì thế trở nên ngột ngạt và... không có sức sống gì nữa, dù rằng các chị em của chị còn trẻ trung và nhiều tiềm năng nội lực. Giáo tiếp với người ngoài, chị có vẻ vui lên một chút, nhưng với các chị em, chị luôn luôn đáp lại bằng những lời cay cú và gắt gỏng.

Chúng ta cũng có thể ít nhiều đã trải qua những kinh nghiệm như thế. Có những lúc tâm hồn chúng ta không được vui, và từ đó chúng ta thể hiện ra bên ngoài bằng những cử chỉ và lời nói cay cú và ác độc. Tục ngữ Việt Nam có câu: "*Giận cá chém thớt*." Chị bề trên nữ tu kia đang có đổ vỡ nội tại. Đổ vỡ này đã được thể hiện ra bên ngoài bằng những cử chỉ lời nói cay cú gắt gỏng. Đây là một phản ứng lại chính đổ vỡ nội tại của mình. Chị đã không chấp nhận chính mình. Chị chạy trốn sự đổ vỡ nơi bản thân mình. Một khi chúng ta không nhìn nhận và thân ái với đổ vỡ nội tại trong mình, thì chúng ta không thể phát triển và sống tràn đầy. Nhìn nhận và thân ái với đổ vỡ chính là tạo nên sự hòa điệu trong mình. Đây là sự khiêm tốn và nhận biết sự thật của chính mình.

Những lời cay cú, cử chỉ khinh miệt, thái độ khó chịu, nét mặt căng thẳng như là những tiếng thét gào van xin được chữa lành. Nữ văn sĩ Maya Angelou nói: "*Cay cú gắt gỏng giống như bệnh ung thư, nó sẽ ăn dần ăn mòn con người ấy. Còn giận dữ như là ngọn lửa thiêu hủy hoàn toàn con người ấy ngay lập tức*." Một con thú đang gầm gừ và giận dữ là con thú đang mang trong mình những vết thương đau hành hạ. Hãy lắng nghe tiếng nghẹn nấc cũng như tiếng gào thét của đồng loại xung quanh chúng ta. Con người có bình an nội tâm là con người không thể giận dữ và chua cay, nhưng sẽ hiền lành và lan tỏa bình an đến người khác. Chúng ta cần nhạy bén và nhận biết điều này, để thay vì lên án và tẩy chay những người đang có vết thương ấy, chúng ta hãy có nơi mình sự thấu cảm và lòng thương xót. Họ đang bệnh. Thế mà rất thường khi, chúng ta rơi vào hai thái độ, thứ nhất là phản ứng lại qua thái độ xa lánh, không muốn dính bén phiền lụy; thứ hai là sẽ "*ăn thua đủ*", "*hòn đất ném đi hòn chì ném lại*." Với hai thái độ ấy, chúng ta không thể làm cho tình thế tốt hơn.

Con người ngày nay có khuynh hướng phòng vệ lẫn tấn công nhiều hơn, đó là anh có "đất" còn tôi có "chì". Chúng ta đang xé toạc vết thương đau của người ấy thêm sâu rộng mà không phải vì mục đích chữa lành, nhưng chỉ vì cảm thấy bị xúc phạm và máu điên có pha thêm bản tính thích giết người nổi lên trong ta. Ông tổ phân tâm học Sigmund Freud, cho biết, trong mỗi người đều tồn tại hai năng lực thúc đẩy: năng lực sống và năng lực chết. Khi chúng ta phản ứng lại như thế, có nghĩa là cả hai phía đều mang hai năng lực này. Tự vệ mình bằng cách tấn công lại. Tự vệ để sống còn, phản ứng lại để tiêu diệt, tiêu diệt rồi thì ta mới tồn tại! Người ấy ném hòn đất vào ta, còn ta thì phản ứng lại bằng cách ném hòn chì vào họ. Hòn chì nặng hơn hòn đất!

Ham sống và thèm chết

Có những khi chúng ta không hiểu tại sao hôm qua chúng ta lại hành xử tệ bạc như thế, nhưng có lúc chúng ta lại đối đãi rất ư là tử tế và bao dung. Lúc thì chúng ta hiền hậu thứ tha, gặp ai cũng thương yêu và quan tâm trìu mến, nói nói cười cười, lúc thì lại muốn phá đổ, cay nghiệt cay cú, hoặc vô vọng rút vào vỏ ốc mỏng manh tạm bợ. Nhìn sâu vào nội tâm, chúng ta cũng cảm nhận một sự xung khắc vô hình nào đó lúc ẩn lúc hiện. Nội tâm của chúng ta như một trận chiến vô hình cả khi thức lẫn khi ngủ (ý thức và vô thức), chỉ có ta biết ta sống hay chết trong trận chiến dai dẳng và thầm lặng ấy. Khi ta thắng, ta cảm thấy an vui, khi ta thua, ta thấy cả bầu trời này thật là u ám. Những khi ta cảm thấy thắng thế là những lúc ta được năng lực sống chi phối, đó là lòng yêu thương, bao dung, thân ái, gần gũi, tươi vui. Những lúc ta cảm thấy thua thiệt là những lúc ta bị năng lực chết thống lãnh, đó là sự ghen ghét, ganh tỵ, nhỏ nhen, kết án, hằn thù, càm ràm, khó chịu, ích kỷ, u sầu ủ dột, chua cay, gắt gỏng. Cũng nên nhớ rằng, đừng tưởng khi ta hạ gục ai, chà đạp phẩm giá ai, dùng lý lẽ để chống lại ai... là chúng ta chiến thắng! Không, chính khi chúng ta chiến thắng với chủ tâm nâng mình lên và hạ người khác xuống, chính là lúc chúng ta đã thua trận. Đây là sự chiến thắng của "cái tôi" trong ta. "Cái tôi" của ta càng thắng thế, trong sâu thẳm nội tâm, chúng ta càng cảm thấy ê chề và đớn đau. Có hai loại thắng thế, nếu sự thắng thế hướng đến mục đích tốt lành và tình thương, thì sự thắng thế ấy sẽ đem lại bình an và thanh thoát cho ta và cho người, còn sự thắng thế mà hướng đến cái tôi ích kỷ của mình và hạ gục đồng loại là sự thắng thế đem đến bất an và sự chua xót sâu thẳm.

Vậy, cuối cùng, chúng ta thật sự là ai? là con người ham sống (thuộc năng lực sống) hay thèm chết (thuộc năng lực chết)? là thánh nhân hay ma quỷ? là người đem bình an hay mang lại chết chóc? Hai năng lực cứ xen kẽ đắp đổi trong ta!

Từ nguyên thủy, do phá vỡ quy luật của Thiên Chúa bởi tiền nhân Adam và Evà, đã xuất hiện sự đổ vỡ trong thẳm sâu nội tâm con người. Cố giáo hoàng Gioan Phaolô II cho biết "*sau khi phạm tội con người đã biểu lộ một đổ vỡ nhân vị,*" và ngài nói thêm: "*Adam và Evà cảm thấy bất an và xấu hổ với chính mình do sự thiếu hợp nhất trong chính bản thân mình*" (*Thần Học về Thân Xác*, chương III). Đổ vỡ là do đánh mất sự hòa điệu trong nội tại của mình, nhất là khi con người phải đương đầu với khó khăn thử thách trong cuộc đời. Con người vô cùng dễ vỡ. Chúng ta ít nhiều cũng có kinh nghiệm rằng, nhiều lúc chúng ta cảm thấy rất bình an và yêu thương mọi người tha thiết, thế nhưng bất chợt khi gặp một biến cố không may nào đó, chúng ta lập tức suy sụp và thất vọng buông xuôi. Từ thái độ vui tươi bao dung đã nhanh chóng chuyển sang cách hành xử cau có gắt gỏng với những người mà chúng ta đã từng yêu thương liên đới. Giáo hoàng Gioan Phaolô II nói nơi con người mọi nơi mọi thời đều mang cái đổ vỡ nhân vị, đổ vỡ này làm con người mất đi tự chủ, mất tự kiểm soát chính mình: "*Sau khi phạm tội, Adam và Evà không kiểm soát thân xác mình theo kiểu trước đây, với tính đơn sơ hồn nhiên của con người vô tội nguyên thủy nữa. Chính cái cơ cấu tự chủ, vốn là cốt lõi của nhân vị, một cách nào đó, đã bị lung lay tận gốc rễ.*" Việc lấy lá che thân của Adam và Evà đã khởi sự việc đổ vỡ, mà trước đó hai người chưa biết xấu hổ và đổ lỗi nhau. Bấy giờ hai người đang hòa điệu tự thân và vào nhau. Nhưng, thay vì hai người trao ban sự tốt lành cho nhau, thì giờ đây, hai người đã ngờ vực nhau, xem bạn mình như thù nghịch. Chính sự đổ vỡ này đã thúc đẩy

mình lại làm những điều không nên làm và chẳng làm những điều mà lẽ ra nên làm (đối chiếu Rm 7,19). Sự đổ vỡ là hậu quả của nguyên tội, từ đó con người luôn bị thúc đẩy sống và yêu không còn đúng nghĩa, như xưa Thiên Chúa đã từng đặt để nơi con người nữa, trái lại, thay vì tình yêu nguyên vẹn của nó là hy hiến trao ban trong giản dị hồn nhiên, giờ đây sẽ chỉ còn lại là thống trị, chiếm hữu, ích kỷ, khước từ, và triệt hạ lẫn nhau.

Cuộc chiến dai dẳng giữa năng lực sống và chết trong nội tâm con người vẫn còn đó. Một thách đố lớn nhất cho mỗi chúng ta, đó là chúng ta để cho năng lực sống chiếm ưu thế hơn hay năng lực chết luôn chi phối mọi suy nghĩ và hành vi của mình? Đau khổ vẫn xảy ra trong chúng ta, cho dù chúng ta đứng về phía năng lực sống hoặc chết. Sống tốt (tinh thần Bát Phúc) hay không tốt (bóng tối, sự dữ), đều có giá của nó.

Đau khổ xuất hiện từ sự đổ vỡ nhân vị. Nhưng suy cho cùng tận, đây vẫn luôn là một mầu nhiệm - mầu nhiệm về sự tự do con người, và mầu nhiệm này liên quan mật thiết với mầu nhiệm của Thiên Chúa. Chúa Giêsu - Ngôi Lời xuống thế làm người - đã chọn Giuđa Iscariốt làm môn đệ. Giuđa phải được Chúa thương lắm mới được chọn, và phải được tin tưởng như thế nào mới được giữ "của". Vậy mà, Chúa lại bị phản bội. Đức giáo hoàng Bênêđíctô XVI đã cho biết cảm nhận của mình về sự đổ vỡ con người qua biến cố Giuđa phản bội như sau: "*Sự phản bội của Giuđa cho thấy, sẽ còn mãi đau khổ vì hứng chịu sự bất trung. Thánh vịnh viết: 'Cả người bạn thân con hằng tin cậy, đã cùng con chia cơm sẻ bánh, mà nay cũng giơ gót đạp con!' (Tv 41, 10). Sự đổ vỡ của tình bạn cũng chạm đến cộng đoàn bí tích là Hội Thánh. Trong Hội Thánh, vẫn luôn luôn xuất hiện những con người 'nhận lấy bánh' được Chúa trao và rồi quay lại phản bội Ngài*" (Joseph Ratzinger - Đức giáo hoàng Bênêđíctô XVI, cuốn *Đức Giêsu thành Nazareth – Phần II.* Vatican City, 2011).

Qua biến cố trớ trêu ấy, mỗi người chúng ta và toàn thể Hội Thánh đã, đang và sẽ sống với bi kịch Chúa bị khước từ. Hay nói cách khác, chúng ta sẽ sống với một Thiên Chúa bị đổ vỡ. Những con người, nhân vật trong Kinh Thánh Cựu Ước và các sách Tin Mừng trong Tân Ước, chúng ta sẽ thấy toàn là những con người đổ vỡ (bệnh tật, bị loại trừ, bị khinh miệt, giết người, bỏ chồng, bỏ vợ, phản bạn, phản thầy... bởi những cộng đồng bất bao dung, cố chấp). Đây chính là mầu nhiệm trong đời sống tâm linh của chúng ta, qua đó Chúa Giêsu khát khao gặp gỡ mỗi người chúng ta trong cõi lòng sâu thẳm của mình. Mầu nhiệm nhập thể vẫn đang tiếp diễn. Chính thẳm sâu cõi lòng mình là nơi tịch lặng và là cung thánh, nơi đó Ngài sẽ cho chúng ta cảm nếm được tình yêu của Ngài, và chúng ta không còn thấy sợ hãi gì nữa. Thánh Gioan Thánh Giá đã nói: "*Thinh lặng chính là ngôn ngữ trước nhất của Chúa*." Và cũng chính nơi đây, chúng ta sẽ nhận diện hữu thể sâu nhất và thật nhất của bản thân mình, từ đó mới có thể học biết yêu Chúa. Nhận biết chính mình, để yêu Chúa và thân ái với chính mình hơn. Có như thế, chúng ta mới có thể hiểu rõ hai điều quan trọng trong giới răn của Chúa: "*Giới răn đứng đầu là: Nghe đây, hỡi Ít-ra-en, Đức Chúa, Thiên Chúa, Chúa chúng ta, là Chúa duy nhất, và ngươi hãy yêu mến Thiên Chúa ngươi hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn và hết sức ngươi. Còn đây là giới răn thứ hai: Ngươi hãy yêu mến tha nhân như* ***chính mình*** *ngươi*" (Mc 12,29-31). Một khi không dám nhận diện hay chấp nhận chính mình, hoặc phổ biến hơn như là Ađam Evà tìm cái gì đó để che phủ chính mình, thì chúng ta vẫn mãi ở trong sự đổ vỡ, nơi bản thân mình và từ đó nơi người thân cận. Thách đố lớn nhất của chúng ta là ở chỗ, chúng ta có *thật sự* mở lòng để mời Chúa vào trong cung thánh của cõi lòng chúng ta không? Để Chúa ngự vào lòng chúng ta, chúng ta mới biết yêu chính thân phận đầy hạn giới và đổ vỡ của mình. Khi biết yêu chính mình như thế, chúng ta mới có thể trao ban tình yêu đích thực cho đồng loại (mở lòng mình - biết chính mình - yêu chính mình - biết Chúa - yêu Chúa - yêu đồng loại). Thomas Merton gọi cõi lòng sâu thẳm đó là tâm điểm của hữu thể chúng ta, nơi ấy sẽ không có gì có thể chạm tới được, ngoại trừ một sự thật tinh tuyền và một điểm sáng quy hướng hoàn toàn về Đấng Tuyệt Đối. Merton nói: "*Chúa ẩn núp trong tôi. Tôi khám phá được Ngài khi tôi chìm vào cõi tịch lặng tâm hồn, là nơi mà Ngài đang ẩn núp*" (The Journals of Thomas Merton: *Entering the Silence: Becoming a Monk and Writer.* Volume II: 1941-1952. Jonathan Montaldo, ed. San Francisco: HarperCollins Publishers, 1996, trg. 187).

Mãnh lực bóng tối hay năng lực chết vẫn không ngừng vây bủa quanh và trong chúng ta. Đặc biệt trong thế giới ngày nay, có vẻ như chúng đang chiếm ưu thế. Vâng, con người đang có khuynh hướng khước từ và phản bội lẫn nhau, hơn là đón nhận và nâng đỡ nhau. Con người vì thế chỉ có thể hàn gắn đổ vỡ khi con người khiêm tốn *nhìn-nhận* chính cái đổ vỡ ấy. Nhận diện rõ đổ vỡ nơi mình, con người mới "đầu hàng" Thiên Chúa. Chính khi Chúa Giêsu chạm đến đổ vỡ tận cùng của hữu thể mình trên Thánh Giá: "*Lạy Cha, sao Cha bỏ con?*" (Mt 27:46) là chính lúc Chúa Giêsu "đầu hàng" hoàn toàn trước Thiên Chúa. Thực sự, lúc bấy giờ, không còn gì và chẳng còn ai để Chúa Giêsu bám vào nữa. "*Tất cả những ai đang vất vả mang gánh nặng nề, hãy đến cùng ta*" (Mt 11,28) vì rằng, sự hiện diện Thiên Chúa hữu hình qua Ngôi Lời Nhập Thể và vô hình qua các Bí Tích trên trần gian này là để cho chúng ta "*được sống và sống dồi dào*" (Ga 10,10). Với sự nhẫn nại và niềm xác tín vào Thiên Chúa tình yêu, chúng ta và cả những đổ vỡ trong chúng ta luôn luôn được Chúa chúc phúc. *"Hãy kiên trì chạy trong cuộc đua dành cho ta, mắt hướng về Đức Giêsu là Đấng khai mở và kiện toàn lòng tin. Chính Người đã khước từ niềm vui dành cho mình, mà cam chịu khổ hình thập giá, chẳng nề chi ô nhục"* (Dt 12,1-2).

Sống trong sự cảm nghiệm phúc lành của Thiên Chúa, dẫu rằng sự đổ vỡ vẫn còn đó dưới dạng thức của những đau đớn về thể lý hoặc tinh thần, chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ và vượt qua mọi chướng ngại cách dễ dàng. Ngược lại, cũng cùng cái đổ vỡ ấy, nếu không liên hệ đến sự chúc lành của Chúa, thì dù một thách đố rất nhỏ cũng đủ làm chúng ta ngã gục. Chính vì thế, rất nhiều người không cảm nhận được sự chúc phúc, nên đã cho phép năng lực chết chiếm ưu thế qua tình trạng trầm cảm, u sầu hoặc qua thái độ cay cú, gắt gỏng, khó chịu, chỉ trích.

Khi nhận biết sự phúc lành của Chúa vẫn luôn tuôn đổ xuống từng hơi thở và mỗi nhịp đập trái tim ta, chúng ta sẽ không còn sợ hãi bất cứ điều gì. Đó là cốt lõi đời sống tâm linh của chúng ta. Chúng ta phải cảm nhận thực sự nơi từng tế bào của thân thể mình, lời mà Chúa đã nói với mỗi người chúng ta: "*Con là con Ta rất yêu dấu*." Vâng! Chúng ta được Chúa thương và thương đến cùng tận, và chúng ta sẽ không thể nào thấu hiểu "cùng tận" ấy của Chúa được khi chúng ta không nhìn nhận hay chưa chạm đến sự đổ vỡ cùng tận của nhân vị.

Càng nhận biết phúc lành "*con Ta yêu dấu*", càng thêm kết hợp với Ngài. Vì thế, khi bị u sầu trầm cảm, chính là lúc chúng ta sẽ khởi sự cuộc thanh lọc chính nội tâm mình; Khi bị khước từ và phản bội, chính là lúc chúng ta sẽ bắt đầu đến gần với sự thật và tinh trong hữu thể của mình và của người; Và, khi bị thất bại và thua cuộc, chính là lúc chúng ta sẽ bắt đầu biết sống và sống dồi dào. Triết gia La Mã cổ đại, Lucius Annaeus Seneca, nói: "*Ngày mà bạn cho là tận cùng của mọi sự, lại là ngày khởi đầu của vĩnh cửu."*

SÁCH THAM KHẢO

- Matthew, Iain. *The Impact of God: Soundings from St. John of The Cross*. Great Britain: Hodder and Stoughton, 1995.

- Merton, Thomas. *The Silent Life*. New York: The Noonday Press, the Abbey of Our Lady of Gethsemani, 1957.

- Merton, Thomas. *Life and Holiness.* USA: The Abbey of Gethsemani, Inc., 1963.

- Nouwen, Henri J. M. *The Only Necessary Thing: Living a Prayerful Life*. New York: A Crossroad Book, 1999.

- Pope Benedict XVI. *Jesus of Nazareth: The Infancy Narratives*. New York: Image Books, 2012.

- Pope Francis. *Open Mind, Faithful Heart: Reflections on Following Jesus*. New York: The Crossroad Publishing Company, 2013.

- Rolheiser, Ronald. *The Holy Longing: The Search for a Christian Spirituality.* New York: Doubleday, 1999.

- Rolheiser, Ronald. *The Restless Heart.* New York: Doubleday, 2004.

- Saint John of the Cross. *Dark Night of the Soul*. (New translation and introduction by Mirabai Starr) New York: Riverhead Books, 2002.

VỀ MUC LUC

GHÉP TIM NHÂN TẠO

1. Ghép tim nhân tạo

Trước khi bước sang năm mới, ngày 18 tháng 12, 2013, giới y khoa nước Pháp đã cống hiến cho nhân loại một thành tích khá ngoạn mục: Họ đã thành công trong việc ghép một trái tim hoàn toàn nhân tạo cho một bệnh nhân còn được dấu tên trên 75 tuổi mang **bệnh suy tim** ở giai đoạn cuối, chỉ còn tại thế dăm bảy tháng.

Kết quả sơ khởi cho hay cuộc giải phẫu tiến triển thuận lợi, bệnh nhân đã tỉnh dạy, nói chuyện vui vẻ với thân nhân và bác sĩ.

Bệnh Suy tim rất thường xảy ra, đặc biệt là tại Âu châu và Hoa Kỳ. Mỗi năm có khoảng trên 600,000 trường hợp suy tim mới được xác định tại Mỹ với trên 100.000 suy tim trầm trọng mà tỷ lệ tử vong trong vòng 1 năm là từ 60%-94%. Thay tim là phương thức hữu hiệu nhất để cứu sống bệnh nhân mà mỗi năm chỉ có 2100 người hiến tim. Cho nên, thực hiện được một trái tim hoàn toàn nhân tạo là ước vọng của mọi người, trong cũng như ngoài y giới..

Tim nhân tạo mới thực hiện tại Pháp có tên Carmat đã được vị giáo sư y khoa trên 80 tuổi đời chuyên về bệnh tim Alain Carpentier thai nghén từ nhiều năm. Ông cho hay, “mục đích của tôi không chỉ là ghép một trái tim nhân tạo mà là để cứu sống một bệnh nhân”. Theo ông, sau khi ghép, bệnh nhân có thể kéo dài cuộc sống tới 5 năm và phụ thuộc rất ít vào dược phẩm.

Bác sĩ Carpentier là người đầu tiên đã sáng chế phương thức thay van tim nhân tạo dùng tế bào động vật. Để thực hiện tim Carmat, bác sĩ Carpentier và các cộng tác viên đã dùng các vật liệu sinh học và tổng hợp với mục đích tránh sự chối từ reject khi ghép tim thật và cũng không cần hoặc chỉ dùng rất ít thuốc chống đông máu.

Carmat là một trái tim hoàn toàn do con người tạo ra nhưng hoạt động giống như trái tim của tạo hóa. Theo diễn tả của bác sĩ Carpentier, “tim sẽ đập nhanh hơn khi bệnh nhân hồi hộp thấy người yêu xuất hiện”. Không giống các tim nhân tạo khác mà mục đích chỉ là một cái bơm máu tạm bợ trong khi chờ đợi tim thật, Carmat sẽ thay thế cho trái tim bệnh hoạn suy yếu, kéo dài tuổi thọ bệnh nhân cả năm năm.

Tim có 2 tâm thất, nhịp tim nhanh chậm bơm máu tùy theo ý muốn của bệnh nhân. Khi bệnh nhân ngủ, tim hoạt động chậm lại. Khi bệnh nhân bước lên cao, tim đập nhanh hơn để cung cấp thêm máu. Nhờ đó, bệnh nhân có thể thực hiện một số công việc mà cho tới nay trái tim suy yếu của họ không cho phép. Tim bắt chước sự co bóp của trái tim thật với các van tim

và sự chuyển máu thường lệ. Mặt trong của tim tiếp xúc với máu được làm với màng bọc tim bò non thay vì vật liệu tổng hợp, nhờ đó tránh được sự tạo huyết cục.

Tim nặng khoảng 900 gr, nặng gấp 3 lần tim thật, chỉ ghép vừa lồng ngựccủa 75% nam bệnh nhân và 20% nữ bệnh nhân. Do đó các nhà nghiên cứu cần hoàn chỉnh hơn, ít nhất là gọt trái tim nhỏ hơn để thích hợp cho mọi bệnh nhân.

Trước thành công này, Tổng thống nước Pháp đã viết cho bác sĩ Carpentier một lá thư, kết luận rằng "Nước Pháp có thể hãnh diện về thành quả vượt bực phục vụ sự tiến bộ của nhân loại này".

Y giới nước pháp cũng rất hân hoan. Giáo sư chuyên nhịp tim Samuel Lévy của Đại học Aix-Marseille, ca ngợi việc làm xuất chúng của phẫu thuật gia đại tài Alain Carpentier, người đã được biết tới trên khắp thế giới với các công trình nghiên cứu y học. Ông cho rằng việc ghép tim nhân tạo Carmat là độc đáo có thể thay thế cho việc thay ghép tim thiên nhiên, giúp ích rất nhiều cho cả triệu bệnh nhân suy tim…Phí tổn cho việc ghép tim Cartma khoảng 200,000 US đô la, tương đương với phí tổn ghép tim thật.

Trước đây, khi được tin Cartma sắp hoàn thành, bác sĩ giải phẫu tim William Cohn, Texas Institute of Houston, đã có nhận xét "Đây là một thiết bị xuất sắc; tôi chỉ e ngại về kích thước và sự bền bỉ của tim". Theo ông, một tim nhân tạo hoạt động kéo dài được hai ba năm là "số dách" rồi. Bản thân bác sĩ Cohn cũng đang cùng một số đồng nghiệp thử một loại tim nhân tạo không có nhịp tim nhưng có khả năng liên tục bơm máu đi khắp cơ thể

Sau Pháp, tim Carmat đã được phép ghép tại các quốc gia khác như Bỉ, Ba Lan, Slovania và Saudi Arabia.

Nhắc lại là Tim nhân tạo đầu tiên có tên Liotta được ghép tại Houston vào năm 1969 như giai đoạn chuyển tiếp chờ ghép tim thật cho bệnh nhân 49 tuổi Haskel Karp. Nhưng ông ta mệnh một 65 giờ sau khi được ghép tim thiên nhiên.

Năm 1982, bác sĩ William DeVries ghép tim nhân tạo Jarvik-7 cho nha sĩ Barney Clark ở Seatles. Tim này được bác sĩ Robert K. Jarvish sáng chế. Tim là bằng chất vải và nhựa nhân tạo, nhôm với bộ phận phát điện.Vị nha sĩ sống thêm được 112 ngày nhờ tim này. Ông bị các biến chứng như sưng phổi, kinh phong, nhiễm trùng trước khi suy nhược các cơ quan sinh tử trong người.

Năm 2000 mẫu tim Jarvik II được thành hình và cung cấp máu lưu thông liên tục thay vì theo từng nhịp tim bóp.

Sau hơn ba mươi năm nghiên cứu, Tháng Giêng năm 2001, công ty Abiomed được cơ quan Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ chấp thuận cho phép thử nghiệm ghép AbioCor cho một số bệnh nhân. Theo khoa học gia Robert T.V. Kung, trưởng nhóm nghiên cứu, thì nếu thành công, tim sẽ giúp kéo dài đời sống con người. Và bệnh nhân sẽ có thể thực hiện được các công việc hàng ngày như tắm rửa, đi lại, thay quần áo, xum họp với gia đình

Cho tới nay, đã có khoảng trên 900 tim hoàn toàn nhân tạo được ghép thử tại hơn 40 trung tâm y khoa ở Hoa Kỳ và Âu châu.

2. Hướng dẫn mới về điều trị Cao Huyết Áp.

Một thân hữu "ghiền" internet mới đây cho biết là đã có sự thay đổi quan trọng về bệnh cao huyết áp, rằng ông ta sẽ không cần điều trị vì huyết áp tâm thu của ông ta là 140, dưới mức độ của hướng dẫn mới được công bố. Bạn ta xin cho biết ý kiến.

Tìm hiểu thêm thì chúng tôi được biết rằng ngày 18 tháng 12, 2013 vừa qua, Joint National Committee on Prevention, Detection, Evaluation, and Treatment of High Blood Pressure thuộc Viện Quốc Gia Sức Khỏe Hoa Kỳ NIH đã đưa ra một hướng dẫn mới về việc điều trị bệnh cao huyết áp như sau:

a- Mức độ điều trị Cao huyết áp đã được nâng cao đối với người cao tuổi. Thay vì điều trị khi huyết áp tâm thu (số trên) bằng hoặc cao hơn 140 thì **nay đổi ra là bằng hoặc trên 150** mmHg. Còn mức độ huyết áp tâm trương (số dưới) vẫn không thay đổi, tức là cần điều trị khi huyết áp này là 90 mmHg hoặc cao hơn.

Lý do: theo bác sĩ Paul James, Chủ tịch Ủy ban đồng thời cũng là Trưởng bộ môn Y khoa gia đình, University of Iowa Carver College of Medicine, thì ủy ban không thấy có ích lợi gì cho sức khỏe khi bắt đầu điều trị huyết áp ở 140 thay vì 150 ở người trên 60 tuổi và Ủy ban cũng hết sức e ngại về các tác dụng phụ của thuốc hạ huyết áp ở nhóm người này như là chóng mặt, choáng váng đưa tới tăng rủi ro tré ngã, gẫy xương. Ngoài ra, quý vị cao niên này thường cũng hay dùng các loại thuốc khác để trị viêm xương khớp, tiểu đường, cao cholesterol…Các thuốc này cũng có tác dụng qua lại với thuốc giảm huyết áp và đưa tới nhiều rối loạn khác cho sức khỏe.

b. Với người cao tuổi, không cần dùng dược phẩm để mang huyết áp tâm thu xuống dưới 150mmHg.

Lý do là dù có điều trị để mang huyết áp xuống mức huyết áp bình thường 120/80 cũng không tránh được Stroke và heart attack mà lại còn tăng tác dụng phụ của thuốc.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn, bệnh nhân nào đang dùng thuốc và huyết áp ở mức độ trung bình thì cứ tiếp tục dùng.

c. Với người trưởng thành dưới 60 tuổi, vẫn cần mang huyết áp xuống dưới 140/90, thay vì dưới 130 như trước đây, đặc biệt là đối với người đang mắc bệnh tiểu đường và bệnh thận.

d. Cần tiếp tục thay đổi nếp sống cho lành mạnh hơn trong khi dùng thuốc để giảm cao huyết áp, như là giới hạn muối, giảm quá kí, vận động hàng ngày và tiêu thụ nhiều rau, trái cây và các loại hạt.

e. Tăng các loại thuốc để điều trị người mới được xác định bị cao huyết áp.

Theo hướng dẫn cũ, khi mới được xác định bị cao huyết áp, bệnh nhân chỉ cần dùng thuốc lợi tiểu.

Hướng dẫn mới đề nghị dùng bất cứ thuốc nào trong 4 thuốc điều trị hàng đầu: thuốc lợi tiểu nhóm thiazide, thuốc ức chế calcium, thuốc ức chế ACE hoặc angiotensin receptor blocker.

Tìm hiểu thêm, chúng tôi được biết hướng dẫn này chưa được y giới đồng ý và hai tổ chức American Heart Association (AHA) và American College of Cardiology (ACC) cho hay họ chưa xem xét hướng dẫn. AHA cũng dè dặt về kết luận của ủy ban. Chủ tịch AHA, bác sĩ Elliot Antman, tó ý e ngại rằng nếu thả lỏng hướng dẫn sẽ khiến cho nhiều bệnh nhân kém kiểm soát được huyết áp của mình. AHA và ACC sẽ đưa ra bản hướng dẫn điều trị cao huyết áp vào năm tới.

Bác sĩ James cũng nhấn mạnh là **hướng dẫn điều trị này dành riêng cho các bác sĩ, bệnh nhân không nên đọc hướng dẫn này và tự mình ngưng các thuốc đang dùng.**

Do đó, bệnh nhân mình vẫn nên tuân theo các hướng dẫn mà bác sĩ riêng của mình phác họa, vì các vị này mới hiểu rõ tường tận tình trạng bênh của mình.

3. Chuyện dùng thêm vitamin

Một nghiên cứu mới được phổ biến trong tạp san y học Annals of Internal Medicine đã đưa ra nhiều nhận xét đáng lưu ý về việc dùng thêm vitamin bổ sung. Theo kết quả này, các sinh tố không có tác dụng gì đối với một người có sức khỏe trung bình và uống thêm vitamin mỗi ngày không phòng ngừa được bệnh tim, mất trí nhớ hoặc kéo dài tuổi thọ.Tạp chí nêu ra 3 kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu thứ nhất gồm 6000 nam bác sĩ tuổi 65 khỏe mạnh tình nguyện uống mỗi ngày một viên Centrum Silver multivitamin hoặc viên giả dược có cùng hình dạng. Sau 12 năm không có một khác biệt nào về trí nhớ giữa hai nhóm.

Nghiên cứu thứ hai với 1700 bệnh nhân sống sót sau heart attack, được truyền mạch máu với lượng vitamin khá cao hoặc uống viên giả dược. Sau 55 tháng không có gì khác biệt về số tử vong, heart attack tái phát, stroke, đau ngực trầm trọng.

Và nghiên cứu thứ ba duyệt xét lại 27 nghiên cứu trước trên 450,000 người dùng bổ sung vitamin và khoáng chất và cũng thấy rằng đa sinh tố không giúp gì cho bệnh tim và có một ích lợi không đáng kể đối với bệnh ung thư.

Tác giả nghiên cứu Jacqueline O’ Brien, bệnh viện Brigham Women, kết luận rằng các nhà sản xuất vitamin phụ thêm thường quảng cáo là có tác dụng tốt với sức khỏe não bộ, nhưng thực ra chẳng có ích lợi gì.

Phản ứng với kết quả nghiên cứu, Chủ tịch Council for Responsible Nuitrion (CRN) đại diện cho kỹ nghệ sản xuất thực phẩm bổ xung cho hay là kết quả nghiên cứu này có tính cách phiến diện, không để ý tới ích lợi của vitamin và khoáng chất. Thực đáng tiếc cho giới tiêu thụ là tác giả nghiên cứu đã không thừa nhận nhu cầu thực tế của dân chúng đối với vitamin và khoáng chất bổ sung. Lý do là, như các nghiên cứu của chính quyền đã cho hay, dân chúng thường cũng không ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng.

Tại sao dùng thêm vitamin?

Theo định nghĩa, vitamin cần thiết cho sự sống, cần cho sự chuyển hóa thực phẩm ra năng lượng để cơ thể hoạt động. **Vitamin đều có trong thực phẩm.** Thiếu vitamin có thể đưa tới bệnh tật như bệnh scurvy thiếu sinh tố C nướu sưng, chảy máu, bệnh còi xương rickets do thiếu sinh tố D.

Theo các nhà dinh dưỡng, con người chỉ cần một số lượng rất nhỏ vitamin và số lượng này đều có trong chế độ dinh dưỡng với nhiều loại thực phẩm khác nhau.

Trong khi đó, giới sản xuất vitamin thì cho rằng chế độ ăn uống không có đủ số vitamin cần thiết, nhiều người cũng thiếu ăn và rằng càng nhiều vitamin càng tốt. Giới tiêu thụ tin theo và dùng thêm.

Nhắc lại là trong sự chuyển hóa thực phẩm ra năng lượng, tế bào cần tới oxy. Hậu quả của sự oxy hóa này là tạo ra những phân tử có hại gọi là gốc tự do (free radical). Free radical gây tổn thương cho nhân di truyền DNA, màng tế bào, lớp lót của động mạch,với hậu quả là sự hóa

già, bệnh ung thư và bệnh tim. Để hóa giải tác hại này cơ thể tạo ra chất chống oxy hóa antioxidant.

Antioxidant cũng có trong thực rau, trái cây, đặc biệt là các chất selenium, beta carotene, vitamin A, C và E. Quan sát cho thấy người dùng nhiều rau trái thường có sức khỏe tốt hơn vì có nhiều antioxidant. Từ đó có suy luận rằng, **dùng thêm antioxidant** chắc là cũng có lợi.

Tuy nhiên, kết quả nhiều nghiên cứu cho hay, tiêu thụ quá nhiều bổ sung vitamin đều có hại. Chẳng hạn tạp chí The New England Journal of Medicine vào năm 1994 đăng kết quả nghiên cứu trên 29,000 cư dân Finnish hút thuốc lá, mỗi ngày đều dùng vitamin E, beta carotene. Sau thời gian từ 5-8 năm đa số đều bị tử vong vì ung thư phổi và bệnh tim nhiều hơn là nhóm người dùng giả dược.

Dùng vitamin hợp lý

Theo Dietary Guidelines for Americans Hướng dẫn Dinh dưỡng Hoa Kỳ, các chất dinh dưỡng mà cơ thể cần tới **đều nên được cung cấp từ thực phẩm**. Lý do là thực phẩm bổ sung như vitamin không đạt được giá trị và ích lợi như thực phẩm thiên nhiên, vì mấy lý do như sau:

- Giá trị dinh dưỡng cao

Thực phẩm thiên nhiên có nhiều chất dinh dưỡng khác nhau mà cơ thể cần chứ không phải là chỉ một thứ. Lấy một ví dụ: trong một quả cam, ta có cả vitamin C, beta carotene, calcium và nhiều chất khác. Trong khi đó một viên vitamin C chỉ đơn độc có vitamin C mà thôi.

- Có chất xơ

Các loại hạt, rau trái ngoài chất dinh dưỡng còn chứa chất xơ, một chất giúp phòng tránh nhiều bệnh như tiểu đường loại 2, bệnh tim mạch, giảm bệnh táo bón.

- Có chất bảo vệ cơ thể.

Thực phẩm nguyên vẹn có những chất gọi là hóa chất thực vật (phytochemical) giúp cơ thể tránh được ung thư, tiểu đường , cao huyết áp. Nhiều thực phẩm còn có các chất antioxidant, giúp giảm sự oxy hóa gây tổn thương cho tế bào.

Hướng dẫn nêu ra một số trường hợp có thể dùng chất bổ sung như sau:

- Phụ nữ sắp có thai nên dùng thêm mỗi ngày 400 micrograms folic acid trong thực phẩm bổ sung kèm theo thực phẩm hàng ngày đã có chất này.

- Phụ nữ đang có thai nên dùng thêm vitamin dưỡng thai có chất sắt hoặc viên sắt riêng.

- Người từ 50 tuổi trở lên nên dùng thực phẩm có tăng cường vitamin B-12 như là các loại cereal hoặc multivitamin có B-12.

Ngoài ra, dùng thêm vitamin cũng có thể thích hợp cho:

- Người kém ăn uống

- Người ăn chay

- Phụ nữ xuất huyết quá nhiều khi có kinh nguyệt.

Điều quan trọng là trước khi dùng, nên hỏi ý kiến bác sĩ coi xem nên dùng thêm loại vitamin nào, liều lượng là bao nhiêu cũng như tác dụng phụ của chúng và liệu có phản ứng gì với các dược phẩm trị bệnh đang dùng hay không.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

www.bsnguyenyduc.com

http://www.youtube.com/user/Drnguyenyduc/videos

VỀ MỤC LỤC

Giáo sĩ: xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gởi về địa chỉ

giaosivietnam@gmail.com

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ võ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc "Trợ lực Giáo sĩ" bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những "Linh mục" không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ… (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quy vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

www.conggiaovietnam.net

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quí vị

Xin chân thành cám ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thế khác nhau.

TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

Lm. Luca Phạm Quốc Sử USA